TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 4 (38) 12/2021

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

Số 4 (38)
12/2021

TẠP CHÍ
HÀN QUỐC

Số 4(38)
12/2021

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỪ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẮM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỪ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Uỷ viên
ĐẶNG THIẾU NGÂN
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẮM
PHAN THU HIỀN
TRẦN VĂN TIẾNG
LÊ ĐĂNG HOAN
LÝ XUÂN CHUNG
LÊ THỊ THU GIANG
TRẦN THỊ HƯỜNG
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

TRẦN THỊ THU LƯƠNG 3
Tăng cường chất lượng hợp tác Hàn - Việt qua việc thúc đẩy Hàn Quốc học tại Việt Nam phát triển theo định hướng của khu vực học hiện đại

LEE KYE-SUN 12
Thay đổi trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam

NGUYỄN THỊ THẮM 29
Hợp tác xã hội giữa Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN 36
Một số vấn đề trong hợp tác văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc và cơ hội cho ngành công nghiệp nội dung sáng tạo

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI, BÙI PHAN ANH THƯ 44
Thực trạng giảng dạy và hướng phát triển nhóm học phần văn hóa và xã hội trong ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam và ngành Việt Nam học tại Hàn Quốc (bậc đại học)

PHẠM THỊ NGỌC 57
Tiếng Hàn trong chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay – thực trạng và tính khả thi của một số các quy định, chính sách liên quan

HA YEJEE 67
Ẩm thực Hàn Quốc trong văn hóa ẩm thực Việt Nam: Tập trung vào ẩm thực của nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền

HOÀNG PHAN THANH NGA 75
Ẩn dụ và hoán dụ ý niệm về cuộc sống trong một số các thành ngữ chứa thành tố "ăn" trong tiếng Việt - liên hệ với tiếng Hàn

KOREA FOUNDATION KF

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제4(38)호
2021년12월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

부발행인
DANG THIEU NGAN

감수
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
DANG THIEU NGAN
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM
PHAN THU HIEN
TRAN VAN TIENG
LE DANG HOAN
LY XUAN CHUNG
LE THI THU GIANG
TRAN THI HUONG
NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT
인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

TRAN THI THU LUONG 3
현대 지역학을 지향하는 베트남 한국학 발전을 통해
한-베 협력의 질적 향상

LEE KYE-SUN 12
한국의 대 베트남 국제개발협력의 변화

NGUYEN THI THAM 29
베트남과 한국 비정부단체 간의 사회협력

NGUYEN THI THANH HUYEN 36
한-베 문화 협력 기반 창작 콘텐츠 개발 과제

NGUYEN THI PHUONG MAI, BUI PHAN ANH THU 44
베트남에서의 한국학 및 한국에서의 베트남학 교육의
현황 및 발전 방향 제안 - 문화와 사회 강좌를 중심으로

PHAM THI NGOC 57
베트남 초중고 교육과정에서 한국어 교육의
현황 및 관련 정책과 규정의 타당성

HA YEJEE 67
베트남 음식문화 속의 한국음식:
프랜차이즈 한식당의 음식을 중심으로

HOANG PHAN THANH NGA 75
베트남어 "ăn" 으로 구성된 관용어의 삶에 관한 은유와 환유 연구
- 한국어 "먹다" 로 구성된 관용어와 비교하여-

KOREA KF FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

TĂNG CƯỜNG CHẤT LƯỢNG HỢP TÁC HÀN - VIỆT QUA VIỆC THÚC ĐẨY HÀN QUỐC HỌC TẠI VIỆT NAM PHÁT TRIỂN THEO ĐỊNH HƯỚNG CỦA KHU VỰC HỌC HIỆN ĐẠI

Trần Thị Thu Lương*

Tóm tắt

Đối với Việt Nam và Hàn Quốc sau chặng đường 30 năm, tăng chất lượng hợp tác Hàn - Việt là một trong những nhu cầu thực tiễn quan trọng. Trong quan hệ hợp tác quốc tế, các tri thức hiểu biết một cách tổng hợp, chân thực và cập nhật về đối tác được đưa tới từ khoa học nghiên cứu khu vực luôn có tác động đến chiến lược quan hệ giữa các bên. Do đó mà Hàn Quốc học, Việt Nam học - các khoa học khu vực học ở cấp độ quốc gia sẽ luôn có tác động đến chiến lược và chất lượng quan hệ hợp tác Hàn -Việt.

Từ nhận thức đó, bài viết muốn qua việc phân tích các tác động tích cực của Hàn Quốc học tại Việt Nam theo định hướng khu vực học hiện đại đến một số lĩnh vực hợp tác quan trọng của Hàn Quốc và Việt Nam như: Tăng tính tiếp cận liên ngành và hệ thống giữa hai lĩnh vực Hàn Quốc học và Việt Nam học để hỗ trợ hiệu quả hơn cho việc đầu tư kinh tế của doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, hỗ trợ tích cực hơn cho sự phát triển bền vững của gia đình đa văn hóa Hàn Việt tại Hàn Quốc cũng như qua hợp tác Hàn - Việt, tận dụng những lợi thế của Việt Nam ở khu vực Đông Nam Á để tăng ảnh hưởng của Hàn Quốc tại Đông Nam Á.

Kết quả nghiên cứu nhằm góp phần đưa đến nhận thức: Đẩy mạnh liên ngành Hàn Quốc học và Việt Nam học theo định hướng khu vực học hiện đại, tăng tương tác giữa các quy mô của khu vực học: Địa phương - quốc gia - khu vực và toàn cầu, là nhu cầu bên trong của cả 2 quốc gia nhằm đưa quan hệ hợp tác Hàn Quốc - Việt Nam vào chiều sâu mới, tầm vóc mới ở thế kỷ XXI.

Từ khóa: Quan hệ hợp tác Hàn - Việt, Hàn Quốc học, Việt Nam học, khu vực học hiện đại

I. Đặt vấn đề

Sau 3 thập kỷ hợp tác, đặc biệt là từ năm 2009 khi Việt Nam và Hàn Quốc đã trở thành đối tác chiến lược thì sự hợp tác Hàn - Việt đã trở nên sâu rộng và toàn diện trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng, v.v... Do đó mà việc thúc đẩy quan hệ Hàn - Việt có thể được tiếp cận từ nhiều phương diện và lĩnh vực khác nhau của sự hợp tác này.

Tuy nhiên, chúng ta biết rằng, trong quan hệ quốc tế, các tri thức, hiểu biết một cách tổng hợp, chân thực và cập nhật về đối tác được đưa tới từ khoa học nghiên cứu khu vực luôn có tác động đến chiến lược quan hệ giữa các bên. Do đó mà, Hàn Quốc học, Việt Nam học - các khoa học khu vực ở cấp độ quốc gia cũng sẽ luôn có tác động

* *Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*

đến chiến lược và chất lượng quan hệ hợp tác Hàn - Việt. Từ nhận thức đó, bài viết này muốn qua việc phân tích các tác động tích cực của Hàn Quốc học theo định hướng khu vực học hiện đại đến một số lĩnh vực hợp tác quan trọng của Hàn Quốc và Việt Nam để đưa đến nhận thức: Cần đẩy mạnh việc phát triển Hàn Quốc học tại Việt Nam theo định hướng khu vực học hiện đại, xem đó như một giải pháp tốt, góp phần thúc đẩy quan hệ Hàn - Việt sang một chất lượng hợp tác cao hơn, hiệu quả hơn trong thế kỷ XXI.

II. Nội dung

1- Sự biến đổi của bối cảnh lịch sử thế giới ở thế kỷ XXI và các yêu cầu đổi mới khu vực học nói chung, Hàn Quốc học nói riêng theo định hướng khu vực học hiện đại

Bước vào thế kỷ XXI tốc độ biến đổi của bối cảnh thế giới ngày càng tăng chóng mặt với những diễn biến khó lường, nhất là khi phải chịu những tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh. Toàn cầu hóa trong thời kỳ cách mạng khoa học công nghệ 4.0 đã đưa các quan hệ kết nối lên tính toàn cầu. Các cấp độ của không gian địa lý nhân văn được tăng tính liên kết chặt chẽ theo hệ thống: Địa phương - vùng miền - quốc gia - khu vực - toàn cầu. Do đó mà Toàn cầu hóa địa phương (Globalization) đã và đang trở thành triết lý, thành nguyên tắc tiếp cận cho các trường phái khu vực học hiện đại với phương châm: Tư duy toàn cầu - hành động địa phương (Think globally - act localy).

Trong bối cảnh đó các hiểu biết do khu vực học cung cấp không thể chỉ dừng lại ở mức độ đưa lại những nhận thức tổng quát về một không gian lịch sử văn hóa hoặc giới thiệu các giá trị bản sắc văn hóa như thời kỳ của thế kỷ XX, mà phải hướng tới mục tiêu hàng đầu là ứng dụng những nhận thức tổng quát đó vào việc giải quyết hàng loạt các vấn đề có độ phức hợp cao đang đặt ra trong thực tiễn phát triển của khu vực đó. Như vậy, không gian nghiên cứu của khu vực học hiện đại không chỉ là không gian lịch sử văn hóa mà là một không gian phát triển. Do đó mục đích của khu vực học lúc này là nhằm vào việc hỗ trợ trực tiếp cho sự phát triển của khu vực. Nói khác đi, các giá trị nghiên cứu của khu vực học hiện đại phải mang tính tư vấn, phản biện, cũng tức là tham gia cung cấp đầu vào (input) cho chính sách, trực tiếp đóng góp vào chiến lược phát triển của khu vực[1].

Đòi hỏi này buộc khu vực học phải lột xác theo định hướng tăng tính liên ngành, tăng tính hệ thống, tăng tính kết nối với thực tiễn để trở thành một khoa học cơ bản, liên ngành theo định hướng ứng dụng. Nghĩa là trong khi tập trung nghiên cứu để nhận thức rõ các bản sắc và đặc trưng của không gian lịch sử văn hóa cần nghiên cứu thì khu vực học hiện đại phải đánh giá tiềm năng, cơ hội phát triển của các không gian đó, đồng thời đặt nó trong mối tương tác vùng - liên vùng - khu vực để đưa ra những tư vấn cho quá trình chính sách của các cộng đồng ở các không gian phát triển khác nhau.

Theo cách nhìn hệ thống của khu vực học hiện đại thì không gian của quan hệ Hàn- Việt là một hệ thống không gian phát triển kết nối: Địa phương- Vùng (các không gian bên trong của Việt Nam và Hàn Quốc) với các không gian khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á và rộng hơn là kết nối toàn cầu. Để đáp ứng yêu cầu tư vấn cho các chính sách phát triển của hai quốc gia, Hàn Quốc học và Việt Nam học của Việt Nam cần vươn mình mạnh mẽ theo định hướng tăng liên ngành, tăng kết nối và tăng tương tác.

---

[1] Phạm Hồng Tung (2020), *Khu vực học những chặng đường phát triển định hướng và thách thức* trong Kỷ yếu Hội thảo *Khu vực học, Việt Nam học định hướng nghiên cứu và đào tạo*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.43.

Trên thực tế, 30 năm qua Hàn Quốc học tại Việt Nam đã có một bước phát triển dài và những trưởng thành rõ rệt, những thành tựu đó của Hàn Quốc học Việt Nam đã hỗ trợ tích cực cho sự phát triển của quan hệ Hàn – Việt.

Nhìn một cách tổng quát, các thành tựu của Hàn Quốc học Việt Nam trong 30 năm qua thể hiện ở một số mặt cơ bản sau:

1. Phổ cập tiếng Hàn và làm tăng hiểu biết của người Việt về Hàn Quốc. Số lượng hơn 40 trường Đại học, Cao đẳng đào tạo ngôn ngữ Hàn hoặc Hàn Quốc học, 22 trung tâm Sejong trải rộng trên nhiều địa phương của Việt Nam, đặc biệt là quyết định thí điểm đưa tiếng Hàn vào giảng dạy trong các trường phổ thông cơ sở và trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và đào tạo Việt Nam từ năm 2020 đã và đang tạo ra tại Việt Nam một nguồn nhân lực nói tiếng Hàn, có hiểu biết về văn hóa Hàn hùng hậu. Nguồn nhân lực đó đã hỗ trợ trực tiếp và hữu hiệu cho việc đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, làm cầu nối cho các hoạt động ngoại giao, hôn nhân, xuất khẩu lao động… của hợp tác Hàn – Việt.
2. Đã từng bước phát triển các nghiên cứu Hàn Quốc học trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, văn học, lịch sử… theo định hướng soi rọi vào tấm gương thành công của Hàn Quốc, so sánh với Việt Nam, rút ra những bài học cho sự phát triển của Việt Nam.
3. Song song với các thành tựu nghiên cứu đó là sự trưởng thành của đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam với các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo đội ngũ, xuất bản tạp chí khoa học "Hàn Quốc học"...

Đã có nhiều tổng kết đánh giá thấu đáo về những thành tựu này[2] và có thể khẳng định rằng đó là cơ sở vững chắc để Hàn Quốc học Việt Nam tiếp tục phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Mặc dù vậy, xét theo định hướng khu vực học hiện đại thì Hàn Quốc học Việt Nam hiện vẫn còn có những khoảng cách cần vượt trong tính tương tác liên ngành và hệ thống giữa Hàn Quốc học và Việt Nam học, giữa Hàn Quốc học Việt Nam với Hàn Quốc học trong khu vực Đông Nam Á và Hàn Quốc học quốc tế (ngoài Hàn Quốc) trong đó tương tác giữa Hàn Quốc học và Việt Nam học là quan trọng nhất. Danh mục các đề tài nghiên cứu, các báo cáo khoa học, những luận án Hàn Quốc học ở các cấp đào tạo (Đại học và Sau đại học), các chủ đề Hội thảo Hàn Quốc học… các tổng kết, đánh giá thành tựu phát triển của Hàn Quốc học thời gian qua[3] cho thấy: khoảng cách không chỉ thể hiện ở số lượng ít ỏi của các nghiên cứu liên ngành ở các lĩnh vực nói trên mà còn ở chỗ, chưa có một nhận thức thật rõ, thật mạnh mẽ để lan tỏa việc thúc đẩy Hàn Quốc học Việt Nam chuyển mạnh sang xu hướng ứng dụng, phản biện chính sách và tư vấn cho sự phát triển của các không gian thực tiễn diễn ra các quan hệ Hàn – Việt và các lĩnh vực của quan hệ Hàn – Việt.

Như đã nói, quan hệ đối tác chiến lược Hàn- Việt là quan hệ toàn diện và sâu sắc nên thể hiện ở nhiều lĩnh vực cụ thể, tuy nhiên nhìn tổng quát, các lĩnh vực chính trên thực tiễn của quan hệ Hàn – Việt hiện nay bao gồm:

---

[2] Xem các công trình của Nguyễn Thị Thắm (2020), *Phát triển đội ngũ ngành Hàn Quốc học Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Tương lai của Hàn Quốc học ở Đông Nam Á: Toàn cầu hóa và địa phương hóa*, tháng 12/2020, tr.19 - 25; Phan Thu Hiền, Nguyễn Thị Phương Mai (2020), *Toàn cầu hóa đồng thời địa phương hóa Hàn Quốc học ở Việt Nam (Từ lý thuyết khu vực học và từ kinh nghiệm của Trường Đại học KHXH&NV ĐHQG TP. HCM)*, trong Kỷ yếu Hội thảo *Tương lai của Hàn Quốc học ở Đông Nam Á: Toàn cầu hóa và địa phương hóa*, Tài liệu đã dẫn, trang 90 - 114; Nguyễn Thị Thắm (chủ biên) (2015), *Nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam, thành quả và phương hướng* (Kỷ yếu Hội thảo quốc tế), Nxb. Khoa học xã hội.

[3] Xem Nguyễn Thị Thắm (2015), *Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

1. Sự đầu tư kinh tế của Hàn Quốc tại Việt Nam với số lượng hàng ngàn các doanh nghiệp Hàn Quốc trên địa bàn đầu tư trải dài nhiều vùng miền của lãnh thổ Việt Nam.
2. Sự tồn tại và phát triển của hàng chục ngàn gia đình đa văn hóa Hàn – Việt (khoảng 70.000 gia đình) với một thế hệ con cái hai dòng máu tại Hàn Quốc.
3. Sự chuyển giao công nghệ của Hàn Quốc cho Việt Nam, việc học hỏi các kinh nghiệm thành công của Hàn Quốc trên nhiều lĩnh vực trong đó chủ yếu là các lĩnh vực phát triển kinh tế, quản lý đô thị và phát triển nông thôn mới.
4. Sự phát huy ảnh hưởng và xâm nhập vào thị trường Đông Nam Á của Hàn Quốc qua việc tận dụng lợi thế của quan hệ Hàn - Việt và vị thế của Việt Nam trong ASEAN.

Để cụ thể hóa việc phát triển Hàn Quốc học tại Việt Nam theo định hướng khu vực học hiện đại, chúng tôi sẽ phác thảo các hoạt động và phân tích hiệu quả hỗ trợ của Hàn Quốc học theo định hướng mới này ở một số lĩnh vực thực tiễn chính của quan hệ Hàn - Việt.

2. Phác thảo các hoạt động của Hàn Quốc học Việt Nam theo định hướng khu vực học hiện đại và phân tích hiệu quả hỗ trợ của nó tới hợp tác Hàn – Việt

2.1. Hỗ trợ cho sự đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam

Việc hỗ trợ cho đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam của Hàn Quốc học Việt Nam thời gian qua tập trung ở các khía cạnh cung cấp nguồn nhân lực nói tiếng Hàn cho các hoạt động đầu tư, phổ cập các đặc trưng văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam nhằm giảm thiểu va chạm văn hóa trong lực lượng lao động tại các công ty Hàn Quốc ở Việt Nam cũng như gia tăng ảnh hưởng của Hàn Quốc tại Việt Nam.

Tuy nhiên, theo định hướng của khu vực học hiện đại thì Hàn Quốc học Việt Nam cần sẽ tăng tính liên ngành với Việt Nam học Việt Nam để đưa lại các tri thức tích hợp nhiều mặt của địa bàn đầu tư, nhằm cung cấp cơ sở dữ liệu (data base) tin cậy đảm bảo tính hiệu quả và bền vững cho các hoạt động đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam.

Các dữ liệu đầu vào (input) cho địa bàn đầu tư khá đa dạng cũng có thể nêu ra một số yêu cầu cần biết về địa bàn đầu tư như:

- Vị trí địa lý, điều kiện địa lý tự nhiên khí hậu, đất đai, môi trường sinh thái
- Các yếu tố địa – kinh tế để tính toán được ưu việt của nguồn nhân lực, nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm
- Tình trạng hạ tầng giao thông (đường bộ, đường hàng không, đường thủy (sông, biển) để tính toán về logistics
- Hạ tầng công nghệ thông tin để triển khai công nghệ cho hoạt động sản xuất ở thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0.
- Các chính sách và tư duy của lãnh đạo địa phương về hoạt động đầu tư nước ngoài nói chung và đầu tư Hàn Quốc nói riêng tại địa phương.
- Hành lang pháp luật an toàn để hỗ trợ cho hoạt động đầu tư như luật đầu tư, luật lao động, luật cư trú đang được vận hành tại địa phương như thế nào
- Các đặc trưng văn hóa phong tục tập quán có tác động đến nguồn nhân lực đầu tư và thị trường tiêu thụ v.v...

Để có được dữ liệu này một cách chuẩn xác và cập nhật, Hàn Quốc học phải liên kết chặt chẽ với Việt Nam học, tận dụng các kết quả nghiên cứu hoặc liên ngành nghiên cứu với các chuyên gia Việt Nam học ở các địa bàn của Việt Nam. Ở phía ngược lại, để hỗ trợ tiếp nhận đầu tư Hàn Quốc vào Việt Nam, Việt Nam học cũng phải hiểu rõ về đối tác đầu tư, về các phương tiện tiềm lực kinh tế, thế mạnh của lĩnh vực đầu tư cũng như tác động của hoạt động đầu tư với môi trường sinh thái, môi trường xã hội của địa phương, sự phù hợp của đầu tư đó với chiến

lược phát triển của địa phương, v.v.. để tư vấn cho phía Việt Nam. Vì vậy Việt Nam học cũng rất cần phải liên ngành với Hàn Quốc học thì mới đảm nhận được vai trò tư vấn cho phía Việt Nam về các đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam.

Kết hợp được sự liên ngành của 2 phía Hàn Quốc học và Việt Nam học trong một nghiên cứu hỗ trợ cho doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư ở địa bàn Việt Nam sẽ làm cho các vectơ đầu tư và chấp thuận đầu tư của 2 phía cộng hưởng tạo ra hiệu quả và sự phát triển bền vững cho đầu tư kinh tế của Hàn Quốc vào Việt Nam.

Từ tư duy kết nối hệ thống của khu vực học hiện đại, Hàn Quốc học và Việt Nam học của Việt Nam hoàn toàn có thể phối hợp tạo ra một bản đồ đầu tư thích ứng và phù hợp cho nhiều lĩnh vực đầu tư trên các không gian lãnh thổ địa lý nhân văn (địa phương - vùng - miền) của Việt Nam để giúp cho nhà quản lý hai bên ra các quyết định chuẩn xác đầu tư và chấp nhận đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, có lợi cho 2 phía Việt Nam và Hàn Quốc.

Bản đồ này sẽ luôn được các nghiên cứu chuyên ngành cập nhật và điều chỉnh phù hợp với biến động của tình hình thực tiễn hợp tác. Theo xu hướng này, Hàn Quốc học Việt Nam có thể hỗ trợ cho các hợp tác thương mại xuất nhập khẩu của Hàn Quốc và Việt Nam với bản đồ nguyên liệu, sản phẩm nông sản, thủy hải sản, tư liệu, đồ gỗ gia dụng, mỹ nghệ, sản phẩm thủ công nghiệp, v.v.. trên các địa phương của Việt Nam kết nối với các doanh nghiệp thương mại Hàn Quốc cho thị trường Hàn Quốc cũng như các sản phẩm điện tử gia dụng, vật liệu gia dụng, thời trang, mỹ phẩm Hàn Quốc, v.v.. cho thị trường Việt Nam.

Các sáng kiến hỗ trợ này là rất rộng mở, rất năng động theo yêu cầu hợp tác kinh tế giữa hai bên. Định hướng này rõ ràng đã mở ra một khoảng trời mới cho sự phát triển của Hàn Quốc học Việt Nam và nhờ đó sẽ góp phần tích cực thúc đẩy hợp tác Hàn - Việt trong lĩnh vực kinh tế sang một chất lượng mới.

2.2. Hỗ trợ cho sự phát triển bền vững của gia đình đa văn hóa Hàn - Việt ở Hàn Quốc

3 thập niên hợp tác giao lưu kinh tế, xã hội và văn hóa Hàn - Việt đã nảy sinh và phát triển thêm loại hôn nhân đa văn hóa với sự kết hợp thường là các cô dâu Việt với các chú rể Hàn. Loại hôn nhân này được thiết lập chủ yếu từ quan hệ cung - cầu của mỗi bên nên gia đình đa văn hóa của họ được xây dựng theo quy trình đảo ngược: Hôn nhân trước hết là phương tiện để họ thực hiện cung - cầu, sau đó khi thiết lập xong gia đình mới đến việc tìm hiểu, thích ứng, nuôi dưỡng tình cảm vợ chồng và tình cảm với các thành viên ruột thịt khác của gia đình mỗi bên. Sự đảo ngược quy trình này tuy giúp cho các đối tượng thiết lập hôn nhân nhanh chóng đạt được yêu cầu của mình nhưng lại khiến cho gia đình mà họ tạo ra mang những điểm yếu tự thân với những hệ lụy xã hội sâu sắc. Mặt khác, với tư cách là tế bào xã hội, các gia đình đa văn hóa này một khi đã thiết lập sẽ trở thành một bộ phận máu thịt trong xã hội Hàn Quốc không thể rũ bỏ hay chối từ. Sự tồn tại của nó là ở hiện tại nhưng hệ lụy còn tác động đến cả tương lai.

Mặc dù vậy, cần phải thấy rằng nhu cầu thiết lập gia đình đa văn hóa Hàn - Việt là một nhu cầu có thật, mang tính nhân văn của các đối tượng kết hôn sống ở hai quốc gia. Đó đồng thời vừa là hệ quả của sự phát triển nội tại của xã hội mỗi bên vừa là kết quả của sự giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa Hàn Quốc và Việt Nam trong thời gian qua.

Với quy mô hàng chục ngàn gia đình và một thế hệ con cái hai dòng máu, gia đình đa văn hóa Hàn - Việt được xem là một

trong những lĩnh vực quan trọng của quan hệ Hàn - Việt. Tuy nhiên với tư cách là một tế bào của xã hội Hàn Quốc hiện đại, các vấn đề liên quan đến gia đình đa văn hóa Hàn - Việt sẽ vượt ra khỏi khuôn khổ của vấn đề quan hệ hợp tác. Mặc dù vậy, đó vẫn là kết quả thực tiễn của quan hệ hợp tác Hàn - Việt và chất lượng của mối quan hệ đôi bên sẽ vẫn luôn có tác động mạnh mẽ đến các gia đình này.

Do đó hướng đến việc khắc phục những điểm yếu, tăng sự phát triển bền vững cho gia đình Hàn - Việt vẫn là nhiệm vụ quan trọng trong thúc đẩy sự phát triển của quan hệ Hàn Quốc và Việt Nam. Trong thời gian qua, Hàn Quốc học Việt Nam cũng đã có đề cập đến mảng đề tài này ở nhiều góc độ khác nhau. Các nghiên cứu chủ yếu là liên quan đến va chạm văn hóa, những mâu thuẫn nảy sinh và các khó khăn của loại gia đình này khi tồn tại trong xã hội Hàn Quốc, trong đó cũng có những nghiên cứu ứng dụng đưa ra các tư vấn hữu ích cho việc thiết lập và hội nhập của gia đình đa văn hóa ở Hàn Quốc[4].

Từ góc độ Hàn Quốc học theo định hướng khu vực học hiện đại, các nghiên cứu ở mảng đề tài này cần tăng tính liên ngành và ứng dụng hơn nữa vào nhiều vấn đề thiết thực có thể hỗ trợ tốt cho sự phát triển bền vững của các gia đình này.

Chẳng hạn, Hàn Quốc học Việt Nam có thể liên ngành chặt với Hàn Quốc học của Hàn Quốc, liên ngành với Việt Nam học của Việt Nam để thực hiện các đề tài so sánh không gian văn hóa cội nguồn ở Việt Nam của các cô dâu Việt (các đặc trưng văn hóa, tâm lý, phong tục tập quán...) với không gian văn hóa sinh sống hiện tại của các gia đình đa văn hóa của các cô dâu đó tại Hàn Quốc. Các so sánh này ở cấp độ địa phương - vùng đưa lại các tri thức chân thực sinh động về sự tương đồng và khác biệt giúp cho các thành viên trong gia đình đa văn hóa bao gồm những người thân cha mẹ, anh chị em họ hàng hai bên, các cấp quản lý từ địa phương đến trung ương có đủ hiểu biết và thái độ ứng xử tăng hòa hợp, giảm va chạm. Trên phương diện ngoại giao nhân dân, các nghiên cứu này còn có thể là đầu mối dẫn dắt những mối quan hệ kết nghĩa giữa các địa phương có mối quan hệ thông gia ở hai quốc gia. Trên cơ sở đó các hợp tác đầu tư kinh tế, thương mại, du lịch, đào tạo nguồn nhân lực... của các địa phương này có thể được xúc tiến và thực hiện.

Theo định hướng ứng dụng như vậy của khu vực học hiện đại, Hàn Quốc học của Việt Nam hoàn toàn có thể làm gia tăng sự đa dạng, phong phú về các cấp độ hợp tác, các lĩnh vực hợp tác cho quan hệ Hàn - Việt nói chung, gia đình đa văn hóa Hàn - Việt nói riêng.

Để hỗ trợ cho sự phát triển gia đình đa văn hóa Hàn - Việt thì các nghiên cứu về vấn đề hội nhập vào xã hội Hàn Quốc của các cô dâu Việt rất nên đi vào điều tra về mức độ thành thạo tiếng Hàn, khả năng và thực tiễn có việc làm và thu nhập của các cô dâu Việt tại Hàn Quốc. Các kết quả nghiên cứu này cần phải được đặt trên cơ sở các số liệu điều tra liên ngành đáng tin cậy tại Hàn Quốc và được xử lý khoa học để đưa ra được bức tranh chân thực về khả năng hội nhập thực sự của cô dâu Việt ở Hàn Quốc - vấn đề cốt lõi để đảm bảo sự hội nhập của gia đình đa văn hóa Hàn - Việt vào xã hội Hàn Quốc.

Các nghiên cứu này nên theo định hướng ứng dụng là nhằm hướng đến việc tư vấn, điều chỉnh các quy định về điều kiện kết hôn Hàn - Việt, tư vấn cho các chính sách hỗ trợ đào tạo tiếng Hàn, đào tạo nghề nghiệp cho cô dâu Việt trước và trong hôn

[4] Xem Trần Thị Thu Lương, Ahn Kyong Hwan (2020), *Cẩm nang dành cho gia đình đa văn hóa Hàn - Việt*, Nxb. Tahe Hàn Quốc.

nhân ở cả 2 phía Việt Nam, Hàn Quốc, đảm bảo cho hôn nhân đa văn hóa Hàn - Việt phát triển lành mạnh, không để lại những hệ lụy xã hội cho cả 2 bên.

Sau hơn 2 thập niên phát triển của hôn nhân Hàn Việt (chủ yếu là từ năm 2000 đến nay) vấn đề của gia đình Hàn - Việt không chỉ còn là vấn đề hạnh phúc của thế hệ cha mẹ mà còn là vấn đề tương lai của thế hệ con cái. Sự kỳ thị của xã hội Hàn Quốc với gia đình đa văn hóa đặc biệt là với các trẻ em con cái của các gia đình này là một vấn đề văn hóa, xã hội của Hàn Quốc nên không dễ giải quyết. Để có thể vượt lên trên sự kỳ thị đó, gia đình đa văn hóa Hàn - Việt phải tự tạo được một nội lực mạnh mẽ cho mình. Sự phát triển của nội lực này chịu tác động quan trọng của việc giáo dục để cân bằng văn hóa cho trẻ em trong các gia đình đa văn hóa.

Giáo dục cân bằng văn hóa là việc tạo ra một sự tiếp nhận cân bằng cả văn hóa của cha và văn hóa của mẹ cho con cái trong gia đình đa văn hóa. Sự cân bằng ở đây không có nghĩa là sự cào bằng như nhau mà đó là một sự cân bằng hợp lý, tạo nên được một sự khác biệt, một thế mạnh độc đáo để giảm thiểu khó khăn, tăng sức mạnh hội nhập trong tương lai cho thế hệ trẻ này.

Do sống ở Hàn Quốc, văn hóa Hàn là môi trường chính của giáo dục nên mọi nội dung ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, lễ nghi, v.v.. đều là nội dung tiếp nhận chính của trẻ em thuộc gia đình đa văn hóa. Tuy vậy, không được quên giáo dục các em tôn trọng văn hóa Việt của mẹ, luôn luôn cho các em học hỏi về cội nguồn Việt Nam, về phong tục tập quán Việt Nam trong sự liên hệ so sánh với phong tục tập quán của Hàn Quốc. Đặc biệt nên dạy song ngữ Hàn - Việt cho các con ngay từ ấu thơ. Nếu các em có thể nói được thành thạo 2 thứ tiếng Hàn - Việt thì đó là lợi thế đặc biệt, độc đáo của con cái gia đình đa văn hóa Hàn - Việt. Lợi thế này mang đến một sức mạnh cạnh tranh, giúp các em có thể định hướng được công ăn việc làm, có được một chỗ đứng vững chắc trong xã hội trong tương lai. Khi các em nói được hai thứ tiếng Hàn - Việt, hiểu được phong tục tập quán của hai bên, các em sẽ trở thành cầu nối gắn kết vững chắc cho cha mẹ, cho gia đình nội - ngoại, góp phần làm giảm thiểu yếu điểm thiếu gắn kết, thiếu tương hợp vốn có của loại gia đình này.

Mặt khác nếu hai nền văn hóa được nuôi dưỡng, thấm đượm trong tri thức và tâm hồn của con trẻ thì sẽ tạo nên một gia tài văn hóa đa dạng hơn, tạo nên một giá trị cạnh tranh, giảm thiểu sự kỳ thị xã hội cho tương lai hội nhập không chỉ cho con cái mà còn cho cả gia đình đa văn hóa Hàn - Việt. Hơn nữa, việc giáo dục cân bằng văn hóa Hàn - Việt như vậy còn tạo ra một sự cân bằng trong tâm hồn và tâm thức đứa trẻ, giúp chúng vượt qua được mặc cảm tự ti về nguồn gốc đa văn hóa của mình và do đó tự tin hơn để đối mặt với sự kỳ thị trong quá trình học tập ở phổ thông hay sinh hoạt xã hội. Điều đó mang lại hạnh phúc và giá trị cho các con em trong gia đình đa văn hóa vì chúng sẽ không phải hoang mang, mặc cảm, giằng xé lựa chọn định hướng trong một điều kiện sống mà cha mẹ, ông bà nội ngoại thuộc các nền văn hóa khác nhau.

Điều quan trọng nhất để thực hiện được sự giáo dục cân bằng văn hóa cho con cái trong gia đình đa văn hóa chính là nhận thức đúng của cha mẹ, ông bà và rộng hơn nữa là của xã hội Hàn Quốc về vấn đề này. Đó cũng chính là nhiệm vụ của Hàn Quốc học ở Việt Nam và Hàn Quốc học ở Hàn Quốc. Các hợp tác nghiên cứu của hai bên về lĩnh vực này cần theo định hướng đưa ra tư vấn cho các đối tượng trong gia đình đa văn hóa, tư vấn cho các cấp quản lý giáo dục và văn hóa. Sự hiểu biết thấu đáo về giá trị lợi ích

của giáo dục cân bằng văn hóa cũng như phản biện được cho các chính sách hỗ trợ giáo dục này là rất cần thiết và cần nhanh chóng triển khai.

2.3. Hỗ trợ cho sự phát triển quan hệ hợp tác Hàn Quốc - ASEAN

Hợp tác Hàn Quốc - ASENAN có thể được tăng lợi ích nhờ sự phát triển của quan hệ Hàn - Việt vì các lý do sau đây:

1- Việt Nam là quốc gia duy nhất ở Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng về văn hóa và lịch sử với Hàn Quốc hơn tất cả các quốc gia ASENAN khác. Vì vậy Việt Nam là cầu nối và là bàn đạp thuận lợi nhất cho Hàn Quốc khi tiến vào Đông Nam Á. Chẳng hạn, qua hợp tác Hàn - Việt, Hàn Quốc có thể được tạo điều kiện, tận dụng được vị trí địa chính trị, địa kinh tế và giao thông quốc tế của Việt Nam để nhanh chóng và dễ dàng hơn khi triển khai các hoạt động hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, v.v.. với các quốc gia ASENAN.

2- Lợi thế của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á và trong cộng đồng ASENAN có thể đảm bảo rằng, tấm gương tốt của mối quan hệ Hàn - Việt là cơ sở tạo niềm tin và quyết tâm cho các quốc gia ASENAN khi phát triển quan hệ hợp tác với Hàn Quốc.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa phát triển ở thế kỷ XXI, các không gian khu vực trên tất cả các quy mô địa phương - vùng - quốc gia - khu vực đều phát triển trong mối liên kết ngày càng chặt chẽ với nhau, phụ thuộc vào nhau. Chính vì vậy khu vực học hiện đại cần hướng các nghiên cứu khu vực vào mục tiêu thúc đẩy, tăng cường tương tác giữa các không gian phát triển đó.

Hàn Quốc học Việt Nam hiện đại do vậy cũng cần hướng đến mục tiêu làm tăng tương tác không chỉ giữa các không gian bên trong của mỗi quốc gia Hàn Quốc, Việt Nam, tăng tương tác giữa các địa phương - vùng của hai quốc gia với nhau mà còn phải tăng tương tác Hàn Quốc - Việt Nam - ASENAN. Định hướng này sẽ khiến cho đối tượng nghiên cứu của Hàn Quốc học Việt Nam mở rộng thêm lĩnh vực quan hệ Hàn Quốc - Việt Nam - ASENAN. Theo đó, các hoạt động hợp tác nghiên cứu như các Hội thảo Hàn Quốc học quốc tế, giảng dạy tiếng Hàn, Tạp chí nghiên cứu Hàn Quốc học v.v... của Hàn Quốc học Việt Nam sẽ phải mở rộng ra trên quy mô ASEAN, tạo điều kiện thúc đẩy sự xâm nhập thị trường và gia tăng ảnh hưởng của Hàn Quốc ở khu vực Đông nam Á.

Kết luận:

30 năm hợp tác Hàn - Việt không phải là thời gian quá dài nhưng đó là 3 thập niên bản lề vắt qua 2 thế kỷ XX và XXI với tốc độ phát triển của nhân loại tăng lên gấp nhiều lần nên cũng đã đủ kết lại chặng đường hợp tác đầu tiên để bước sang một trang sử hợp tác mới với chất lượng cao hơn.

Hỗ trợ cho sự phát triển này của quan hệ Hàn - Việt là nhiệm vụ của nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên từ góc độ của Hàn Quốc học Việt Nam các phân tích nêu trên đã chỉ rõ rằng chuyển hướng mạnh mẽ theo định hướng khu vực học hiện đại, tăng tính hệ thống, tăng kết nối với thực tiễn để tham gia tư vấn trực tiếp, tham gia phản biện chính sách, góp phần nâng cao chất lượng hợp tác Hàn - Việt là một định hướng đúng đắn cho Hàn Quốc học Việt Nam hiện đại đồng thời cần xem đó như một giải pháp tốt để tăng chất lượng hợp tác Việt – Hàn.

Dĩ nhiên các phân tích trên chỉ mang tính phác thảo và chưa thể đầy đủ với hy vọng rằng sẽ đóng góp được ý kiến, gợi mở để Hàn Quốc học Việt Nam và các cơ quan hợp tác Hàn - Việt có thể tham khảo, thảo luận, xác định được một định hướng đúng đắn và hiệu quả cho sự phát triển của Hàn Quốc học Việt Nam, đạt được mục tiêu hỗ trợ tốt cho sự phát triển quan hệ Hàn - Việt trong chặng đường tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Trần Thị Thu Lương, Ahn Kyong Hwan (2020), *Cẩm nang dành cho gia đình đa văn hóa Hàn - Việt*, Nxb. Tahe, Hàn Quốc.

(2) Phan Thu Hiền, Nguyễn Thị Phương Mai (2020), *Toàn cầu hóa đồng thời địa phương hóa Hàn Quốc học ở Việt Nam (Từ lý thuyết khu vực học và từ kinh nghiệm của Trường Đại học KHXH&NV ĐHQG TP. HCM)*, trong Kỷ yếu Hội thảo *Tương lai của Hàn Quốc học ở Đông Nam Á: Toàn cầu hóa và địa phương hóa*.

(3) Nguyễn Thị Thắm (chủ biên) (2015), *Nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam, thành quả và phương hướng* (Kỷ yếu Hội thảo quốc tế), Nxb. Khoa học xã hội.

(4) Nguyễn Thị Thắm (2020), *Phát triển đội ngũ ngành Hàn Quốc học Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Tương lai của Hàn Quốc học ở Đông Nam Á: Toàn cầu hóa và địa phương hóa*, tháng 12 - 2020.

(5) Nguyễn Thị Thắm (2015), *Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

(6) Phạm Hồng Tung (2020), *Khu vực học những chặng đường phát triển định hướng và thách thức* trong Kỷ yếu Hội thảo *Khu vực học, Việt Nam học định hướng nghiên cứu và đào tạo*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Abstract

ENHANCING THE QUALITY OF KOREAN-VIETNAMESE COOPERATION THROUGH PROMOTING KOREAN STUDIES IN VIETNAM TO DEVELOP ACCORDING TO THE ORIENTATION OF MODERN AREA STUDIES

Assoc.Prof.Dr. Tran Thi Thu Luong
Hong Bang International University

For Vietnam and Korea after 30 years, increasing the quality of Korean-Vietnamese cooperation is one of the important practical needs. In international cooperation, the comprehensive, truthful and up-to-date knowledge of partners brought from regional research always has an impact on the relationship strategy between the parties. Therefore, Korean studies, Vietnamese studies - regional sciences studying at the national level will always have an impact on the strategy and quality of Korean-Vietnamese cooperation relations.

From that perception, the article wants to analyze the positive impacts of Korean studies in Vietnam in the direction of modern regional studies to some important fields of cooperation between Korea and Vietnam such as:Enhancing the interdisciplinary and systematic approach between the two fields of Korean Studies and Vietnamese Studies to more effectively support the economic investment of Korean businesses in Vietnam, more actively supporting sustainable development stability of the Korean-Vietnamese multicultural family in Korea as well as through Korean-Vietnamese cooperation to take advantage of Vietnam's advantages in Southeast Asia to increase Korea's influence in Southeast Asia.

Research results aim to contribute to awareness: Promote interdisciplinary Korean studies and Vietnamese studies in the direction of modern regional studies, increase interaction between the scales of the study area: Local - national - regional and global. is the internal need of both countries in order to bring the Korea-Vietnam cooperation relationship into a new depth and new stature in the 21st century.

Keywords: Korea-Vietnam cooperation relationship, Korean Studies, Vietnamese Studies, Modern Area Studies

THAY ĐỔI TRONG HỢP TÁC PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ CỦA HÀN QUỐC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Lee Kye-sun*

Tóm tắt

Hàn Quốc đã chuyển từ một quốc gia nhận viện trợ sang thành quốc gia viện trợ ODA kể từ sau khi gia nhập OECD DAC vào tháng 11/2009.

Bài báo này nghiên cứu về thực trạng ODA ở Việt Nam - quốc gia trọng tâm của chính sách "Phương Nam mới" của Hàn Quốc và cũng đề cập đến những thay đổi trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc với Việt Nam. Hỗ trợ phát triển chính thức của KOICA dành cho Việt Nam đang tăng dần từ 9 triệu USD năm 2008 lên 4,1 triệu USD năm 2018. Hợp tác ưu tiên của Hàn Quốc với Việt Nam chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực hành chính công, giáo dục, quản lý nước, y tế và vệ sinh, và giao thông vận tải. Số lượng dự án mỗi năm tăng đáng kể, từ 30 dự án năm 2012 lên 53 dự án vào năm 2019.

Việt Nam đang theo đuổi các chiến lược nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững như phát triển xã hội dựa trên kinh tế thị trường và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, việc dòng vốn ODA giảm cũng như một số vấn đề còn tồn tại trong hiệu quả xúc tiến các dự án ODA sẽ là những trở ngại lớn. Điều này có thể cải thiện thông qua những chia sẻ kinh nghiệm về ODA của Hàn Quốc.

Trong tương lai, hy vọng quan hệ Hàn Quốc - Việt Nam sẽ càng phát triển hơn nữa trên nền tảng mở rộng hợp tác ở các lĩnh vực viện trợ không hoàn lại như cải cách hành chính, tăng cường năng lực quản lý, phát triển nguồn nhân lực, y tế, phát triển nông thôn... hay các lĩnh vực viện trợ có hoàn lại như cơ sở hạ tầng, thủy lợi, phát triển đô thị (đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị năng động), ứng phó biến đổi khí hậu...

Từ khóa: Hợp tác phát triển quốc tế, hỗ trợ phát triển chính thức, hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc với Việt Nam

Mở đầu

Năm 2021 là một năm có ý nghĩa lớn đối với hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc. Tháng 4/2021, Tổ chức hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA)- cơ quan chuyên môn về hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đã kỷ niệm 30 năm thành lập. Chiến tranh đã xảy ra trên bán đảo Hàn Quốc chỉ vài năm sau giải phóng (1945) và trong bối cảnh hoang tàn tưởng như không thể tái thiết được đó, Hàn Quốc đã nhận được hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) với 1,7 tỉ USD từ Mỹ. Vốn là một trong những quốc gia đói nghèo nhất thế giới lúc bấy giờ, nhờ sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, Hàn Quốc Quốc đã tạo nên "kỳ tích sông Hàn". Giờ đây Hàn Quốc trở thành "quốc gia hỗ trợ", mang sự hỗ trợ của mình đến với nhiều

**Trường Đại học Thăng Long*

nước khác trên thế giới. Hàn Quốc là quốc gia duy nhất phát triển từ nước nhận hỗ trợ sang thành nước tham gia hỗ trợ.

Một thay đổi khác cũng rất đáng khâm phục của Hàn Quốc là việc gia tăng vị thế trên cộng đồng quốc tế. Hội nghị Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) vào ngày 2/7/2021 vừa qua đã điều chỉnh và xếp Hàn Quốc vào nhóm các nước phát triển. Cùng với đó, Hàn Quốc đã trở thành quốc gia đầu tiên kể từ sau khi UNCTAD thành lập năm 1964 thực hiện được việc ra khỏi nhóm các nước đang phát triển để tiến vào nhóm các nước phát triển.

UNCTAD là tổ chức trực thuộc Liên hiệp quốc được thành lập để hỗ trợ tham gia và thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế cũng như công nghiệp hóa của các nước đang phát triển, với 195 quốc gia thành viên được chia thành các nhóm: Group A (châu Á và châu Phi), Group B (các nước phát triển), Group C (các quốc gia Trung Nam Mỹ), Group D (Nga và Đông Âu)… Trong suốt quãng thời gian trước, Hàn Quốc thuộc Group A nhưng giờ đây đã chính thức thay đổi vị thế, chuyển vào Group B - nhóm các quốc gia phát triển. Tuy nhiên thay đổi này được dự đoán là sẽ không ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động của Hàn Quốc trong UNCTAD, vì từ năm 1996 Hàn Quốc vốn đã và đang hoạt động với vai trò là quốc gia thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) - thường được gọi là "Câu lạc bộ của các quốc gia phát triển". Có thể đánh giá sự thay đổi vị trí như vậy chủ yếu chỉ mang tính tượng trưng, chính thức thừa nhận vị thế của Hàn Quốc - vị thế của một quốc gia phát triển trên vũ đài quốc tế.

Trong bài viết này, người viết sẽ xem xét những thay đổi trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc - một quốc gia đang có sự phát triển nhanh chóng, và đặc biệt tìm hiểu về hợp tác phát triển với Việt Nam - một đối tác trọng điểm của Hàn Quốc.

I. Sự thay đổi trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc

1. Khái quát về hỗ trợ phát triển chính thức

1) Định nghĩa về hỗ trợ phát triển chính thức (ODA: Official Development Assistance)

Hỗ trợ phát triển chính thức là nói đến sự hỗ trợ mà các quốc gia - thể chế tự trị - cơ quan công quyền đang thực hiện ở các tổ chức quốc tế và các nước đang phát triển nhằm nâng cao phúc lợi và phát triển kinh tế cho các nước nhận hỗ trợ do Ủy Ban hỗ trợ phát triển (DAC)[1] của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)[2] chỉ định. Nhưng gần đây, thuật ngữ "hợp tác phát triển" được sử dụng nhiều để nhấn mạnh đến hợp tác vì sự phát triển hơn là thuật ngữ "hỗ trợ".

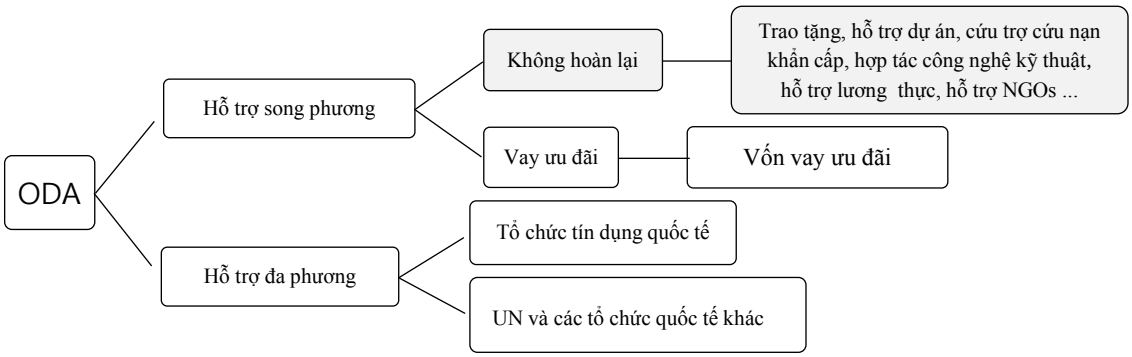
ODA được chia thành hỗ trợ song phương là hỗ trợ trực tiếp cho quốc gia đang phát triển và hỗ trợ đa phương là hỗ trợ thông qua các tổ chức quốc tế.

---

[1] Ủy Ban Hỗ trợ Phát triển (DAC: Development Assistance Committee), là một trong các tổ chức trực thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế(OECD), là tổ chức thảo luận về vấn đề hỗ trợ phát triển chính thức cho các nước đang phát triển.

[2] Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD: Organization for Economic Cooperation and Development), bắt nguồn từ Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Âu (OEEC, Organization for European Economy Cooperation) nhận hỗ trợ liên quan đến Kế hoạch Marshall của Mỹ được thành lập năm 1948, vào năm 1961 thì 18 quốc gia cùng với Mỹ, Canada đã thành lập nên OECD. Trong số 38 quốc gia thành viên thì đại đa số là quốc gia phát triển nhưng cũng có trường hợp không phải là quốc gia phát triển. Mục tiêu của OECD là tăng trưởng kinh tế, viện trợ các nước đang phát triển, mở rộng thương mại…, hoạt động của tổ chức này bao gồm: điều chỉnh chính sách kinh tế, kiểm soát các vấn đề về thương mại, kiểm soát chính sách công nghiệp, vấn đề môi trường, thảo luận các vấn đề của các nước đang phát triển…

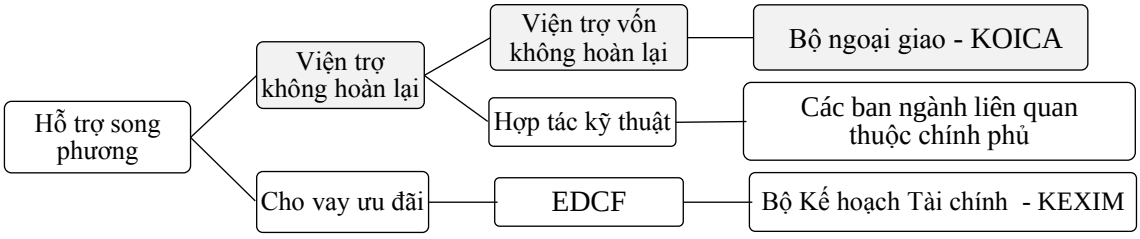
<Bảng 1 > Loại hình hỗ trợ phát triển chính thức



Các cơ quan thực hiện ODA của Hàn Quốc được chia thành cơ quan hợp tác công nghệ kỹ thuật hay cơ quan hợp tác nguồn vốn căn cứ theo loại hình dự án, đồng thời các đơn vị quản lý cũng phân theo loại cho vay ưu đãi hay viện trợ không hoàn lại. Đại bộ phận hợp tác công nghệ kỹ thuật và viện trợ không hoàn lại song phương thì được thực hiện qua KOICA - cơ quan chính phủ thuộc Bộ ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc. Một số cơ quan cũng như ban ngành liên quan của chính phủ như Bộ giáo dục, Bộ Khoa học công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng tham gia thực hiện một phần việc viện trợ không hoàn lại lấy hợp tác công nghệ kỹ thuật làm chủ đạo. Đối với viện trợ không hoàn lại, khi Bộ ngoại giao quyết định chính sách, lấy KOICA làm cơ chế cốt lõi thì các văn phòng của KOICA ở nước ngoài hay các cơ quan công quyền ở nước ngoài của Bộ ngoại giao sẽ thực thi chính sách, tìm kiếm các dự án của nước nhận viện trợ trên cơ sở duy trì cơ chế hợp tác mật thiết với chính quyền sở tại. Hỗ trợ phát triển có hoàn lại (cho vay vốn) do Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM: Korea Eximbank)[3]

- cơ quan đảm trách về Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc (EDCF)[4] thuộc Bộ Kế hoạch tài chính thực hiện. EDCF được gây dựng từ các khoản thu nhờ vận hành quỹ hay vay mượn từ các quỹ quyên góp, dự toán ngân sách đặc biệt để cung cấp vốn và hỗ trợ tài chínhcủa chính phủ...

<Bảng 2> Cơ chế thực thi hỗ trợ phát triển chính thức



[3] Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM, Korea Eximbank): Hàn Quốc là quốc gia thành lập Ngân hàng Xuất nhập khẩu đầu tiên trong số các quốc gia đang phát triển vào năm 1976, cung cấp nguồn tín dụng cần thiết cho hợp tác kinh tế đối ngoại như đầu tư nước ngoài và phát triển nguồn vốn nước ngoài.

[4] Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc (EDCF, Economic Development Cooperation Fund): là cơ quan tín dụng chính sách được thành lập vào năm 1987 nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế và công nghiệp hóa cho các nước đang phát triển, tăng cường giao lưu kinh tế của Hàn Quốc với các quốc gia này.

2) Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals, SDGs)

Trong cuộc họp đại hội đồng năm 2014, UN đã thay đổi mục tiêu MDGs (Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ) - vốn đặt trọng tâm vào các vấn đề đói nghèo, kém phát triển sang thành SDGs (Mục tiêu phát triển bền vững) và xây dựng thành 17 mục tiêu cụ thể. Vấn đề đói nghèo và kém phát triển được coi là vấn đề của các nước đang phát triển nhưng những vấn đề như môi trường, biến đổi khí hậu, bất bình đẳng lại là bài toán mà cả các nước phát triển và đang phát triển đều phải đối mặt. Vì thế, trong SDGs, UN đã xây dựng mục tiêu có tính phổ biến rộng hơn là "*hành động mang tính toàn cầu nhằm thoát khỏi đói nghèo, bảo vệ trái đất, sự phồn vinh và hòa bình của tất cả mọi người*".

Ở đây, chúng ta cần xem xét đến thuật ngữ 'Development' (phát triển: gaepal, paljeon). Trong tiếng Hàn, thuật ngữ "gaepal"(phát triển) thông thường được sử dụng để chỉ quá trình nhằm thoát khỏi đói nghèo hoặc lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm. Còn khi cần sử dụng với ý nghĩa chỉ vào sự tiến triển của nhận thức đối với việc phá hủy môi trường nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế, bao gồm cả bảo vệ môi trường, thì chủ yếu lại sử dụng thuật ngữ là "paljeon" (phát triển). Ở Hàn Quốc, tuy đều có ý nghĩa là "phát triển" nhưng tùy theo đặc thù của các bộ phận thi hành chính sách mà người ta dùng các từ "gaepal" và "paljeon" khác nhau.

❖ **Biểu thị tiếng Hàn của 'Development' trong SDGs**

- Mục tiêu phát triển (gaepal) bền vững (**SDGs)** : KOICA, Bộ Giáo dục…

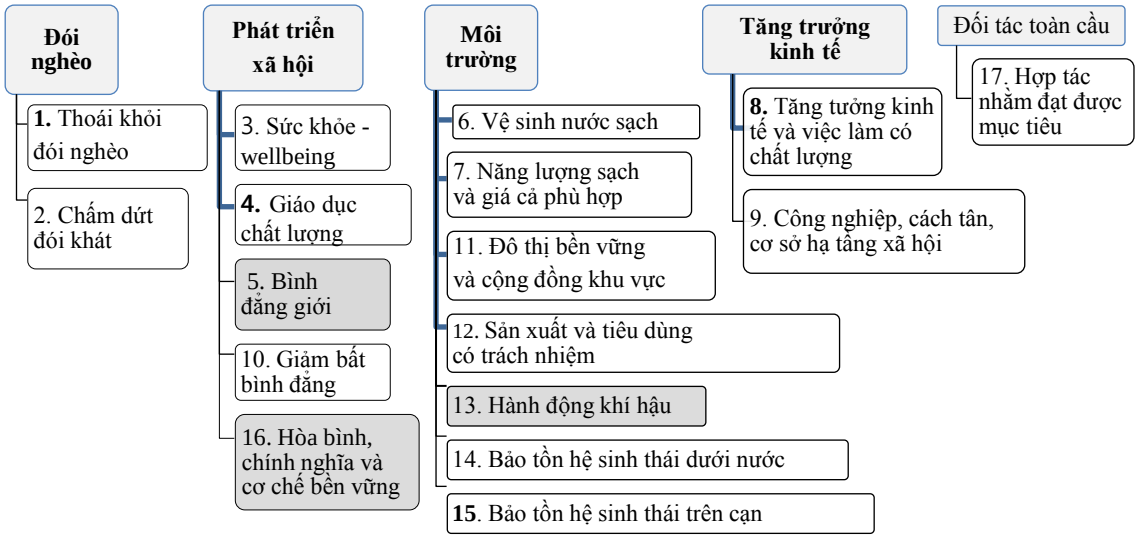
Mặc dù có liên quan đến cả một số vấn đề về môi trường nhưng hỗ trợ về kinh tế xã hội cho các nước đang phát triển vẫn là trọng tâm.

- Mục tiêu phát triển (paljeon) bền vững (**SDGs)** : Bộ Môi trường, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch…

Chú trọng tới những bài toán mang tính phổ biến như: môi trường và phát triển, môi trường khí hậu, bất bình đẳng …

Trong các lĩnh vực của SDGs thì KOICA đang tập trung năng lực vào SDG 5 (bình đẳng giới), SDG 13 (hành động khí hậu), SDG 16 (hòa bình - chính nghĩa - chế độ bền vững). SDGs 5 lấy việc đẩy mạnh vai trò của phụ nữ vốn đang trở thành "chủ thể của thay đổi và cải cách" ở cấp quốc gia, xã hội và gia đình làm mục tiêu, SDG 13 lấy "Xu hướng môi trường và hành động khí hậu tích cực" nhằm đối phó với biến đổi khí hậu làm mục tiêu. SDG 16 đang thực hiện các hoạt động hỗ trợ đa dạng nhằm tạo nên một xã hội bao dung, hòa bình và chính nghĩa thông qua việc tăng cường năng lực đối phó với các loại bạo lực, tranh chấp một cách trực tiếp, sử dụng vũ lực và các hình thức bạo lực có cấu trúc khó xác định, khó nhận biết như các việc bài xích, gây bất bình đẳng....

<Bảng 3> 17 mục tiêu của **SDGs**



2. Lịch sử nhận hỗ trợ phát triển chính thức ODA của Hàn Quốc

Hàn Quốc đã nhận hỗ trợ phát triển chính thức lên đến khoảng 12 tỉ USD một cách đa dạng, theo nhu cầu của từng giai đoạn, từ nhận cứu trợ khẩn cấp sau giải phóng năm 1945, chiến tranh năm 1950 cho đến chương trình tái cơ cấu ở nửa sau những năm 1990. Chính điều này đã góp phần đem lại sự phát triển kinh tế xã hội của Hàn Quốc, xét về hình thức hỗ trợ theo từng thời kỳ, cụ thể có thể thấy như sau:[5]

- **Những năm 1950**: Giai đoạn viện trợ không hoàn lại, tùy theo tình hình mà được tập trung vào việc phòng ngự quân sự, tái thiết và ổn định xã hội, hoặc cứu trợ khẩn cấp. Chủ yếu là các loại viện trợ lương thực, vật tư … và từ cuối năm 1959 thì viện trợ không hoàn lại bắt đầu được thay thế bằng hỗ trợ vay ưu đãi.
- **Những năm 1960**: Thời kỳ chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cùng với viện trợ không hoàn lại thì hỗ trợ vay vốn ưu đãi cũng được thực thi nhằm khôi phục tổn thất chiến tranh của những năm 50, hỗ trợ vốn tài sản và hỗ trợ dự án phát triển công nghiệp thay thế xuất nhập khẩu, xây dựng cơ sở hạ tầng lấy các tập đoàn lớn làm trung tâm.
- **Những năm 1970~1980**: Vào thời kỳ này, bắt đầu xuất hiện gánh nặng nợ nước ngoài do vay vốn ODA quá mức để phát triển công nghiệp nặng hóa chất và các dự án phát triển quy mô lớn. Vốn vay dự án - chủ yếu là các dự án theo đơn vị riêng lẻ trước đây đã được chuyển đổi sang thành vốn vay ngành (Sector loan) nhằm phát triển tổng hợp các ngành đặc thù và vốn vay điều chỉnh cơ cấu nhằm phục vụ điều chỉnh lại toàn bộ cơ cấu công nghiệp, cơ cấu kinh tế. Trong giai đoạn này, quy mô viện trợ bị cắt giảm cùng với sự gia tăng của tỉ lệ vốn vay không ưu đãi. Việc vay vốn cũng được mở rộng sang vay của các nước Nhật Bản, Đức và các cơ quan tổ chức hỗ trợ vay vốn như IBRD, ADB chứ không còn nhận hỗ trợ chủ yếu từ Mỹ như giai đoạn trước đó.

[5] Website tổng hợp ODA Hàn Quốc https://www.odakorea.go.kr/ODAPage_2018/category02/L01_S01_01.jsp

■ **Những năm 1990~2000** (Thời kỳ hoán đổi vị trí): Từ năm 1990, Hàn Quốc đã chuyển đổi từ nhận viện trợ sang vị thế viện trợ với tư cách là quốc gia cung cấp viện trợ thuần túy. Năm 1995 đã trở thành quốc gia hết nợ từ ngân hàng thế giới, năm 2000 cũng không còn nằm trong list các nước nhận hỗ trợ DAC.

3. Lịch sử hỗ trợ ODA của Hàn Quốc

- **Năm 1963**: Hàn Quốc vẫn là quốc gia nhận viện trợ nhưng đã bắt đầu hỗ trợ phát triển cho các nước đang phát triển.

Những năm 1970: Cho đến giữa những năm 70, Hàn Quốc vẫn nhận hỗ trợ vốn của các tổ chức UN để thực hiện hỗ trợ phát triển nhưng dần theo đà tăng trưởng kinh tế quy mô hỗ trợ đã được mở rộng dựa vào nguồn vốn của chính phủ Hàn Quốc.

- **Năm 1987**: Việc thành lập 'Quỹ hợp tác kinh tế đối ngoại' đã trở thành bước ngoặt trong lịch sử cung cấp viện trợ của Hàn Quốc.

- **Những năm 1990**: Năm 1991, Quỹ Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) - cơ quan quản lý trực tiếp viện trợ không hoàn lại của dự án phát triển quốc tế được thành lập, và cùng với EDCF nó đã xây dựng nên một hệ thống viện trợ quốc tế của Hàn Quốc. Các hiệp định cho vay hợp tác được ký kết với World Bank vào năm 1992, với Ngân hàng phát triển châu Á vào năm 1993 và dự án của KOICA bắt đầu được thực hiện. Vào năm 1995, dự án hỗ trợ cho các tổ chức phi chính phủ (NGO) và phái cử nhân lực chủ chốt cho hợp tác quốc tế được triển khai, trung tâm tập huấn hợp tác quốc gia của KOICA cũng được mở. Hỗ trợ liên kết đầu tiên giữa ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc và KOICA ở Việt Nam đã được được chấp thuận.

- **Năm 1996**: Hàn Quốc gia nhập và trở thành thành viên thứ 29 của OECD. Với điều này, Hàn Quốc đã trở thành quốc gia đầu tiên trong số quốc gia quá độ, nghèo đói, kém phát triển trở thành thành viên của OECD, có động lực để tiến một bước đến với cộng đồng hỗ trợ quốc tế với tư cách của quốc gia hỗ trợ.

- **Sau năm 2000**: Xảy ra các sự kiện khủng bố 11/9 của Mỹ, chiến tranh Africa, chiến tranh Irak và sóng thần Đông Nam Á … Tầm quan trọng, tính thiết yếu về hỗ trợ của cộng đồng quốc tế được tăng cường, các nhận thức mang tính toàn dân về việc đóng góp viện trợ ở Hàn Quốc được đề cao hơn và hoạt động hỗ trợ phát triển chính thức cũng dần gia tăng. Hiệp hội phát triển quốc tế thuộc Văn phòng Thủ tướng được thiết lập vào năm 2006, World Friends Korea (Hàn Quốc, người bạn của thế giới) là thương hiệu của tổ chức tình nguyện ở nước ngoài do chính phủ Hàn Quốc phái cử đã bắt đầu hoạt động vào năm 2009.

<Bảng 4> Lịch sử nhận viện trợ và viện trợ ODA của Hàn Quốc

Nhận viện trợ			Viện trợ	
1945-1952 Giải phóng/chiến tranh	· Cứu hộ khẩn cấp - vật phẩm cứu hộ · Trao tặng (100%)			
1953-1962	· Ổn định/phòng ngự quân sự · Trao tặng (98.5%) ·Vật tư/hợp tác kỹ thuật		1963	Bắt đầu dự án tiếp nhận tu nghiệp sinh của các nước đang phát triển bằng nguồn vốn của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)
1963-1979	· Tăng trưởng/đầu tư · Vốn vay ưu đãi (70%)		1975	Bắt đầu nhận đào tạo cho người lao động có tay nghề cao của các nước đang phát triển
			1977	Bắt đầu dự án hỗ trợ vật tư cho các nước đang phát triển
1980-1992	· Cân bằng tăng trưởng · Vốn vay không ưu đãi · Công nợ gia tăng	Không còn là quốc gia nhận hỗ trợ IDA	1982	Bắt đầu dự án liên kết phát triển quốc tế (IDEP)
			1987	Thành lập Quỹ Hợp tác Phát triển kinh tế Hàn Quốc (EDCF)
			1989	Bắt đầu dự án phái cử thanh niên Hàn Quốc làm tình nguyện viên ở nước ngoài theo UNESCO
			1991	Thành lập KOICA
			1992	Bắt đầu các dự án KOICA
1993-2003	· Khủng hoảng tín dụng · Gói cứu trợ IMF	Không còn là quốc nhận hỗ trợ ODA	1995	Phái cử nhân viên hợp tác quốc tế KOICA Bắt đầu dự án hỗ trợ các tổ chức hỗ trợ phi chính phủ (NGO)
			1996	Gia nhập OECD
Những năm 2000-hiện nay <Mở rộng về lượng đóng góp viện trợ >			2005	Chuẩn bị giai đoạn đầu cho việc mở rộng hỗ trợ đa phương thông qua việc gia nhập Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ (IDB)
			2006	Thành lập Ủy ban Hợp tác Phát triển Quốc tế trực thuộc Văn phòng Thủ tướng
			2009	"World Friends Korea" thương hiệu của tổ chức tình nguyện ở nước ngoài do chính phủ Hàn Quốc phái cử bắt đầu hoạt động
			2010	Gia nhập OECD, DAC

Nguồn: Người viết biên tập dựa trên tài liệu của cổng thông tin tổng hợp ODA Hàn Quốc

Năm 2010, Hàn Quốc đã trở thành quốc gia thành viên thứ 24 của Ủy ban Hỗ trợ Phát triển Quốc tế (DAC) - diễn đàn của các quốc gia phát triển chuyên chuyên tham gia đóng góp, hỗ trợ, đồng thời đã đóng vai trò chủ đạo trong tổ chức hội nghị thượng đỉnh G20 ở Seoul. Với bước phát triển liên tục như vậy, Hàn Quốc đã khẳng định vị trí của một quốc gia đang góp phần hình thành nên những thỏa thuận toàn cầu, hỗ trợ phát triển trên nên tảng kinh nghiệm vốn có từ nhận viện trợ của cộng đồng quốc tế.

II. Thực trạng hỗ trợ ODA của Hàn Quốc

1. Quy mô hỗ trợ ODA

Hàn Quốc chọn 24 quốc gia trong đó có Việt Nam làm quốc gia hợp tác trọng điểm, nếu chia theo khu vực thì châu Á có 11 quốc gia, châu Phi 7 quốc gia, Trung Đông - CIS 2 quốc gia, Trung Nam Mỹ 4 quốc gia và vì thế có thể coi châu Á là khu vực trọng điểm hỗ trợ ODA quan trọng nhất.

<Bảng 5> Các quốc gia hợp tác trọng điểm của Hàn Quốc

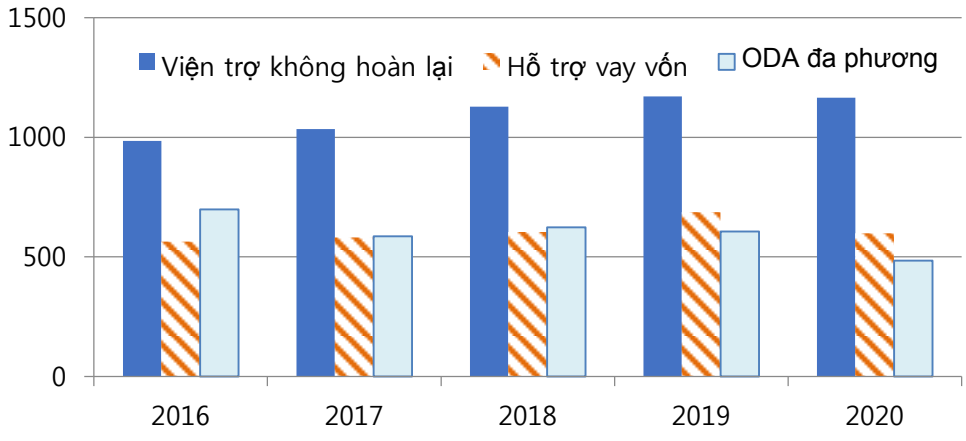
Khu vực		Quốc gia hợp tác
Châu Á	11	Việt Nam, Indonesia, Philippine, Campuchia, Bangladesh, Mông Cổ, Lào, Nepal, Sri Lanka Pakistan, Myanmar
Châu Phi	7	Ghana, Etiopia, Rwanda and Moza, Uganda, Tanzania, Senegal
Trung Đông. CIS	2	Uzbekistan, Azerbaijan
Trung Nam Mỹ	4	Colombia, Peru, Bolivia, Paraguay

Theo báo cáo thống kê tạm thời về ODA năm 2020 của 29 nước thành viên DAC thuộc OECD công bố vào ngày 13/4/2021[6] thì quy mô ODA của toàn bộ các nước thành viên DAC là 161,2 tỉ USD. Tỉ lệ ODA trên tổng thu nhập quốc dân (ODA/GNI) có bình quân là 0,32%, cho thấy mức hỗ trợ so với quy mô kinh tế. Năm 2020, do ảnh hưởng của Corona-19 mà Hàn Quốc đã xuống mức 2,25 tỉ USD, giảm 0,21 tỉ USD so với năm 2019, nếu so với GNI thì tỉ lệ ODA là 0,14% giảm 0,01% so với năm trước đó, đứng thứ 16 trong tổng số các nước thành viên của DAC. Tỉ lệ gia tăng ODA của tất cả các nước thành viên trong DAC bình quân ở mức 2,7% nhưng Hàn Quốc đã duy trì ở vị trí thứ 2 với tỉ lệ gia tăng bình quân sau năm 2010 là 9,7%.

Hỗ trợ song phương của Hàn Quốc tính đến năm 2002 về tỉ lệ hỗ trợ cho vay nhiều hơn viện trợ không hoàn lại nhưng đến năm 2003, do mở rộng hỗ trợ cho các khu vực phân tranh như Irak và Afghanistan, tỉ lệ viện trợ không hoàn lại đã tăng lên. Quy mô ODA năm 2020 là 2,25 tỉ USD, hỗ trợ song phương là 1,76 tỉ đô (78,4%), hỗ trợ đa phương là 0,49 tỉ USD (2,16%). Viện trợ không hoàn lại từ 985 triệu USD năm 2016 tăng liên tục lên 1,17 tỉ USD vào năm 2020 (tạm tính), tỉ lệ viện trợ không hoàn lại tăng gấp nhiều lần so với hỗ trợ vay vốn, sang đến năm năm 2020 việc hỗ trợ song phương và đa phương cũng đạt được các tỉ lệ lần lượt là 78,4% và 21,6%. Như vậy, có thể thấy Hàn Quốc đang giữ vị trí là quốc gia viện trợ nòng cốt với mức tăng trưởng cả về lượng và chất sau khi gia nhập DAC thuộc OECD năm 2010.

[6] Báo cáo thống kê tạm thời về hỗ trợ phát triển chính thức năm 2020 (ODA) ngày 13/4/2021. Tài liệu đăng tải công khai của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc.

<Bảng 6> Xu thế thay đổi của quy mô viện trợ theo hình thái tiền vốn



ODA/GNI	0.16	0.14	0.14	0.15	0.14

Nguồn: Tài liệu báo cáo của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc (13/4/2021) và ODA Korea

2. Quy mô viện trợ theo khu vực

Hỗ trợ của Hàn Quốc theo thứ tự khu vực là: châu Á 50%, châu Phi 22,8%, Trung Nam Mỹ 7,6%, và quy mô hỗ trợ cho châu Á đang luôn duy trì ở mức cao. Hỗ trợ cho châu Phi đang mở rộng, đẩy mạnh vào viện trợ nhân đạo. Năm 2020 Hàn Quốc đã hỗ trợ vốn ODA nhiều nhất cho Việt Nam với mức 116 triệu USD, sau đó là đến Philippine, Myanmar. Đối với viện trợ không hoàn lại, KOICA cũng đã viện trợ cho Việt Nam nhiều nhất vào năm 2018 với 37,3 tỉ won, tiếp theo sau đó là viện trợ cho các nước như Myanmar (25,8 tỉ won), Campuchia (24,1 tỉ won), Lào (19,3 tỉ won).[7]

<Bảng 7> Hỗ trợ ODA của Hàn Quốc (Khu vực châu Á năm 2020)

(Đơn vị: 10.000 USD)

TT	Theo lĩnh vực		Theo quốc gia		Theo cơ quan	
1	COVID -19	36,700	Việt Nam	11,600	Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	63,900
2	Xây dựng đường quốc lộ	9,500	Philippine	10,700	KOICA	57,500
3	Chi phí hành chính	9,500	Myanmar	10,300	Bộ Ngoại giao	36,700
4	Đào tạo nghề	6,700	Bangladesh	10,100	Bộ Kế hoạch tài chính	32,900
5	Hỗ trợ vật tư cứu hộ	6,500	Etiopia	9,800	Bộ Giáo dục	5,300

Nguồn: Trang thông tin tổng hợp ODA của Hàn Quốc
https://www.kodaportal.go.kr/portal/main?basYyyy=2018

[7] Viện trợ không hoàn lại cho khu vực châu Á của KOICA (năm2018).
https://koica.go.kr/koica_kr/934/subview.do#n

III. Thực trạng nhận hỗ trợ ODA của Việt Nam

1. Khái quát về việc nhận hỗ trợ ODA

Theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam 2016-2020 (SEDP)'[8] thì tỉ lệ tăng trưởng kinh tế bình quân năm là 6,5 ~ 7%, GDP tính theo đầu người đã đạt GDP 3.200~3.500 USD. Năm 2020 do dịch bệnh corona-19 toàn thế giới tăng trưởng âm nhưng Việt Nam vẫn đạt tỉ lệ tăng trưởng kinh tế là 2,91%, GDP bình quân đầu người đã đạt mục tiêu 3.521 USD. Tuy nhiên, theo đánh giá của IMF, nếu chuyển đổi 3.521 USD này sang tính theo sức mua tương đương (GDP, PPP)[9] thì giá trị của nó phải đạt trên 10.000 USD. Theo đó, kế hoạch phát triển kinh tế 2021-2025 (SEDP)[10] cũng đã điều chỉnh GDP bình quân đầu người theo hướng đi lên ở mức 4.700~5.000 USD và đặt ra tỉ lệ tăng trưởng kinh tế là 6,5 ~ 7%.[11]

Theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam 2011-2020 (SEDP), viện trợ không hoàn lại tập trung vào các dự án cải tiến, hoàn thiện chính sách, thể chế, chương trình hỗ trợ tăng cường nhân lực, dự án hỗ trợ phát triển kỹ thuật và nghiên cứu khoa học cũng như cải thiện môi trường kinh tế - văn hóa - xã hội, đặc biệt là cải thiện môi trường cư trú ở khu vực miền núi và các vùng xa xôi hẻo lánh. Vốn vay ODA thì đang ưu tiên hỗ trợ các lĩnh vực như cơ sở hạ tầng xã hội (đường xá, bến cảng, sân bay, điện), phát triển đô thị (tài nguyên nước, hệ thống đường ống nước), phát triển nông thôn, môi trường, y tế, giáo dục và khoa học công nghệ.[12] Mục tiêu chủ yếu của 'SEDP 2021-2025' lần này là ưu tiên "phát tiển kinh tế và khôi phục kinh tế một cách hiệu quả trong bối cảnh dịch bệnh corona-19" và ngoài ra còn có các mục tiêu cụ thể như bảng dưới đây.

<Bảng 8> Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP) 2021-2025

TT	Nội dung chủ yếu	Ghi chú
1	Khôi phục kinh tế và phát triển kinh tế trên cơ sở khắc phục Corona 19 một cách hiệu quả	
2	Xây dựng, phát triển hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bền vững	
3	Đẩy mạnh cải tiến cơ cấu kinh tế hướng đến mô hình tăng trưởng, năng suất, chất lượng, tính hiệu suất, nâng cao năng lực cạnh tranh	
	Phát triển xã hội và kinh tế kỹ thuật số	Mới
4	Huy động và phân bổ tài nguyên, đẩy mạnh tính hiệu suất	Mới
5	Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng mang tính chiến lược có tính nhất quán và hiện đại	
6	Tăng cường về chất tài nguyên nhân lực kèm theo sự phát triển của khoa học kỹ thuật - ứng dụng, cách tân sáng tạo	
7	Thúc đẩy phát triển liên kết giữa các khu vực với khu kinh tế và các đô thị	Mới
8	Đảm bảo năng lực đoàn kết và sức mạnh toàn dân cùng với giá trị văn hóa của Việt Nam, cụ thể hóa sự phát triển và chính nghĩa của xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, liên kết hài hòa giữa phát triển xã hội và kinh tế	

[8] Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2016-2020 (SEDP, Socio-Economic Development Plan)
[9] GDP(PPP, Purchasing Power Parity): Chuyển đổi GDP được tính toán theo đơn vị tiền tệ các nước lấy chỉ số đánh giá sức mua tương đương làm cơ bản, không so sánh chuyển đổi sang USD đơn thuần mà phản ánh cùng với chuẩn vật giá của mỗi nước.
[10] Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2021-2025 (SEDP, Nghị quyết số 16/2021/QH15, 12/8/2021, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025)
[11] Việt Dũng (04/01/2021),Tạp chí điện tử Tài chính, https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/imf-nam-2020-gdp-binh-quan-dau-nguoi-cua-viet-nam-dat-tren-10000-usd-331067.html
[12] Đánh giá tổng hợp dự án ODA Việt Nam, 12/2019. Viện nghiên cứu hành chính Hàn Quốc

9	Tăng cường bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên, dự phòng và đối phó với thiên tai tự nhiên cũng như biến đổi khí hậu	
10	Tăng cường năng lực phát triển sáng tạo, tính hiệu suất của quản trị quốc gia, cải cách tiền lương, đẩy mạnh kỷ cương hành chính bằng việc xây dựng môi trường cách tân và sáng tạo	
11	Liên kết phát triển kinh tế xã hội với tăng cường năng lực quốc phòng và an ninh quốc gia, cương quyết và đấu tranh nhằm bảo vệ lãnh thổ, độc lập và chủ quyền, duy trì môi trường ổn định và hòa bình nhằm phát triển quốc gia	Cụ thể hóa
12	Nâng cao hiệu suất hoạt động đối ngoại, mở rộng quan hệ quốc tế, tăng cường vị thế và mức độ tín nhiệm của Việt Nam	

Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP) 2021-2025. 66/2021/QH15,12/8/2021.

2. Tình hình nhận viện trợ và cơ chế nhận hỗ trợ ODA

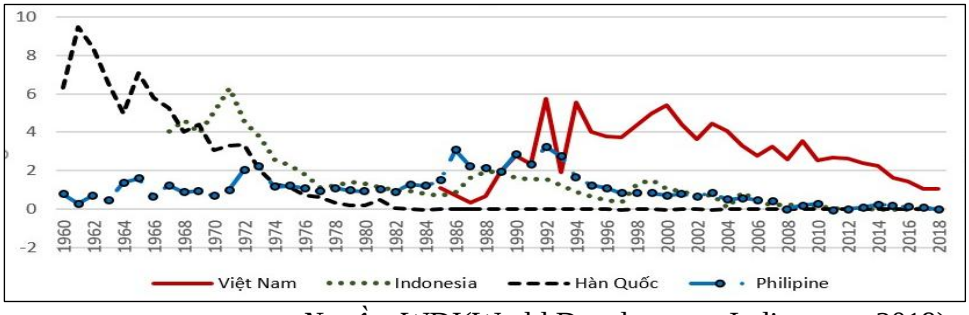
Đối với việc nhận hỗ trợ ODA của Việt Nam, có thể hình dung là Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Ministry of Planning and Investment) chịu trách nhiệm lập kế hoạch và điều chỉnh, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phân bổ dự toán viện trợ và quản lý công nợ, Ngân hàng Trung ương thì đảm nhiệm công nợ đa phương còn Bộ Ngoại giao đảm nhiệm vai trò giao dịch.

Cũng giống như ta đã thấy trong quá trình phát triển của Hàn Quốc, Việt Nam hiện là nước có nền kinh tế đang phát triển nên ODA hiện là một trong những nguồn vốn rất quan trọng của đầu tư phát triển. Khoảng những năm 2011-2019 nguồn vốn hỗ trợ vay vốn ODA chiếm 6,9% tổng nguồn vốn đầu tư gián tiếp xã hội, chiếm 2,4% GDP Việt Nam với 34,09% vốn đầu tư trong dự toán ngân sách quốc gia. Năm 2019, Việt Nam đã nhận tổng hỗ trợ vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại ODA là 85 tỉ USD, trong đó nguồn vốn viện trợ không hoàn lại là 7 tỉ USD chiếm 8% tổng nguồn vốn ODA hỗ trợ vay vốn và viện trợ không hoàn lại. Tỉ lệ thực hiện giải ngân vốn ODA là 76,4% số tiền ký kết và đây đang được coi là vấn đề lớn nhất đối với việc làm giảm hiệu quả huy động vốn ODA của Việt Nam.

Việt Nam đang nhận hỗ trợ ODA song phương (28) và đa phương (31), trong đó có 80% là được huy động từ 6 ngân hàng gồm Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) nhưng tỉ trọng trả nợ tiền vay thấp hơn nhiều so với bình quân trên thế giới của 6 ngân hàng này, rơi từ 23,1% vào năm 2014 xuống còn 11,2% vào năm 2018. Điều này không chỉ ảnh hưởng tới việc thực hiện dự án mà còn có thể mang lại những vấn đề làm năng lực cạnh tranh hợp đồng và mức độ tín dụng của Việt Nam bị hạ thấp, cũng như nguy cơ bị hủy hỗ trợ tài chính...[13]. Việt Nam đang nhận nguồn vốn ODA tương đương 35~40% (2010~2017) của toàn khu vực ASEAN với tư cách là quốc gia nhận vốn ODA nhiều nhất trong số các quốc gia ASEAN: vào đầu những năm 1990 là 4%, nhưng vào những năm 2000-2010 chiếm 3% và những năm 2011-2019 chiếm 2%. Càng ngày tỉ trọng càng giảm nhưng nếu so với 1% là tỉ trọng bình quân ODA/GDP của các quốc gia ASEAN khác thì vẫn còn cao. Tiếp nhận vốn ODA là cần thiết để phát triển quốc gia nhưng cần phải xem xét những vấn đề kéo theo việc gia tăng nợ nước ngoài do vốn ODA quá mức giống như của Hàn Quốc vào những năm 1970-80.

[13] 'Tình hình huy động và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Việt Nam thời gian qua'. Bộ Kế hoạch và Đầu tư của Việt Nam – Trung tâm dự báo thông tin kinh tế xã hội quốc gia của Việt Nam. 1.12. 2020.
http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22284

<Bảng 9> Tỷ trọng vốn ODA so với GDP của Việt Nam và một số quốc gia
(Đơn vị: %)



Nguồn: WDI(World Development Indicators : 2019)

Vào năm 2009, Việt Nam có GNI vượt mốc 1.000 USD. Sau khi chuyển từ quốc gia có thu nhập thấp sang nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp thì Việt Nam đã không còn nằm trong danh sách quốc gia nhận hỗ trợ của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) vào năm 2017 và Quỹ phát triển châu Á (ADF) vào năm 2019, các khoản viện trợ ODA cũng giảm. Cùng với đó, việc nhận ưu đãi vay lãi suất thấp trong các gói vốn vay ưu đãi cũng ở tình trạng suy giảm. Tuy nhiên, bất chấp những thay đổi trong phát triển kinh tế của Việt Nam, quy mô hỗ trợ ODA của Hàn Quốc đối với Việt Nam vẫn đang duy trì ở mức ưu tiên. Đây có thể coi là minh chứng cho việc Việt Nam là đối tác quan trọng trên phương diện hợp tác kinh tế và hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc.

Vốn vay ODA chủ yếu được dùng vào việc phát triển giao thông, môi trường và đô thị; phát triển năng lượng và công nghiệp, nông nghiệp cũng như nông thôn; xóa đói giảm nghèo… được đánh giá là đang tiệm cận tương đối đến các mục tiêu cũng như các lĩnh vực ưu tiên của đề án 'Huy động và sử dụng vốn ODA giai đoạn năm 2016-2020'[14]. Hơn nữa, đối với việc sử dụng vốn ODA của giai đoạn 2021-2025, theo đề án "Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2021–2025"[15] thì các chuyên gia về ODA cũng đã đưa ra kỳ vọng rằng các mức vượt chi của ngân sách nhà nước, nợ công và nợ chính phủ phải được đảm bảo ở mức an toàn.

IV. Hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam

Sau khi đưa ra chiến lược hợp tác quốc gia năm 2011 thì Hàn Quốc đã chọn Việt Nam, quần đảo Solomon, Ghana làm 3 quốc gia thí điểm, trong đó Việt Nam được coi là đại diện với tư cách là quốc gia hợp tác trọng điểm của Hàn Quốc.

Từ sau năm 2008, các khoản hỗ trợ, viện trợ có hay không hoàn lại ODA đối với Việt Nam tăng đều liên tục, quy mô hỗ trợ vay vốn tương đối lớn hơn so với viện trợ không hoàn lại, tính cả giai đoạn 1989-2017 thì khoản được hỗ trợ vay vốn là 1 tỉ 352 triệu USD (81%), còn khoản được viện trợ không hoàn lại là 480 triệu USD (19%)[16].

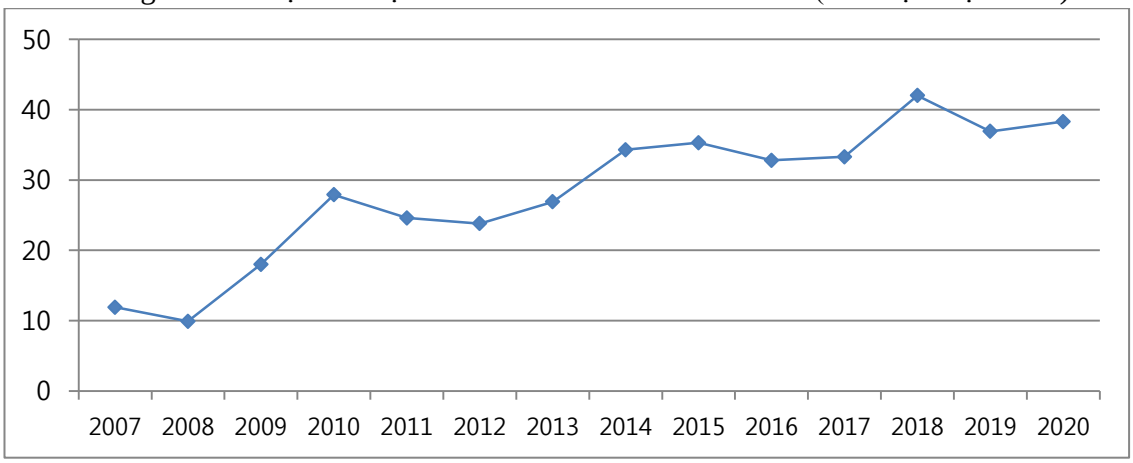
Hỗ trợ phát triển chính thức ODA cho Việt Nam của KOICA cũng tăng từ sau năm 2008, cụ thể là 9,9 triệu USD vào năm 2008, 18,3 triệu USD vào năm 2009, 27,9 triệu USD vào năm 2010, 34,3 triệu USD vào năm 2014 và 40,1 triệu USD vào năm 2018.

[14] Huy động và sử dụng vốn ODA giai đoạn 2016-2020: 251/QĐ-TTg, 17/02/2016, đề án "Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thời kỳ 2016 – 2020.

[15] Quyết định 1489/QĐ-TTg về việc phê duyệt Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2021-2025, Việt Nam.

[16] Đánh giá tổng hợp dự án ODA của Việt Nam (2019.12), Viện nghiên cứu hành chính Hàn Quốc.

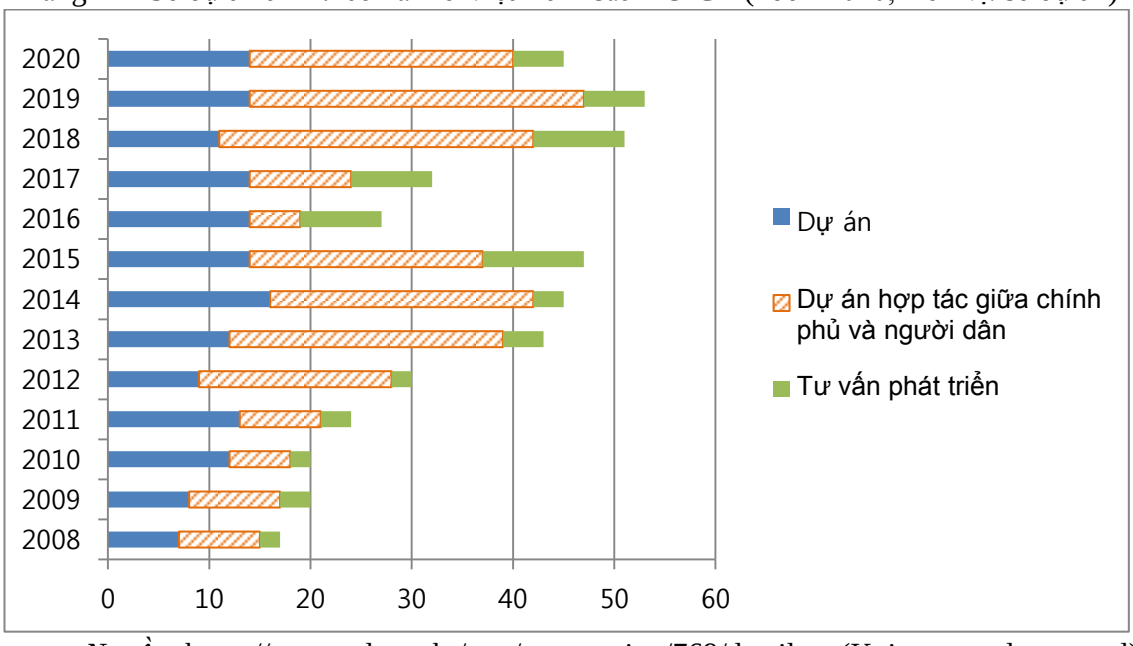
<Bảng 10> Hỗ trợ cho Việt Nam của KOICA tính theo năm (Đơn vị: Triệu USD)



Nguồn: Koica open data portal: https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.ao

Nhìn vào số lượng các dự án tính theo năm có thể thấy được xu thế tăng mạnh dần: năm 2012 có 30 tự án, năm 2013 có 43 dự án, năm 2019 có 53 dự án. Nếu như biến số mang tên corona không xuất hiện thì có lẽ năm 2020 cũng sẽ vẫn tiếp tục tăng. Nguyên nhân chủ yếu đem lại hiện tượng tăng này là nhờ có việc thực hiện các dự án hợp tác công-tư[17], đến trước năm 2011 vẫn chỉ dưới 10 dự án nhưng từ năm 2012 thì đã tăng mạnh lên 19-33 dự án. Qua đây cũng có thể thấy rằng nhiều cơ quan và tổ chức đa dạng của Hàn Quốc đang tham gia tích cực vào hợp tác phát triển quốc tế.

<Bảng 11> Số dự án tính theo năm ở Việt Nam của KOICA (2001-2020, Đơn vị: số dự án)



Nguồn: https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.ao (Koica open data portal)

[17] Mô hình dự án hợp tác công-tư (PPP, Public-Private Partnership) : Là dự án hỗ trợ phát triển loại hình có sự tham gia của người dân, sử dụng kinh nghiệm và chuyên môn ở lĩnh vực dân sự, bổ sung hoàn hiện dự án hỗ trợ phát triển chính thức của chính phủ, lấy việc đóng góp vào quốc tế hóa-nhận thức quốc quốc dân làm mục tiêu.

Lĩnh vực hợp tác trọng điểm của Hàn Quốc đối với Việt Nam đang tập trung vào hành chính công, giáo dục, quản lý nước và vệ sinh y tế, giao thông. Tỉ lệ lần lượt là: Giáo dục 31,9%, hành chính công 21,4%, năng lượng môi trường và công nghệ 18,4%, tiếp theo là y tế sức khỏe, nông lâm thủy sản.

Các dự án hợp tác phát triển của Hàn Quốc đối với Việt Nam từ năm 2005 đến nay theo 4 lĩnh vực trên cụ thể có thể thấy qua bảng sau.

<Bảng 12> Tình hình dự án theo lĩnh vực ở Việt Nam của KOICA (năm 2006-2021)

Đơn vị: 10.000 USD

Lĩnh vực	Tên dự án	Thời gian	Số tiền hỗ trợ
Giáo dục	Thành lập Trường Cao Đẳng Nghề Công Nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	2010-2014	1,000
	Tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho Trường Trung cấp nghề Quảng Trị	2011-2013	470
	Nâng cấp Trường Cao đẳng Nghề thanh niên dân tộc Tây Nguyên	2013-2017	500
	Dự án tăng cường năng lực phát triển trung tâm đào tạo an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	2013-2017	340
	Nâng cấp Trường Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt – Hàn thành trường đại học	2013-2020	520
	Hỗ trợ cho Trường Đại học CNTT Hữu nghị Việt – Hàn	2014-2019	600
	Đầu tư xây dựng hạ tầng và triển khai đào tạo theo phương thức Elearning tại Viện Đại học Mở Hà Nội	2014-2019	300
	Dự án thành lập Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (V-KIST)	2014-2022	3,500
Hành chính công	Tăng cường vai trò hành chính trong việc kiểm soát ma túy (dự án giai đoạn 2)	2009-2011	239
	Dự án hỗ trợ việc xây dựng chế độ kiểm định tay nghề kỹ thuật quốc gia	2010-2012	150
	Dự án "Tăng cường năng lực Trường Cán bộ Tòa án"	2013-2017	954
	Dự án tăng cường năng lực phát triển trung tâm đào tạo an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	2013-2017	340
	Dự án hỗ trợ phát triển hệ thống quản lý tổng tổng hợp thông tin đất đai	2013-2017	340
	Dự án xây dựng Thư viện điện tử tại Học viện CSND	2014-2017	230
	Dự án tăng cường năng lực định giá đất và hệ thống thông tin giá đất đai dựa trên VietLIS	2016-2020	900
	Dự án Nâng cấp và phát triển Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư	2018-2021	550
	Dự án tăng cường tính minh bạch về thủ tục xét xử và nâng cao chất lượng xét xử của Tòa án Việt Nam	2019-2023	1,200
Kỹ thuật môi trường và năng lượng	Xây dựng hệ thống quản lý tổng hợp rác thải nguy hại	2009-2011	250
	Dự án cấp nước thị xã Buôn Hồ	2009-2012	450
	Tăng cường năng lực hệ thống quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm	2010-2011	50
	Tăng cường năng lực nghiên cứu kỹ thuật tái sử dụng rác thải	2013-2015	150
	Dự án hỗ trợ thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tại Việt Nam	2013-2016	200

	Hỗ trợ đẩy mạnh đầu tư có hiệu suất về lĩnh vực năng lượng	2017-2020	190
	Dự án Thúc đẩy thị trường đầu tư cho tiết kiệm năng lượng trong ngành công nghiệp Việt Nam	2018-2021	190
	Dự án thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam	2018-2022	350
	Dự án xây dựng hệ thống quản lý thông tin thủy lợi tổng hợp tại lưu vực sông Mã - miền Trung Việt Nam (Tỉnh Thanh Hóa)	2020-2024	900
Y tế sức khỏe	Xây dựng bệnh viện đa khoa khu vực miền Trung	2006-2012	3,500
	Tăng cường năng lực xây dựng chế độ bảo hiểm y tế	2011-2013	80
	Dự án hỗ trợ kỹ thuật cho bệnh viện khu vực miền Trung (Q-health)	2015-2021	400
Giao thông	Khảo sát tính khả thi trong việc xây dựng hệ thống xe bus nhanh (BRT) của Thành phố Hồ Chí Minh	2009-2011	200
	Dự án nghiên cứu khả thi giai đoạn 2 của tuyến metro số 5 Thành phố Hồ Chí Minh.	2015-2017	500
	Dự án tăng cường năng lực chế độ và quản lý đường cao tốc	2015-2019	150
	Khảo sát tính khả thi tuyến đường sắt đô thị số 8 của Hà Nội	2018-2022	400
	Khảo sát tính khả thi tuyến đường sắt đô thị số 8 của Hà Nội (Pre-F/S)	2018-2022	400
Xây dựng đô thị	Xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển đô thị mới ở Hải Phòng	2008-2010	96
	Cải tiến kế hoạch tổng thể thành phố Huế	2011-2013	350
	Chương trình Hạnh phúc tỉnh Lào Cai (Dự án phong trào làng mới)	2014-2019	1,400
	Dự án Quy hoạch chi tiết hai bên bờ sông Hương	2014-2019	600
	Chương trình Hạnh phúc tỉnh Quảng Trị	2014-2019	981
	Xây dựng hệ thống kế hoạch đô thị xanh (Hà Nội, Kiên Giang)	2015-2018	650
	Dự án Xây dựng chính sách tổng thể nhà ở xã hội tại Việt Nam	2018-2021	300
	Dự án Chương trình phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang	2019-2023	1,500
	Dự án Xây dựng Thành phố thông minh tại Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	2020-2025	900
	Tăng cường năng lực – xây dựng trung tâm quản lý tai nạn thành phố thông minh Đà Nẵng	2020-2025	1,050
Khác	Dự án tăng cường năng lực ứng phó với bom mìn Việt Nam (Việt Nam-Hàn Quốc khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh)	2016-2021	2,000
	Dự án Xây dựng mô hình hỗ trợ phòng, chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam	2016-2021	250
	Dự án Tăng cường năng lực cho các cơ quan Việt Nam nhằm hỗ trợ tái hòa nhập bền vững cho phụ nữ di cư hồi hương và gia đình họ ở Việt Nam	2019-2021	100
Corona 19	Hỗ trợ khẩn cấp toàn diện ứng phó COVID-19	2020- hiện nay (dự định)	314

Nguồn: https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.ao
(Biên tập lại dựa trên list dự án Koica open data portal)

Kết luận

Năm 2022, Việt Nam và Hàn Quốc kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao. Việt Nam đã và đang phát triển mạnh trong suốt mấy năm qua, hiện là quốc gia hợp tác trọng điểm trong Chính sách hướng Nam của Hàn Quốc. Bộ trưởng Ngoại giao Jeong Ui-yong lần đầu tiên thăm Việt Nam trong chuyến thăm Đông Nam Á vào tháng 6/2021 đã chia sẻ trong cuộc hội đàm với Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam (ông Bùi Thanh Sơn) rằng 30 năm quan hệ ngoại giao trở thành giai đoạn đầu cho sự phát triển của quan hệ giữa hai nước và thống nhất từ quan hệ hợp tác chiến lược sẽ đẩy mạnh phương án để tăng cường quan hệ hai nước thêm một bước nữa nhân kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao. Cùng với tương lai phát triển quan hệ toàn diện như vậy, hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc với Việt Nam cũng được dự đoán là sẽ phát triển đa dạng trên nhiều lĩnh vực.

Chiến lược phát triển quốc gia của Việt Nam đang được xúc tiến để đạt được mục tiêu tăng trưởng bền vững (SDGs) như phòng chống ô nhiễm môi trường và phát triển xã hội trong nền kinh tế thị trường... Trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, tỉ trọng ODA phục vụ phát triển giảm, hiện tùy theo kế hoạch quản lý nợ công, Việt Nam đang có xu hướng trì hoãn chấp thuận các dự án nhận hỗ trợ vay vốn mới. Thêm vào đó, Việt Nam cũng đang đối mặt với các vấn đề về hiệu suất của quá trình xúc tiến dự án ODA và vấn đề về tiếp nhận nguồn vốn thiếu phân biệt. Nhìn từ kinh nghiệm tiếp nhận viện trợ ODA của Hàn Quốc trước đây, thì có thể thấy đó chính là những vấn đề cần được quan tâm, làm rõ.

Trong tương lai, hy vọng quan hệ giữa hai nước sẽ càng phát triển thông qua việc mở rộng hỗ trợ của Hàn Quốc trên những lĩnh vực mà chính phủ Việt Nam mong muốn hợp tác[18], chẳng hạn như viện trợ không hoàn lại cho các hoạt động cải tiến, hoàn thiện thể chế, chính sách, tăng cường năng lực, phát triển nguồn nhân lực, phát triển y tế, nông thôn... hoặc hỗ trợ vay vốn cho các dự án như dự án tưới tiêu và phát triển nông thôn, cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị (đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị năng động...), đối phó với biến đổi khí hậu...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề án "Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thời kỳ 2016 – 2020, 251/QĐ-TTg, 17/02/2016
2. Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn 2021 – 2025', 1489/QĐ-TTg, 06/11/2018,
3. Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021–2025, 66/2021/QH15,12/8/2021)
4. Socio-Economic Development Plan Vietnam 2016-2020
5. Tình hình huy động và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Việt Nam thời gian qua', 2020 http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22284
6. Việt Dũng (04/01/2021),Tạp chí điện tử Tài chính, https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/imf-nam-2020-gdp-binh-quan-dau-nguoi-cua-viet-nam-dat-tren-10000-usd-331067.html
7. 부 황 프엉 린, 2019, '한국의 대 베트남 공적개발원조 정책의 특징과 변화', 석사학위논문, 인하대학교 대학원 (Vu Hoang Phuong Linh, "Biến đổi và đặc trưng của chính sách hỗ trợ phát triển chính thức đối với Việt Nam của Hàn Quốc", luận văn thạc sĩ, đại học Inha, 2019)
8. 전상식, 2017, '해외도시 마스터플랜 수립 ODA사업의 성과평가에 관한 연구-베트남 후에시 마스터플랜 수립사업을 중심으로', 석사학위논문, 서울시립대학교 국제도시 과학대학원 (Jeong Sang-sik, A Study on the Performance Evaluation of Overseas City Master Planning ODA Project, luận văn thạc sĩ, đại học thị lập Seoul, 2017)

[18] Đánh giá tổng hợp dự án ODA của Việt Nam (2019.12), Viện nghiên cứu hành chính Hàn Quốc.

9. 조계수, 2017, '한국 공적개발원조(ODA) 패러다임 전환에 대한 연구, 박사학위 논문, 한국외국어대학교 대학원 (Cho Gye-su, A Study on the Paradigm Shift of South Korea's Official Development Assistance: Based on the Aid Effectiveness and Capacity Development, luận án tiến sĩ, Đại học ngoại ngữ Hankuk, 2017)
10. 코이카, 2017, 'KOICA 분야별 중기전략 2016-2020' (KOICA, Chiến lược trung hạn theo lĩnh vực của KOICA 2016-2020, năm 2017)
11. 한국능률협회컨설팅, 2019, '베트남 KOICA ODA 사업 국별 포트폴리오 평가 보고서' (Ban Tư vấn Hiệp hội Quản lý Hàn Quốc, "Báo cáo đánh giá danh mục đầu tư theo quốc gia về dự án KOICA ODA tại Việt Nam", 2019)
12. 한국외교부, 2021, '2020년 공적개발원조(ODA) 잠정통계' 공동보도자료 21-241, 2021.4.13 (Bộ Ngoại giao Hàn Quốc, "Thống kê tạm thời về hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) năm 2020", Tài liệu đăng tải công khai 21-241, ngày 13/4/2021)
13. 한국행정연구원, 2019, '베트남 ODA 사업 종합평가', (Viện nghiên cứu hành chính Hàn Quốc, Đánh giá tổng hợp dự án ODA của Việt Nam, 2019)
14. 코이카 KOICA open data portal https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.ao
15. ODA KOREA, https://www.odakorea.go.kr/ODAPage_2018/category02/L01_S01_01.jsp

Abstract

THE CHANGE OF KOREA'S OFFICIAL DEVELOPMENT ASSISTANCE (ODA) FOR VIETNAM

Lee KyeSun - Thang Long University

Korea has changed from an ODA recipient country to an ODA donor country after becoming an OECD DAC member in 2009. As a result, Korea became the only country to become an aid donor in the original recipient country.

In this article, it is a study on the current status of ODA in Vietnam, a "core country in The New Southern Policy," and changes of Korea's ODA for Vietnam.

KOICA's ODA to Vietnam is gradually increasing from $9 million in 2008 to $41 million in 2018. Korea's key cooperation areas with Vietnam are public administration, education, water management, health hygiene, and transportation. The fields are education 31.9%, public administration 21.4%, technology and environment energy 18.4%, and health care, agriculture. The number of projects by year increased significantly from 30 in 2012 to 53 in 2019.

Vietnam's national development strategy is promoting SDGs' goal achievement strategies such as social development based on the market economy and prevention of environmental pollution. However, with the current economic development, the decrease in the inflow of ODA funds is an obstacle to economic development. In addition, the efficiency of promoting ODA projects is also being questioned. These problems should be raised by sharing Korea's ODA experience.

In the future, Korea and Vietnam will provide Grant Assistance such as Government Enrichment Program and system improvement, human resource development, health, and rural development. It is expected to serve as the basis for the development of the two countries by expanding development cooperation in areas of Loan Assistance ODA such as infrastructure, rural development and irrigation projects, urban development (green city, smart city, dynamic city, etc.), and climate change response.

Keywords: International Development Cooperation, Official Development Assistance (ODA), Korea's ODA for Viet Nam

HỢP TÁC XÃ HỘI GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ HÀN QUỐC

Nguyễn Thị Thắm*

Tóm tắt

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc, hợp tác trong lĩnh vực xã hội giữa hai nước cũng ngày càng được đẩy mạnh. Số lượng các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc (KNGO) tại Việt Nam đang không ngừng tăng lên với nhiều hoạt động đa dạng, góp phần không nhỏ vào việc giải quyết các vấn đề xã hội ở Việt Nam, làm sâu sắc thêm mối quan hệ thân thiện, gần gũi và hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước. Bài viết này sẽ tìm hiểu tình hình của các KNGO tại Việt Nam, các hoạt động hợp tác với chính quyền các cấp cũng như đánh giá những thành quả và hạn chế của các KNGO tại Việt Nam để cùng nhau nâng cao hiệu quả của mối quan hệ hợp tác xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong tương lai.

Từ khóa: Tổ chức phi chính phủ, hợp tác xã hội, Việt Nam-Hàn Quốc

**Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc, Triều Tiên, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, VASS*

1. Tình hình của các KNGO tại Việt Nam

Các tổ chức NGO của Hàn Quốc đã ra đời từ khá sớm như YMCA Hàn Quốc (Young Men's Christian Association, 1903), Heung Sa Dahn (Young Korean Academy, KYA, 1913)... Sau khi Dân chủ hóa thành công năm 1987, số lượng và hoạt động của các tổ chức NGO Hàn Quốc có một bước phát triển mạnh mẽ do được hợp pháp hóa. Tính chất hoạt động của các KNGO cũng chuyển từ chống đối chính quyền sang hợp tác với chính quyền để giải quyết các vấn đề xã hội, cải thiện và xây dựng xã hội. Theo cuốn "Tổng quan Đoàn thể nhân dân Hàn Quốc" do Trung tâm Thông tin Phong trào Công dân phát hành năm 1999 thì các KNGO Hàn Quốc có số lượng hơn 4 ngàn tổ chức[1]. Đến năm 2015 thì số tổ chức KNGO đã phát triển lên tới con số gần 13 ngàn (12.894) và cho đến đầu năm 2019, con số này đã là hơn 14 ngàn (14.404)[2]. Trong đó, các đoàn thể đăng kí hoạt động ở các tỉnh thành phố chiếm trên 80%, lĩnh vực cũng rất đa dạng gồm các loại hoạt động như: phúc lợi xã hội, môi trường, thanh niên/nhi đồng, văn hóa/thể thao, tình nguyện, phụ nữ, giáo dục…

Cùng với xu thế toàn cầu hóa, thông tin hóa, kết nối quốc tế càng trở nên dễ dàng

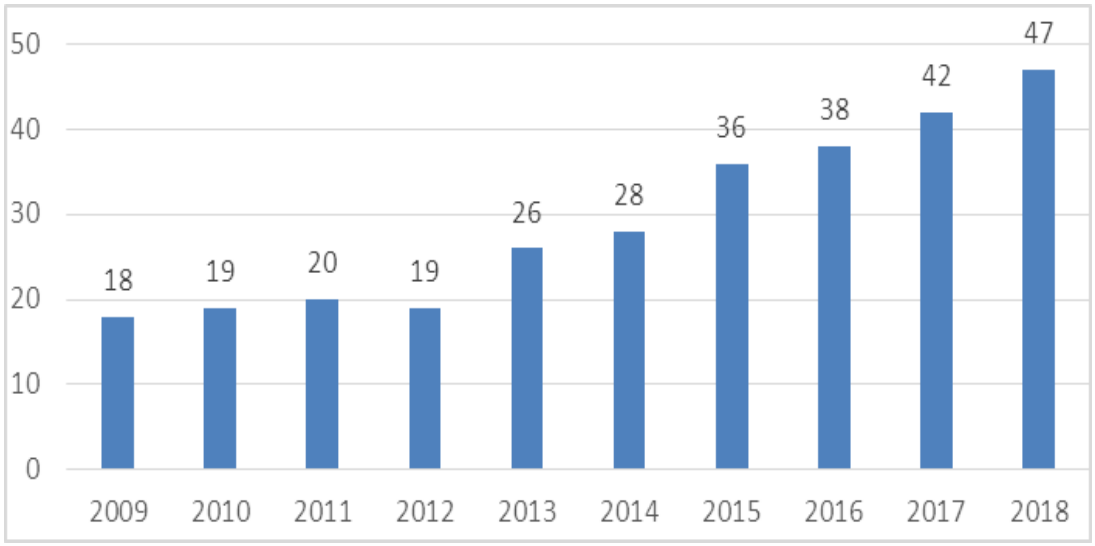
[1]Trung tâm Thông tin phong trào công dân, 1999, Tổng quan Đoàn thể nhân dân Hàn Quốc (한국민간단체총람)

[2] Phòng Hợp tác nhân dân, 2019, Tình hình đăng kí của đoàn thể nhân dân phi lợi nhuận quý 1 năm 2019 (2019년 1분기 비영리민간단체 등록현황), Bộ Hành chính Tự trị Hàn Quốc.

hơn và những vấn đề xã hội cần phải có sự liên kết quốc tế mới có thể giải quyết được hiệu quả và thống nhất hơn, theo đó, KNGO đã có mặt ở rất nhiều quốc gia trên thế giới. Đặc biệt, từ sau khi Đại hội NGO quốc tế được tổ chức tại Seoul năm 1999, vị thế của KNGO được nâng lên, không chỉ trong nước mà còn ở các hoạt động xã hội ở nước ngoài, trong đó có Việt Nam. Thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992 và nâng cấp mối quan hệ lên quan hệ đối tác toàn diện năm 2001 rồi quan hệ đối tác chiến lược năm 2009, chính phủ Việt Nam và Hàn Quốc cũng luôn quan tâm, tạo điều kiện cho các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc hoạt động. Số lượng các KNGO có mặt tại Việt Nam với nhiều dự án, chương trình hoạt động xã hội đa dạng ngày càng gia tăng.

Tại Việt Nam, cho đến năm 2019, trong khoảng 500 NGO nước ngoài[3] đến từ 40 quốc gia trên thế giới có đăng kí chính thức và hoạt động thường xuyên thì có 47 KNGO, chiếm khoảng 9%. Trong 5 năm gần đây, số tổ chức KNGO đăng kí mới tại Việt Nam luôn nhiều nhất so với các quốc gia khác. Hàn Quốc là quốc gia có số lượng NGO tại Việt Nam nhiều thứ ba sau Mỹ, Pháp và nhiều hơn cả Australia, Nhật Bản. Năm 2009, thời điểm hai nước kí kết quan hệ đối tác hợp tác chiến lược, có 18 NGO Hàn Quốc đăng kí chính thức hoạt động tại Việt Nam. Sau 6 năm (2015), con số này đã tăng lên gấp đôi là 36 tổ chức. Đến năm 2018, chưa kể các hồ sơ đang chờ xét duyệt mà chỉ tính các NGO Hàn Quốc đã đăng kí chính thức ở Việt Nam thì có tới 47 tổ chức, tăng 2,6 lần trong khoảng gần 10 năm.

Hình 1: Sự gia tăng của KNGO tại Việt Nam (2009-2018)



Nguồn: Hình vẽ theo số liệu của Paccom, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, *2019.*

[3] Phi Yến, "PACCOM, phi chính phủ Hàn Quốc chia sẻ về 3 vấn đề trọng tâm", *Báo Thời đại* (Vietnam Times), ngày 17/04/2019, https://thoidai.com.vn/paccom-phi-chinh-phu-han-quoc-chia-se-ve-3-van-de-trong-tam-75460.html.

Theo hồ sơ đăng kí với phía chính phủ Việt Nam, tất cả KNGO đã đăng kí tại Việt Nam có tổng 186 nhân viên, trong đó có 109 người là người Việt Nam và 77 người Hàn Quốc. Trong số các tổ chức KNGO tại Việt Nam, 3 tổ chức có thời hạn đăng kí giấy phép đến năm 2021 gồm Rice of Love Sharing Movement Heaquarters có thời hạn đến 18/10/2021, hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ người già và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tại các địa phương như An Giang, Đồng Nai, Quảng Nam, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Vĩnh Long; Tổ chức KICEA (Korea International Cultural Exchange Association) cũng có thời hạn đến 18/10/2021 hoạt động hỗ trợ tăng trưởng chiều cao cho thanh thiếu niên tại Hà Nội; Tổ chức Happy Tree có thời hạn tới 6/6/2021, hoạt động Hỗ trợ giáo dục và giao lưu văn hóa tại Hải Phòng. Ngoài ra, có 1 tổ chức có thời hạn giấy phép đến tháng 10 năm 2024 là tổ chức ACEF (Asia Cultural Exchange Foundation) hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ giáo dục và giao lưu văn hóa tại Vĩnh Long, Đồng Nai, An Giang, Cần Thơ[4]. Như vậy, trong tổng số 47 tổ chức NGO của Hàn Quốc tại Việt Nam, theo giấy phép đăng kí, 43 tổ chức đã kết thúc thời hạn hoạt động trên hồ sơ.

Các KNGO tại Việt Nam thường là các tổ chức xã hội dân sự ở Hàn Quốc, các quỹ xã hội của doanh nghiệp, các tổ chức phi lợi nhuận, các cá nhân và còn có cả các tổ chức tôn giáo Hàn Quốc hoạt động trong lĩnh vực tôn giáo và phát triển xã hội tại Việt Nam. Theo đó, các trường đại học, doanh nghiệp, chính quyền địa phương, chính phủ Hàn Quốc, KOICA hay các cá nhân là người Hàn Quốc đều có thể là nhà tài trợ, thông qua các tổ chức KNGO tại Việt Nam để thực hiện hoạt động xã hội. Vì thế, KNGO có mối quan hệ rất chặt chẽ với cả chính phủ, doanh nghiệp, đoàn thể và nhân dân Hàn Quốc trong các hoạt động xã hội, bao gồm cả các hoạt động xã hội tại Việt Nam.

Trong các KNGO tại Việt Nam thì tổ chức Good Neighbors Vietnam là tổ chức lớn nhất với 18 người và là tổ chức duy nhất của Hàn Quốc đã được cấp giấy phép lập văn phòng dự án tại Việt Nam. Thông thường, tùy tính chất, năng lực, quy mô mà NGO nước ngoài được Việt Nam cấp giấy phép hoạt động, lập văn phòng dự án hay lập văn phòng đại diện. Như vậy, tổ chức này đã đạt tiêu chuẩn thứ hai là được phép lập văn phòng dự án tại Việt Nam. Đây là tổ chức có tính gắn kết cao với các địa phương cấp huyện ở Tuyên Quang, Hòa Bình và đang mở rộng hoạt động ở Hà Giang, Cao Bằng, Thanh Hóa. Các dự án của tổ chức này được thực hiện ở địa phương nào thì ít nhất cũng kéo dài trong khoảng 10 năm. Các hoạt động của tổ chức này được địa phương và cơ quan chức năng Việt Nam đánh giá cao và đã trao tặng bằng khen. KNGO lớn thứ hai tại Việt Nam là Global Civic Sharing (지구촌나눔운동). Tổ chức này có 14 người hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn, tạo công ăn việc làm chủ yếu cho các đối tượng là người khuyết tật và gần đây, tập trung cho giáo dục như cung cấp các phòng máy tính cho các trường cấp 2 tại các huyện ngoại thành Hà Nội, cho nông dân ở miền núi... Sau Global Civic Sharing, ở vị trí thứ ba là tổ chức Good People, một KNGO với 4 nhân viên và có các dự án quy mô lớn tại Việt Nam. Đây là một tổ chức tôn giáo, bảo vệ trẻ em, xây dựng các trạm y tế, phòng học, cải thiện nước sạch môi trường cho người dân tại Hải Dương, Phú Thọ, Bến Tre.

[4] Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Danh sách các TCPCPNN theo quốc tịch, http://comingo.gov.vn, truy cập ngày 15/9/2021.

2. Hoạt động hợp tác xã hội giữa Việt Nam với các KNGO

Đầu mối hợp tác xã hội với các KNGO của Việt Nam là Ban Điều phối viện trợ nhân dân (People's Aid Coordinating Committee, PACCOM) là đơn vị thuộc Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (Vietnam Union of Friendship Organizations, VUFO) được thành lập ngày 10/6/1989. PACCOM được giao làm đầu mối trong quan hệ hợp tác và vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài; phối hợp với các bộ, ngành trung ương và 63 tỉnh, thành phố hỗ trợ các hoạt động nhân đạo và phát triển của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, trong đó có các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc tại Việt Nam. PACCOM có nhiệm vụ tăng cường quan hệ đối tác giữa các KNGO với các tổ chức Việt Nam và các địa phương; Phổ biến, cung cấp thông tin liên quan tới hoạt động của các KNGO tới các cơ quan đối tác Việt Nam và ngược lại; Phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện các quy định, chính sách liên quan đến hoạt động của các KNGO và tham mưu cho chính phủ Việt Nam ban hành các chủ trương, chính sách phù hợp cho hoạt động của các tổ chức NGO nước ngoài cũng như các KNGO tại Việt Nam. PACCOM là đầu mối tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị gia hạn, sửa đổi, bổ sung các loại giấy đăng ký đối với các tổ chức NGO nước ngoài bao gồm các KNGO tại Việt Nam. Cơ quan này cũng hỗ trợ các thủ tục hành chính cần thiết cho hoạt động của các tổ chức này tại Việt Nam[5].

Cùng với sự gia tăng số lượng của các KNGO hoạt động tại Việt Nam, giá trị của các dự án, chương trình của các KNGO cũng tăng mạnh trong 10 năm gần đây. Năm 2009, giá trị dự án của các KNGO đạt 4,7 triệu USD, chiếm 1,73% tổng giá trị dự án của các tổ chức NGO nước ngoài tại Việt Nam. Năm 2015, con số này tăng lên 17,7 triệu USD, tăng gần 3,8 lần so với năm 2009 và chiếm trên 5,8% tổng giá trị dự án của các NGO nước ngoài tại Việt Nam. Đặc biệt năm 2017, trong khi tổng giá trị dự án của các NGO nước ngoài tại Việt Nam giảm thì tổng giá trị dự án của các KNGO lại tăng cao nhất trong vòng 10 năm qua, đạt 18,4 triệu USD, chiếm 6,6%. Riêng năm 2018, các KNGO tại Việt Nam đã thực hiện các dự án, chương trình có giá trị lên tới 15 triệu USD. Trong giai đoạn 2009-2018, tổng giá trị các dự án chương trình của các KNGO đã thực hiện tại Việt Nam lên tới 116,4 triệu USD.

Bảng 1: Giá trị dự án của KNGO tại Việt Nam (*2009-2018, giá trị giải ngân, triệu USD****)***

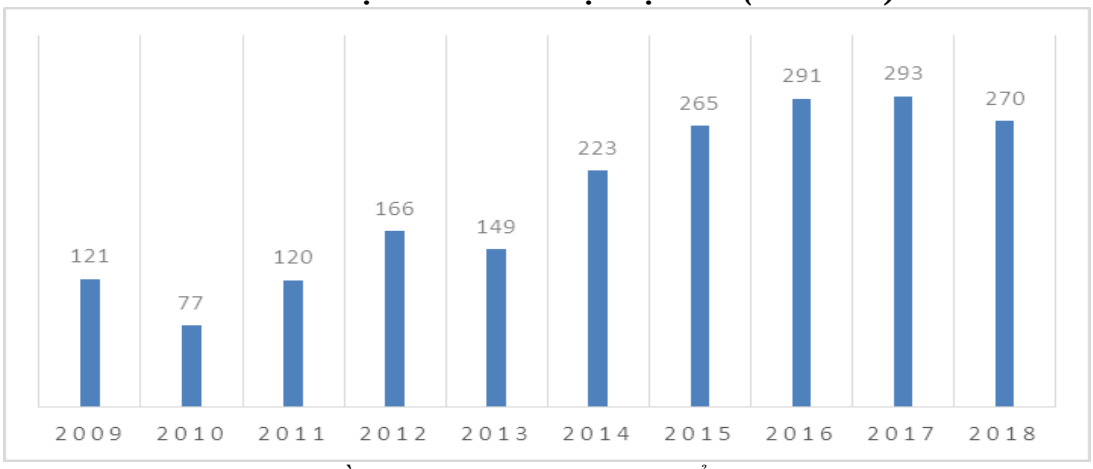
	2009	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**
Chung	271	279	304,7	282	302	304,5	304,1	296,5	279,5	286,8
Hàn Quốc	4,7	3	8,2	9,1	10,7	12,1	17,7	17,5	18,4	15

Nguồn: Paccom, Liên hiệp Các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam, 2019.

[5] Liên hiệp Các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam, 2015, Ban Điều phối viện trợ nhân dân,
: http://vufo.org.vn/Ban-dieu-phoi-vien-tro-nhan-dan-Paccom-03-152.html

Cùng với sự gia tăng về tài chính, số lượng dự án, chương trình của các KNGO tại Việt Nam cũng tăng lên. Năm 2009, có 121 dự án, năm 2015 có 265 dự án, tăng hơn 2 lần trong vòng 6 năm. Năm 2017 ghi nhận có tới 293 dự án của các KNGO được thực hiện ở Việt Nam, một con số cao nhất trong giai đoạn 2009-2018. Tổng số dự án đã được các KNGO thực hiện tại Việt Nam trong vòng gần 10 năm từ năm 2009 đến 2018 là 1.975 dự án.

Hình 2: Số dự án của KNGO tại Việt Nam (2009-2018)



Nguồn: Paccom, Liên hiệp Các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam, 2019.

Trong khi các NGO nước ngoài tại Việt Nam dành phần cho hỗ trợ y tế nhiều nhất (chiếm 33%) thì các KNGO tại Việt Nam tập trung cho các dự án phát triển kinh tế xã hội như phát triển cộng đồng, phát triển nông thôn, hỗ trợ sinh kế... Ngoài ra, còn có các dự án giáo dục đào tạo được các KNGO thực hiện tại Việt Nam như xây dựng trường học, cung cấp trang thiết bị phòng học, cấp học bổng... Các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc đã cấp học bổng cũng như hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất trường học với mục đích khuyến học, tăng cường hiểu biết và quan hệ gần gũi giữa nhân dân hai nước. Học bổng được trao đều đặn hàng năm bởi các tổ chức, cá nhân Hàn Quốc cùng với nhiều hoạt động hỗ trợ giáo dục khác đã có ý nghĩa khuyến khích, tạo động lực cho việc học tập và giảng dạy tại Việt Nam. Các KNGO tại Việt Nam cũng đã thực hiện dự án trong các lĩnh vực như cấp nước sinh hoạt, trợ giúp nạn nhân chất độc màu da cam, hỗ trợ trẻ em nghèo, đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, xây dựng cơ sở y tế ở vùng sâu vùng xa[6]...

Trong hợp tác với phía Việt Nam về hoạt động xã hội, các KNGO tại Việt Nam có đặc trưng nổi bật so với các tổ chức NGO nước ngoài khác là hầu hết đều trực tiếp hợp tác với chính quyền cấp cơ sở. Cụ thể, các KNGO hợp tác với ủy ban nhân dân các huyện, xã để trực tiếp đưa các chương trình hoạt động xã hội của mình đến tận tay người dân. Bên cạnh đó, các KNGO cũng hợp tác với các tổ chức xã hội của Việt Nam như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, các trường học các cấp tại địa phương hay các trung tâm bảo trợ xã hội địa phương.

Bên cạnh đó, các tổ chức NGO nước ngoài khác thường trải đều cho các đối tượng khác nhau trong xã hội thì các KNGO tại Việt Nam có các chương trình hoạt động ưu tiên các đối tượng yếu thế trong xã hội

[6] Vu Xuan Hong (2012), "20 Years of Vietnam-Korea Friendship", Pham Hai Bang, ed., *Vietnam-Korea Strategic Cooperative Partnership*, Hanoi.

như trẻ em, học sinh, sinh viên, phụ nữ, người già, nông dân, người khuyết tật... ở các địa phương. Các chương trình dự án của các KNGO hiện đã có mặt hầu hết tại các tỉnh thành của Việt Nam. Trong đó, các dự án, chương trình của các KNGO tập trung nhiều nhất cho khu vực đồng bằng sông Hồng và sau đó, kể từ năm 2014, tập trung nhiều cho khu vực miền núi phía Bắc. Độ phủ các dự án của KNGO ngày càng mở rộng theo từng năm. Nếu như tính đến năm 2009, các dự án của KNGO chỉ được thực hiện ở 29 tỉnh thành thì đến năm 2015 đã có mặt trên 45 tỉnh thành và riêng năm 2018, các dự án của KNGO đã hiện diện ở 41 tỉnh thành của Việt Nam.

Trước sự gia tăng và mở rộng phạm vi hoạt động của các KNGO tại Việt Nam, chính phủ Việt Nam cũng đã rất tích cực hỗ trợ và dành sự quan tâm đặc biệt. Theo PACCOM, các cơ quan chức năng của Việt Nam rất coi trọng các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc và xem đây là đối tác hàng đầu, là số 1 trong hoạt động hợp tác viện trợ nhân dân quốc tế. Trong 10 năm gần đây, hàng năm đều có đoàn đại diện của Việt Nam sang làm việc với KOICA, với các liên minh, các tổ chức NGO lớn, các tổ chức tôn giáo, các cơ quan liên quan của Hàn Quốc. Các KNGO tại Việt Nam là nhóm duy nhất trong tất cả các NGO nước ngoài tại Việt Nam được tổ chức cuộc gặp mặt riêng hàng năm với đại diện phía chính phủ Việt Nam. Phía Việt Nam cũng tích cực hợp tác và hướng dẫn tận tình trong việc cấp giấy đăng kí, thị thực, con dấu, tài khoản ngân hàng, tài liệu hóa thành sổ tay dành riêng cho các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc. Hiện trong 40 quốc gia có NGO tại Việt Nam thì chỉ có NGO Hàn Quốc và NGO Nhật Bản đã có được sổ tay hướng dẫn riêng này. Đây là một minh chứng cho sự quan tâm, nhiệt tình, hợp tác thiện chí của phía Việt Nam dành cho các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc tại Việt Nam.

3. Một số đánh giá

Không chỉ gia tăng nhanh chóng về số lượng, các KNGO trong mấy năm gần đây cũng gia tăng số dự án và quy mô ngân sách cho các hoạt động xã hội tại Việt Nam. Các hoạt động của KNGO thường là hoạt động nhân đạo và từ thiện nhiều hơn so với các hoạt động hỗ trợ phát triển. Các KNGO tại Việt Nam ưu tiên hỗ trợ phần cứng trong giáo dục đào tạo như xây dựng trường học, giáo cụ... nhiều hơn so với hoạt động bảo vệ môi trường, hỗ trợ tư pháp và phát triển năng lực. Dự án, chương trình của các KNGO tại Việt Nam chú trọng tính thiết thực, kịp thời đáp ứng nhu cầu cấp thiết, giúp cho một bộ phận người dân Việt Nam xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng sống, học tập và giảng dạy ở nhiều địa phương trên cả nước.

Sự kết hợp chặt chẽ trong các hoạt động hợp tác xã hội giữa chính phủ Việt Nam và các KNGO tại Việt Nam có thể nói cũng là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước. Trong hoạt động hợp tác viện trợ nhân dân quốc tế, chính phủ Việt Nam xem các KNGO là đối tác hàng đầu và tổ chức các cuộc gặp gỡ, làm việc riêng. Các KNGO tại Việt Nam là một trong 2 nhóm duy nhất được chính phủ Việt Nam ban hành sổ tay hướng dẫn riêng. Các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương của Việt Nam cũng rất thiện chí, chào đón, hoan nghênh và tích cực đồng hành với chương trình, dự án của các KNGO tại Việt Nam. Sự quan tâm, coi trọng các hợp tác trong lĩnh vực xã hội và sự linh hoạt trong hỗ trợ, hợp tác, tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc hoạt động tại Việt Nam là một trong những yếu tố bảo đảm cho quan hệ hợp tác xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc thời gian qua đạt được nhiều thành quả quan trọng.

So với hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại... hợp tác xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc hiện nay vẫn còn chưa tương xứng với tầm quan hệ chiến lược của hai nước. Những vấn đề xã hội nảy sinh từ kết hôn di trú, lao động xuất khẩu hay xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng sống, hỗ trợ người yếu thế... đã được hai bên tích cực hợp tác để giải quyết và ngày càng có kết quả tốt đẹp. Ngoài ra, các vấn đề về môi trường, phát triển bền vững, hỗ trợ tư pháp, nâng cao năng lực cũng cần được các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc quan tâm hơn và đẩy mạnh hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực này. Trong bối cảnh bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, hoạt động xã hội của các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc không tránh khỏi những khó khăn, đòi hỏi hai bên cần phải tiếp tục cùng nhau nỗ lực nhiều hơn nữa. Những hợp tác hiệu quả trong các dự án xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc sẽ làm sâu sắc hơn sự thân thiện, hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước. Tăng cường hợp tác xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc cũng sẽ góp phần xây dựng mối quan hệ phát triển cân bằng, sâu rộng, bền vững trên nhiều lĩnh vực, đưa mối quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước lên một tầm cao mới trong tương lai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vu Xuan Hong (2012), "20 Years of Vietnam-Korea Friendship", Pham Hai Bang, ed., *Vietnam-Korea Strategic Cooperative Partnership*, Hanoi.

2. Phòng Hợp tác nhân dân, 2019, Tình hình đăng kí của đoàn thể nhân dân phi lợi nhuận quý 1 năm 2019 (2019년 1분기 비영리민간단체 등록현황), Bộ Hành chính tự trị Hàn Quốc.

3. Trung tâm Thông tin phong trào công dân, 1999, Tổng quan Đoàn thể nhân dân Hàn Quốc (한국민간단체총람)

4. Liên hiệp Các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam, 2015, Ban điều phối viện trợ nhân dân: http://vufo.org.vn/Ban-dieu-phoi-vien-tro-nhan-dan-Paccom-03-152.html

5. Phi Yến, "PACCOM, phi chính phủ Hàn Quốc chia sẻ về 3 vấn đề trọng tâm", *Báo Thời đại* (Vietnam Times), ngày 17/04/2019, https://thoidai.com.vn/paccom-phi-chinh-phu-han-quoc-chia-se-ve-3-van-de-trong-tam-75460.html.

6. Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Danh sách các TCPCPNN theo quốc tịch, http://comingo.gov.vn, truy cập ngày 15/9/2021.

Abstract

SOCIAL COOPERATION BETWEEN VIETNAM AND KOREAN NON-GOVERNMENTAL ORGANIZATIONS

Along with the rapid development of diplomatic relations between Vietnam and Korea, cooperation in the social field between the two countries is also increasingly promoted. The number of Korean Non-Governmental Organizations (KNGOs) in Vietnam is constantly increasing with diverse activities, contributing significantly to solving social problems in Vietnam and deepening the friendly, closeness relationship and facilitatting the mutual understanding between the peoples of the two countries. This article will understand the situation of KNGOs in Vietnam, cooperation activities with government at all levels as well as evaluate the achievements and limitations of KNGOs in Vietnam to jointly improve effectiveness of the social cooperation relationship between Vietnam and Korea in the future.

Keywords: NGO, social cooperation, Vietnam-Korea

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG HỢP TÁC VĂN HÓA VIỆT NAM - HÀN QUỐC VÀ CƠ HỘI CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP NỘI DUNG SÁNG TẠO

Nguyễn Thị Thanh Huyền*

Tóm tắt

Ngày 30/8/1994, Việt Nam và Hàn Quốc đã ký kết Hiệp định hợp tác văn hóa tại Hà Nội, mở đầu trang sử giao lưu, hợp tác văn hóa với quy mô và tốc độ chưa từng có trong lịch sử quan hệ hai nước. Kể từ đó đến nay, hai nước đã triển khai nhiều hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa hiệu quả, góp phần nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau để cùng phát triển. Tuy nhiên, hợp tác về văn hóa giữa hai nước vẫn còn nhiều vấn đề như chưa cân xứng, chưa được chú trọng giống như các lĩnh vực hợp tác về kinh tế, chính trị. Thông qua nghiên cứu các tài liệu thứ cấp và phỏng vấn sâu, bài viết hi vọng đóng góp một góc nhìn về một vài vấn đề còn tồn tại trong hợp tác văn hóa giữa hai nước thời gian qua, đồng thời gợi mở về một hướng hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp nội dung sáng tạo - một lĩnh vực còn khá mới ở Việt Nam nhưng Hàn Quốc đã có nhiều kinh nghiệm và có thể đem lại cơ hội để nâng cao hợp tác văn hóa giữa hai nước trong thời gian tới.

Từ khóa: hợp tác văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc, công nghiệp nội dung sáng tạo, KOCCA Việt Nam

* *Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội*

Hợp tác văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc: cán cân đã thực sự thăng bằng?

Hiệp định hợp tác về văn hóa giữa chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Hàn Quốc[1] được ký ngày 30/8/1994 và có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày ký, có giá trị 5 năm nếu không có gì phải chỉnh sửa thì sẽ mặc nhiên gia hạn thêm 5 năm tiếp theo. Bản hiệp định gồm 15 điều, cho thấy quan niệm của hai bên về hợp tác văn hóa được hiểu theo nghĩa rộng, trong đó bên cạnh các điều liên quan đến hợp tác giáo dục, khoa học, quy định về hợp tác văn hóa được thể hiện trọng tâm từ điều 4 đến điều 6 (trao đổi văn hóa, nghệ thuật, điện ảnh, phát thanh, truyền hình, các cơ quan văn hóa…). Cho đến nay, bản Hiệp định này vẫn có hiệu lực mà không có thêm điều chỉnh, bổ sung nào. Dù vậy, một số nội dung của Hiệp định được nhấn mạnh, cụ thể hóa, chú trọng hơn trong từng giai đoạn của sự hợp tác, thể hiện qua các phát biểu của lãnh đạo hai nước trong các chuyến thăm chính thức lẫn nhau, chẳng hạn, có giai đoạn nhấn mạnh về giao lưu thanh thiếu niên[2], giao lưu nhân dân[3], hoặc hỗ trợ để tiếng Việt, văn hóa Việt tiếp tục được giới thiệu rộng rãi tại Hàn Quốc[4].

[1] Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III
[2] Tuyên bố chung Việt Nam – Hàn Quốc về việc thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược 2009
[3] Thông tấn xã Việt Nam, 2014, Việt Nam và Hàn Quốc đẩy mạnh quan hệ đối tác chiến lược, http://www.vietnamplus.vn
[4] Tạp chí Cộng sản, 2018, Việt Nam Hàn Quốc thúc đẩy tổng thể hợp tác song phương trên các lĩnh vực https://www.tapchicongsan.org.vn

Triển khai Hiệp định nói trên, hàng loạt các hoạt động hợp tác văn hóa giữa hai nước đã diễn ra trong những năm qua, góp phần giúp hai chính phủ và nhân dân hai nước nâng cao sự hiểu biết về nhau và hỗ trợ cho quá trình hợp tác trong các lĩnh vực khác như kinh tế, chính trị, lao động sản xuất... Hàng loạt các nghiên cứu đã công bố, cho thấy rõ các kết quả của sự hợp tác văn hóa giữa hai nước như các bài viết trong kỷ yếu hội thảo "Quan hệ Việt Nam Hàn Quốc: 10 năm và xa hơn nữa" tổ chức tại Hà Nội, 12/2002; các bài viết đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á như: "Lịch sử và văn hóa Hàn Quốc (So sánh với Việt Nam)" của Lee Churl hee (số 10 (80), tháng 10/2007), "Quyền lực mềm của văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó" của Lê Đình Chỉnh, (số 3 (181), 3/2016); "Văn hóa đại chúng Hàn Quốc ở Việt Nam" của Lee Han Woo (Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 1-2005); "Làn sóng Hàn và làn sóng Việt: Phương án thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị Hàn-Việt" của Ahn Kyong-Hwan (Tập hợp các chuyên đề khoa học: Một số vấn đề lịch sử Hàn Quốc và quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc), "Làn sóng Hallyu ở Việt Nam và một số nước khu vực Đông Á" của Đặng Thiếu Ngân (Tạp chí Văn hóa số 367, 1/2015)… Đáng lưu ý là có một số các công trình viết chung giữa học giả hai nước Hàn Quốc, Việt Nam, điển hình như cuốn: "Việt Nam - Hàn Quốc: Một phần tư thế kỷ chia sẻ cùng phát triển" của Lee Han Woo, Bùi Thế Cường (Nxb ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, 2015) phản ánh các nội dung chính về: Bang giao và triển khai quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc; đẩy mạnh hợp tác kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc; tăng cường giao lưu văn hóa xã hội Việt Nam - Hàn Quốc; giao lưu nhân dân và nâng cao hiểu biết Việt Nam - Hàn Quốc. Cuốn sách chuyên khảo bằng tiếng Anh của Nguyễn Trần Tiến (2020, Nxb Khoa học xã hội) nhan đề "South Korean Cultural diplomacy and the enhancement of soft – power: A case study of South Korean cultural diplomacy towards ASEAN" cũng đã phân tích về các thành quả trong hợp tác giữa hai nước về phương diện văn hóa.

Theo đó, kết quả hợp tác văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc thời gian qua đã rất sôi động với việc chú trọng hợp tác cả về nghệ thuật, giáo dục, đào tạo, khoa học, thể thao… Các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc, đặc biệt là điện ảnh, phim truyền hình, âm nhạc đã ảnh hưởng sâu rộng vào đời sống của người Việt, kéo theo sự yêu chuộng đến mức phổ biến các sản phẩm tiêu dùng Hàn Quốc trên thị trường. Sự hâm mộ văn hóa Hàn Quốc trong công chúng Việt Nam, đặc biệt là những người trẻ, đã tạo ra các trào lưu học theo thần tượng về thời trang, cách trang điểm, ảnh hưởng từ các xu hướng ẩm thực, du học, mua sắm, sử dụng các đồ dùng hàng ngày cho đến việc kết hôn với người Hàn Quốc. Sự thâm nhập của văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc cũng diễn ra mạnh mẽ chưa từng có cùng với sự hiện diện của các đoàn trao đổi văn hóa nghệ thuật, giáo dục, của đội ngũ người lao động, lưu học sinh, và đặc biệt là các phụ nữ Việt Nam làm dâu trong các gia đình Hàn Quốc.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu trong hợp tác văn hóa giữa hai nước, dù chính sách hợp tác văn hóa hai nước chia đều cơ hội đem lại lợi ích cho mỗi nước, nhưng với lợi thế mạnh hơn về tiềm lực văn hóa, dễ dàng thấy Hàn Quốc có xu hướng mở rộng, tích cực xuất khẩu một chiều các sản phẩm văn hóa của họ vào Việt Nam. Số lượng sản phẩm văn hóa Hàn Quốc, bao gồm phim ảnh, tác phẩm văn học dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt… đều lấn át so với số lượng tác phẩm của Việt Nam được lưu hành tại Hàn Quốc. Ví dụ, về dịch thuật văn học, từ năm 2000 đến năm 2016, có 24 đầu sách văn học Việt Nam được dịch sang tiếng Hàn (1,78 đầu sách/ năm), trong khi

có tới 84 đầu sách văn học Hàn Quốc được dịch sang tiếng Việt (5,17 đầu sách/ năm).[5]

Tình trạng này phản ánh một sự thật rằng, Việt Nam đã trở thành thị trường tiêu thụ lý tưởng các sản phẩm văn hóa của Hàn Quốc, nhưng sự hợp tác văn hóa hai nước chưa giúp cải thiện chất lượng và hiện đại hóa các sản phẩm văn hóa của Việt Nam bằng những đề án có giá trị. Trong các lĩnh vực sôi động nhất là điện ảnh và âm nhạc, tính thương mại lấn át tính hợp tác, bởi người ta chỉ thấy phim ảnh, âm nhạc do Hàn Quốc dàn dựng, thể hiện được trình chiếu tràn ngập trên truyền hình, trong các rạp chiếu, sân khấu và các quầy băng đĩa ở Việt Nam, nhưng lại rất hiếm những sản phẩm hợp tác giữa hai nền điện ảnh và âm nhạc[6]. Sự xâm nhập ồ ạt của sản phẩm văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam cũng gây ra hệ lụy là hiện tượng xa rời văn hóa truyền thống của dân tộc trong một bộ phận giới trẻ khi họ tỏ ra quá sùng bái thần tượng văn hóa Hàn Quốc, dẫn tới nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa của chính mình, xa hơn là bị "xâm thực văn hóa"[7]. Lee Han Woo - nhà nghiên cứu người Hàn Quốc cũng đã cảnh báo về những phàn nàn của người Việt khi nhà nước cho phép nhập khẩu thái quá gây ra sự nhàm chán đối với các phim truyền hình Hàn Quốc, trong khi các phim truyền hình này chỉ phản ánh một góc bức tranh của xã hội tư bản đương đại Hàn Quốc, cho thấy sự dư dả ở một bộ phận dân chúng khiến người xem Việt Nam không biết đến sự đa dạng trong đời sống thực của xã hội Hàn Quốc[8]. Sự thiên lệch này đã ảnh hưởng đến nhận thức của người Việt về xã hội Hàn Quốc đương đại, khiến không ít bạn trẻ ngộ nhận về xã hội Hàn Quốc, sẵn sàng bằng mọi cách để đến đất nước này kể cả bằng con đường kết hôn qua môi giới mà thiếu học hỏi, tìm hiểu kỹ, dẫn tới nhiều kết cục bi đát đã xảy ra.

Trong hợp tác văn hóa giữa hai nước, phía Việt Nam còn thể hiện sự trông chờ vào những hỗ trợ của phía Hàn Quốc, đặc biệt là về mặt tổ chức và tài chính. Thực tế, quan hệ hợp tác còn diễn ra một chiều, Hàn Quốc không chỉ là phía chủ động mà còn chịu trách nhiệm trả tiền cho phần lớn các khoản chi phí trong các hoạt động giao lưu, hợp tác hai bên[9]. Lý giải về sự thiếu cân bằng trong mối quan hệ văn hóa giữa hai nước, Phạm Thị Thanh[10] cho rằng: "Hàn Quốc có nhiều lợi thế trong mối quan hệ hợp tác văn hóa với Việt Nam, trong đó các lợi thế chủ yếu là: Hình ảnh đất nước năng động, hấp dẫn; tiềm lực kinh tế dồi dào, dám thực hiện những khoản đầu tư kinh phí lớn; đã có một "nền công nghiệp văn hóa" phát triển, chất lượng cao; đã có một đội ngũ các nhà hoạt động văn hóa, các nhà doanh nghiệp văn hóa, các văn nghệ sĩ tài năng và rất chuyên nghiệp… Hàn Quốc cũng đã tận dụng tối đa những yếu tố lịch sử, văn hóa như một điều kiện thuận lợi để thực hiện chính sách hợp tác văn hóa với Việt Nam".

"Nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam không phải để quảng bá cho văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam mà là để người Việt Nam hiểu đúng bản chất văn hóa Hàn Quốc cũng như rút ra bài học kinh nghiệm phát triển cho chính Việt Nam" - PGS.TS. Trần

[5] Tạp chí Nghiên cứu Văn học, số 1/2017.
[6] Phạm Thị Thanh, 2017, Chính sách hợp tác văn hóa giữa Hàn Quốc với Việt Nam từ năm 1994 đến nay, Luận văn Thạc sĩ ngành Quốc tế học, Trường ĐH KHXH và NV, ĐHQG Hà Nội, tr. 64.
[7] Lê Đình Chỉnh, 2016, Quyền lực mềm của văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 3 (181), 3/2016).
[8] Lee Han Woo, 2015, Văn hóa đại chúng Hàn Quốc ở Việt Nam, Văn hóa nghệ thuật, số 1-2005.
[9] Phạm Thị Thanh, 2017, Chính sách hợp tác văn hóa giữa Hàn Quốc với Việt Nam từ năm 1994 đến nay, Luận văn Thạc sĩ ngành Quốc tế học, Trường ĐH KHXH và NV, ĐHQG Hà Nội, tr.70
[10] Phạm Thị Thanh, 2017, Chính sách hợp tác văn hóa giữa Hàn Quốc với Việt Nam từ năm 1994 đến nay, Luận văn Thạc sĩ ngành Quốc tế học, Trường ĐH KHXH và NV, ĐHQG Hà Nội, tr.68

Thị Thu Lương phát biểu[11] trong Hội thảo khoa học "Về giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam" (11/8/2017). Đồng tình với ý kiến này, GS.TS Mai Ngọc Chừ cho rằng đây là kiến nghị khoa học mang tính phản biện sâu sắc, thuyết phục và khả thi. Tuy nhiên, những nghiên cứu đã có chưa đi sâu phân tích bài học kinh nghiệm phát triển công nghiệp văn hóa của Hàn Quốc và khả năng áp dụng ở Việt Nam. Trong đó nội dung về kinh nghiệm xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, phát triển văn hóa của Hàn Quốc, về sự sẵn sàng bứt phá, nắm bắt thời cơ và chủ động đề xuất hỗ trợ của phía Việt Nam đối với đối tác Hàn Quốc… còn là khoảng trống. Chỉ cần nhìn lại chính sách phát triển ngành công nghiệp điện ảnh của Hàn Quốc đã đủ thấy chính phủ Hàn Quốc có những bước đi từ rất sớm và tương đối nhất quán. Ví dụ như giảm thuế, khích lệ đầu tư phát triển điện ảnh trong nước để tạo động lực cho ngành điện ảnh thay đổi diện mạo trong thời gian ngắn và cạnh tranh được với nhiều nền điện ảnh lớn của thế giới. Cơ quan quản lý điện ảnh Việt Nam dường như chưa học tập được nhiều từ các bài học đó, lượng phim do Việt Nam tự sản xuất chỉ chiếm 20%, thị trường còn lại đến nay vẫn dành cho phim nhập khẩu, trong đó có nhiều phim Hàn Quốc[12].

Hợp tác văn hóa giữa hai nước là để nhân dân hai nước hiểu nhau hơn, giảm bớt khoảng cách, góp phần thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực khác. Chất lượng của mối quan hệ hợp tác nằm ở sự cân bằng, bình đẳng về các mặt lợi ích mà cả hai phía cùng đạt được, sự hỗ trợ, bổ khuyết cho nhau, và mong muốn của cả hai về việc phát triển mối quan hệ lên một tầm cao mới. Sự bất tương xứng trong các mối quan hệ nói chung sẽ dẫn đến tình trạng một bên lấn át, một bên lép vế so với bên kia và đó là nguyên cớ để dẫn đến những xung đột, mâu thuẫn về quyền lợi, từ đó nảy sinh những bất đồng khác.

Nếu xem xét kỹ thì phía Việt Nam cũng có nhiều thuận lợi để vươn lên khẳng định vị thế trong mối quan hệ này, đặc biệt là về nguồn lực con người. Với quy mô thị trường lớn và cơ cấu dân số trẻ, có trình độ giáo dục tốt, sẵn sàng học hỏi để thành công trong lĩnh vực văn hóa, nếu chính phủ Việt Nam có chính sách hỗ trợ để người dân có cơ hội học tập, trao đổi về cách thức sản xuất và quản lý ngành công nghiệp văn hóa của Hàn Quốc thì kết quả của sự hợp tác văn hóa giữa hai nước sẽ còn nhiều triển vọng phát triển hơn nữa, góp phần cân bằng hơn vị thế của hai bên trong quan hệ hợp tác về văn hóa cũng như trong các lĩnh vực hợp tác khác.

Nội dung sáng tạo – cơ hội cho hợp tác văn hóa Việt – Hàn trong tương lai?

Trọng tâm của ngành công nghiệp văn hóa chính là sản xuất nội dung sáng tạo (creative content). Đây là một lĩnh vực đã được nhiều nước nghiên cứu và phát triển, đặc biệt là trong bối cảnh kỹ thuật số. Trong đó, chính phủ Anh đã xác định danh mục 13 ngành thuộc công nghiệp sáng tạo, bao gồm: quảng cáo; kiến trúc; thị trường nghệ thuật và đồ cổ; nghề thủ công; thiết kế; thiết kế thời trang; phim, video và nhiếp ảnh; âm nhạc, nghệ thuật thị giác và nghệ thuật biểu diễn; xuất bản; phần mềm, các trò chơi máy tính và xuất bản điện tử; truyền hình và phát thanh[13]. Hàn Quốc là một trong những nước

[11] Trần Thị Thu Lương, tham luận "Nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc cần trở thành nhu cầu bên trong của Việt Nam - lý do và giải pháp thúc đẩy" trình bày tại Hội thảo khoa học: Về giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, 11/8/2017.

[12] https://cand.com.vn/giai-tri-the-thao/Phim-ngoai-dang-lan-at-thi-truong-dien-anh-i527283/

[13] Senior, Andrew: Nurturing the Creative Industries (Nuôi dưỡng các ngành công nghiệp sáng tạo), Hội đồng Anh London, tháng 8-2008. Dẫn theo Đoàn Minh Huấn, Nguyễn Ngọc Hà, Công nghiệp văn hóa, Tạp chí Lý luận chính trị, số 12/2014. http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/1153-cong-nghiep-van-hoa.html

có ngành công nghiệp nội dung sáng tạo lớn của thế giới, trong đó, Đông Nam Á là thị trường lớn thứ 4 của Hàn Quốc, sau khu vực Trung Quốc (bao gồm cả Hong Kong, Ma Cao, Đài Loan), Nhật Bản và Bắc Mỹ. Xuất khẩu công nghiệp nội dung sáng tạo bình quân đến khu vực này tăng khoảng 19, 9%/ năm. Theo ông Kim Yeong Jun, Tổng giám đốc Cơ quan nội dung sáng tạo Hàn Quốc (KOCCA), trong năm 2019, theo các con số thống kê chính thức, doanh số xuất khẩu các dự án nội dung sáng tạo của Hàn Quốc đã vượt 10 tỷ USD, trong đó riêng xuất khẩu sang Việt Nam đạt khoảng 900 triệu USD, chiếm gần 10% tổng số[14].

Ngày 8/10/ 2020, Văn phòng đại diện KOCCA tại Việt Nam đã được khai trương. KOCCA có nhiệm vụ xúc tiến phát triển sản xuất và hợp tác nội dung đa dạng dịch vụ như: điều tra và cung cấp thông tin thị trường Việt Nam, hỗ trợ các doanh nghiệp Hàn Quốc có ý định thâm nhập vào thị trường Việt Nam, hỗ trợ giao lưu nội dung Hàn - Việt và hợp tác sản xuất, hỗ trợ tham gia thị trường quốc tế và tìm kiếm các thị trường mới trên nhiều lĩnh vực đa dạng như: truyền hình, trò chơi, âm nhạc, thời trang, nhân vật biểu tượng, truyện tranh..., bồi dưỡng năng lực chuyên môn và phát triển doanh nghiệp, phát triển công nghệ văn hóa, nghiên cứu chính sách, hỗ trợ tài chính. Văn phòng cũng có trách nhiệm nghiên cứu các dự án hợp tác chung trong lĩnh vực phát triển nội dung sáng tạo, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm nội dung sáng tạo của Hàn Quốc sang Việt Nam và ngược lại. Như vậy, mục đích khai trương văn phòng KOCCA là nhằm hỗ trợ doanh nghiệp Hàn Quốc xuất khẩu nội dung sáng tạo của Hàn Quốc sang Việt Nam, đồng thời hỗ trợ hợp tác giữa các doanh nghiệp hai nước trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nội dung sáng tạo. "Đây là lĩnh vực có thể phát huy tối đa năng lực sáng tạo của người dân hai nước. Đặc biệt, đây cũng là lĩnh vực để thế hệ trẻ hai nước có thể phát huy tiềm năng và tự khai phá hiện tại và tương lai của chính mình. Hơn nữa, nội dung cũng góp phần củng cố tình cảm bền chặt giữa hai nước dựa trên nền tảng của sự tương đồng văn hóa về văn hóa và lịch sử - những điểm tương đồng mà chỉ có Việt Nam và Hàn Quốc có", Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam nhấn mạnh tại buổi lễ khai trương văn phòng KOCCA[15].

Theo ông Hong Jeong Yong, Giám đốc đại diện KOCCA Việt Nam trong cuộc phỏng vấn sâu của chúng tôi[16], chính phủ Hàn Quốc chọn Việt Nam để đặt văn phòng đại diện KOCCA là do mối quan hệ hai nước đã không ngừng phát triển, ngày một khăng khít hơn, đặc biệt khi có sự tác động của làn sóng Hallyu và bóng đá; trong ASEAN, Việt Nam là nước ủng hộ Hàn Quốc nhiều nhất, kinh tế Việt Nam vẫn giữ được mức tăng trưởng mặc dù trong bối cảnh dịch bệnh; việc Việt Nam và Hàn Quốc sắp tổ chức kỷ niệm 30 năm bình thường hóa quan hệ cũng là một bàn đạp để thúc đẩy quan hệ hợp tác hai nước nói chung, trong lĩnh vực nội dung sáng tạo nói riêng.

Từ khi thành lập, văn phòng KOCCA tại Việt Nam đã thực hiện một số dự án thử nghiệm, và từ thang 9/2021 đến năm 2022, ngân sách cho các hoạt động của văn phòng sẽ tăng lên để triển khai một số dự án lớn hơn, gồm: thu thập thông tin về thị trường nội dung sáng tạo ở Việt Nam; làm trung gian kết nối doanh nghiệp hai nước theo mô hình B2B trong lĩnh vực game, thời trang…; giới thiệu các lĩnh vực nội

[14] https://ictvietnam.vn/han-quoc-va-viet-nam-tang-cuong-hop-tac-ve-noi-dung-sang-tao-20201009160340142.htm

[15] https://bvhttdl.gov.vn/han-quoc-tang-cuong-hop-tac-phat-trien-noi-dung-sang-tao-voi-viet-nam-20201008225450188.htm

[16] Thực hiện ngày 13/9/2021 tại Văn phòng KOCCA tại Hà Nội

dung sáng tạo phát triển ở Hàn Quốc để ứng dụng tại Việt Nam, trong đó có dự án lớn nhất là tổ chức K-content Expo đồng thời tổ chức các hoạt động kết nối B2B, B2C cho người dân trải nghiệm công nghệ nội dung sáng tạo của Hàn Quốc, tổ chức các hội thảo với chuyên gia…

Ông Hong Jeong Yong cũng cho biết đối với Hàn Quốc, thuật ngữ "nội dung sáng tạo" rất phổ biến, tuy nhiên nó lại còn rất mới ở Việt Nam. Người Việt Nam yêu mến các nội dung sáng tạo của Hàn Quốc, nhưng thị trường sản xuất và kinh doanh nội dung sáng tạo ở Việt Nam lại chưa hình thành rõ ràng. Phía Hàn Quốc do đó một mặt phải tìm hiểu thông tin thị trường Việt Nam, mặt khác phải tiếp cận, kết nối để giới thiệu về công nghiệp nội dung sáng tạo Hàn Quốc và các cơ hội hợp tác cho các đối tác tiềm năng ở Việt Nam. "Phía Việt Nam phải có sự hiểu biết về công nghiệp nội dung sáng tạo thì mới có thể hợp tác được. Đối tượng KOCCA hướng đến là các doanh nhân và những người đã làm việc trong lĩnh vực nội dung sáng tạo. Chúng tôi đã có kế hoạch để tổ chức các buổi tập huấn về sản xuất nội dung sáng tạo trong lĩnh vực truyền hình, hoạt hình, Kpop... cho các nhóm đối tượng trên, do các chuyên gia hàng đầu của Hàn Quốc giảng dạy. Chẳng hạn, để xem xét năng lực người Việt Nam trong việc làm phim hoạt hình, chúng tôi tổ chức một cuộc thi cho người chuyên nghiệp và không chuyên và qua đó nắm bắt được điểm mạnh, điểm yếu của họ từ đó có cách hỗ trợ, hợp tác với họ về mặt chuyên môn." – Ông cho biết.

Những phát biểu nói trên của ông Hong Jeong Yong cho thấy phía Hàn Quốc rất chủ động trong việc tìm hiểu cơ hội hợp tác trong lĩnh vực nội dung sáng tạo với Việt Nam. Vấn đề còn lại là phía Việt Nam có sẵn sàng đón nhận và hấp thụ được các cơ hội bứt phá trong lĩnh vực rất giàu tiềm năng và triển vọng này không. Theo các báo cáo khảo sát thị trường nội dung sáng tạo của Hàn Quốc, chính phủ Việt Nam chưa có những chính sách rõ ràng để hỗ trợ và thúc đẩy ngành công nghiệp nội dung sáng tạo. Từ nhiều năm về trước, Hàn Quốc đã định hướng sáng tạo như một ngành công nghiệp chính và do đó chính phủ hỗ trợ rất nhiều. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các lĩnh vực nội dung sáng tạo hoạt động như các ngành đơn lẻ, nằm dưới sự quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch[17]. Dù vậy, hầu hết các mảng của ngành nội dung sáng tạo vẫn có những bước phát triển đang kể trong thời gian gần đây, kết hợp chặt chẽ và bổ trợ cho nhau.

Cụ thể, theo báo cáo thị trường nội dung Việt Nam của KOCCA số đặc biệt phát hành năm 2020, trong lĩnh vực liên quan đến "tài sản văn hóa", Việt Nam còn thiếu các dự án khôi phục tài sản văn hóa, thiếu tài liệu liên quan đến văn hóa. Trong lĩnh vực điện ảnh, dù chính sách của nhà nước vẫn chưa hạn chế nhập phim ngoại, nhưng thời gian qua, điện ảnh trong nước đã có sự phát triển mạnh mẽ, chiếm gần 30% doanh thu của thị trường phim nói chung, riêng năm 2019 tăng trưởng hơn 40% so với năm trước đó, do vậy, kỳ vọng trong thời gian tới sẽ tiếp tục thành công. Sự tăng trưởng này là tín hiệu hấp dẫn các nhà đầu tư vào nội dung sáng tạo phim của Hàn Quốc. Trong lĩnh vực âm nhạc và biểu diễn, thị trường nhạc Việt đã có sự định hình trong thể loại, phong cách, nghệ sĩ đã quan tâm hơn đến mảng âm nhạc trực tuyến, quảng bá hình ảnh trên phương tiện thông tin đại chúng và mạng xã hội một cách chuyên nghiệp hơn, cũng như có xu hướng quay trở lại khai thác giá trị văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, báo cáo cho rằng Việt Nam vẫn chưa có nền công nghiệp âm nhạc, vấn đề bản quyền chưa được giải quyết triệt

[17] KOCCA, Báo cáo xu hướng thị trường nội dung sáng tạo Việt Nam, số đặc biệt, 2020, tr.33.

để, các dịch vụ quản lý, hỗ trợ nghệ sĩ như vấn đề trang phục, xử lý các hợp đồng, bán vé… vẫn còn thiếu chuyên nghiệp, khiến các nghệ sĩ gần như phải tự lo toàn bộ, hoạt động nghệ thuật biểu diễn sân khấu đang mất dần sức hút. Trong thị trường game, tiềm năng cho các dịch vụ nội dung di động khá hấp dẫn với mức tăng trưởng khoảng 30% một năm trong 5 năm trở lại đây, tuy nhiên, thị trường lại nằm trong tay các nhà phát triển game ngoại. Tương tự, các lĩnh vực nội dung sáng tạo trong truyện tranh, nghệ thuật thời trang, giải trí thế hệ mới VR/AR cũng đầy tiềm năng hấp dẫn các nhà đầu tư Hàn Quốc, dù vẫn có nhiều điểm chưa được tổ chức chuyên nghiệp.

Những miêu tả về các khía cạnh và biểu hiện của ngành nội dung sáng tạo ở Việt Nam nói trên đã được KOCCA nhìn nhận một cách biện chứng, cập nhật, vừa khích lệ vừa cảnh báo đối với các nhà đầu tư của Hàn Quốc. KOCCA cũng đề xuất với các doanh nghiệp Hàn Quốc nên tiên phong đồng hành với quá trình chuyên nghiệp hóa ngành nội dung sáng tạo của Việt Nam, tôn trọng các giá trị bản địa Việt Nam và hợp tác với các công ty am hiểu văn hóa Việt Nam để bước vào thị trường đầy tiềm năng này một cách thuận lợi, bền vững và lâu dài. Các đối tác cung cấp thông tin cho KOCCA Việt Nam đều là những chuyên gia am tường về thị trường, sản phẩm nội dung sáng tạo của cả Việt Nam và Hàn Quốc, là lãnh đạo nhiều doanh nghiệp có nhiều thành tựu, dấu ấn và ảnh hưởng xã hội. Hầu hết trong số họ đều tỏ thái độ tích cực đón nhận các thông tin về sự hợp tác với các đối tác Hàn Quốc trong lĩnh vực nội dung sáng tạo và tin tưởng về những kết quả tốt đẹp.

Ngành công nghiệp nội dung sáng tạo của Hàn Quốc đã có rất nhiều thành tựu đáng nể, dựa trên sự tích lũy của nhiều yếu tố như cơ chế, chính sách, pháp luật của nhà nước, sự nhanh nhạy nắm bắt thời cơ đầu tư một cách bài bản, chuyên nghiệp, chuyên sâu của các doanh nghiệp và đội ngũ nhân lực hoạt động trong lĩnh vực này của Hàn Quốc. Những kinh nghiệm của Hàn Quốc rất hữu ích đối với Việt Nam. Sự xuất hiện của KOCCA tại Việt Nam tạo điểm tựa quan trọng trong kết nối doanh nghiệp hai bên, mở ra cơ hội để phát triển hợp tác trong lĩnh vực nội dung sáng tạo. Trong khi đó, các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước thỏa sức sáng tạo sẽ là đòn bẩy để ngành công nghiệp nội dung sáng tạo của Việt Nam có thể hợp tác một cách bình đẳng, cân bằng, cùng có lợi với Hàn Quốc, góp phần nâng cao hiệu quả hợp tác về văn hóa giữa hai nước.

Như vậy, từ khi hai nước chính thức ký hiệp định hợp tác văn hóa năm 1994 đến nay, mối quan hệ về văn hóa giữa hai nước đã có nhiều thành tựu đáng ghi nhận nhưng cũng vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, chưa tương xứng với tiềm năng, chưa cân xứng giữa đôi bên. Thời kỳ hiện đại với sự phát triển đa dạng của lĩnh vực văn hóa trong bối cảnh công nghệ số đã mở ra nhiều triển vọng hợp tác mới, trong đó có lĩnh vực nội dung sáng tạo. Phía Hàn Quốc đang tiếp tục chủ động tìm kiếm cơ hội hợp tác. Do đó, các cơ quan quản lý văn hóa của Việt Nam cũng cần phải tiến hành tìm hiểu thực lực, kinh nghiệm của các đối tác Hàn Quốc để xây dựng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt các cơ hội hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa mới này nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả hợp tác giữa hai bên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Công an Nhân dân online, 2019, Phim ngoại đang lấn át thị trường điện ảnh, https://cand.com.vn/giai-tri-the-thao/Phim-ngoai-dang-lan-at-thi-truong-dien-anh-i527283/ truy cập ngày 26/9/2021

2. Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, 2020, Hàn Quốc tăng cường hợp tác phát triển nội dung sáng tạo với Việt Nam, https://bvhttdl.gov.vn/han-quoc-tang-cuong-hop-tac-phat-trien-noi-dung-sang-tao-voi-viet-nam-20201008225450188.htm truy cập ngày 26/9/2021
http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/1153-cong-nghiep-van-hoa.html
https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/823417/viet-nam---han-quoc-thuc-day-tong-the-hop-tac-song-phuong-tren-cac-linh-vuc.aspx truy cập ngày 26/9/2021
3. Kim Joo Young, 2017, Những đặc điểm và triển vọng của giao lưu phiên dịch tác phẩm văn học giữa Việt Nam và Hàn Quốc, Tạp chí Nghiên cứu Văn học, số 1/2017.
4. KOCCA, 2020, Báo cáo xu hướng thị trường nội dung sáng tạo Việt Nam, số đặc biệt, tr.33-60.
5. Lê Đình Chỉnh, 2016, Quyền lực mềm của văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 3 (181), 3/2016).
6. Lee Han Woo, 2015, Văn hóa đại chúng Hàn Quốc ở Việt Nam, Văn hóa nghệ thuật, số 1-2005.
7. Phạm Thị Thanh, 2017, Chính sách hợp tác văn hóa giữa Hàn Quốc với Việt Nam từ năm 1994 đến nay, Luận văn Thạc sĩ ngành Quốc tế học, Trường ĐH KHXH và NV, ĐHQG Hà Nội, tr. 64, 68,70.
8. Senior, Andrew: Nurturing the Creative Industries (Nuôi dưỡng các ngành công nghiệp sáng tạo), Hội đồng Anh London, tháng 8-2008. Dẫn theo Đoàn Minh Huấn, Nguyễn Ngọc Hà, Công nghiệp văn hóa, Tạp chí Lý luận chính trị, số 12/2014.
9. Tạp chí Cộng sản, 2018, Việt Nam Hàn Quốc thúc đẩy tổng thể hợp tác song phương trên các lĩnh vực
10. Tạp chí Thông tin và Truyền thông, 2020, Hàn Quốc và Việt Nam tăng cường hợp tác về nội dung sáng tạo https://ictvietnam.vn/han-quoc-va-viet-nam-tang-cuong-hop-tac-ve-noi-dung-sang-tao-20201009160340142.htm
truy cập ngày 26/9/2021
11. Thông tấn xã Việt Nam, 2014, Việt Nam và Hàn Quốc đẩy mạnh quan hệ đối tác chiến lược, https://www.vietnamplus.vn/viet-nam-va-han-quoc-day-manh-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc/284215.vnp truy cập ngày 26/9/2021
12. Trần Thị Thu Lương, tham luận "Nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc cần trở thành nhu cầu bên trong của Việt Nam - lý do và giải pháp thúc đẩy" trình bày tại Hội thảo khoa học: Về giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, 11/8/2017
13. Tuyên bố chung Việt Nam – Hàn Quốc về việc thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược 2009, https://vov.vn/chinh-tri/tuyen-bo-chung-viet-nam-han-quoc-ve-viec-thiet-lap-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc-124821.vov truy cập ngày 26/9/2021

Abstract

On August 30, 1994, Vietnam and Korea signed an Agreement on cultural cooperation in Hanoi, opening a page in the history of cultural exchange and cooperation with an unprecedented scale and speed in the history of relations between two countries. Since then, the two countries have implemented many effective cultural exchanges and cooperation activities, contributing to improving mutual understanding for mutual development. However, cultural cooperation between the two countries still has many problems such as disproportionate and not as focused as in the fields of economic and political cooperation. Through the study of published documents and in-depth interviews, the article hopes to contribute a perspective on some existing issues in cultural cooperation between the two countries over the past time, and also suggest a direction of cooperation in the field of creative content industry - a relatively new field in Vietnam, but Korea has a lot of experience and can provide opportunities to enhance cultural cooperation between the two countries in the near future.

Keywords: Cultural cooperation Vietnam Korea, creative content, KOCCA Vietnam

THỰC TRẠNG GIẢNG DẠY VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHÓM HỌC PHẦN VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI TRONG NGÀNH HÀN QUỐC HỌC TẠI VIỆT NAM VÀ NGÀNH VIỆT NAM HỌC TẠI HÀN QUỐC (BẬC ĐẠI HỌC)

Nguyễn Thị Phương Mai*
Bùi Phan Anh Thư**

Tóm tắt

Năm 2022 tới đây là kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Tuy trong thời gian qua, hai nước đã đạt được nhiều thành tựu hợp tác, giao lưu về mọi mặt nhưng để hợp tác và phát triển có hiệu quả hơn cần có sự hiểu biết nhất định về nhau. Ở giáo dục bậc đại học tại Việt Nam và Hàn Quốc đều đang giảng dạy các chuyên ngành Hàn Quốc học, Việt Nam học với mục đích đào tạo ra nguồn nhân lực am hiểu ngôn ngữ và văn hóa của nhau. Bài viết này tìm hiểu về thực trạng giảng dạy nhóm học phần văn hóa và xã hội trong ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam và ngành Việt Nam học tại Hàn Quốc, để từ đó đi tìm phương hướng phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo 2 ngành này tại 2 nước, nhằm đẩy mạnh giao lưu nghiên cứu học thuật và đào tạo trong lĩnh vực văn hóa - xã hội của hai nước trong tương lai.

Từ khóa: văn hóa xã hội Hàn Quốc, Hàn Quốc học, Hàn Quốc học tại Việt Nam, giao lưu học thuật Việt Nam - Hàn Quốc

1. Mở đầu

Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc đang tiến tới kỳ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức. Với các cột mốc quan trọng như tuyên bố "Quan hệ đối tác toàn diện thế kỷ 21" năm 2001, "Quan hệ đối tác chiến lược" vào năm 2009, hai nước đã đạt được nhiều thành tựu ở các mặt như chính trị, kinh tế, văn hóa...

Riêng trong năm 2021, bất kể ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, Việt Nam và Hàn Quốc đã tạo được một số dấu ấn trong quan hệ ngoại giao hai nước, hứa hẹn tương lai phát triển của mối quan hệ hữu nghị. Tiêu biểu là buổi hội đàm trực tuyến giữa Chủ tịch Quốc hội Hàn Quốc Park Byeong Seug và Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Vương Đình Huệ ngày 23/6/2021, trong đó phía Hàn Quốc đã bày tỏ mong muốn được nâng cấp quan hệ ngoại giao với Việt Nam lên Đối tác Chiến lược Toàn diện[1]. Các cuộc điện đàm tiếp theo của Tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in với Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (ngày 15/7/2021)[2], giữa Thủ tướng Phạm Minh Chính với Thủ tướng Nội các Hàn Quốc

* *Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.*
** *Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh.*

[1] http://baochinhphu.vn/Thoi-su/Han-Quoc-mong-muon-nang-cap-quan-he-ngoai-giao-voi-Viet-Nam-len-Doi-tac-chien-luoc-toan-dien/435600.vgp

[2] Báo Điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 15.7.2021, http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Tong-Bi-thu-Nguyen-Phu-Trong-dien-dam-voi-Tong-thong-Han-Quoc-Moon-Jaein/438366.vgp

Kim Boo Kyum (ngày 22/7/2021)[3], cuộc gặp mặt giữa Tổng thống Moon Jae-In và Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc tại New York, Mỹ (ngày 21/9/2021)[4]... liên tục trong thời gian qua cho thấy hai quốc gia đều coi trọng việc củng cố và phát triển mối quan hệ hợp tác trên mọi phương diện trong tương lai.

Trong lĩnh vực giáo dục, ở Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ về số lượng người học tiếng Hàn trong những năm vừa qua với 43 trường cao đẳng, đại học có đào tạo ngành liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc (Hàn Quốc học)[5]. Khoa Tiếng Việt đầu tiên được thành lập ở Hàn Quốc tại trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc năm 1966 và ngành Hàn Quốc học được thành lập
lần đầu tiên ở Việt Nam tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội vào năm 1993.

2. Thực trạng đào tạo Hàn Quốc học/ tiếng Hàn tại Việt Nam.

a. Thống kê tình hình đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc/ Hàn Quốc học tại Việt Nam

Hiện nay trên cả nước đã có tới 43 trường đại học và cao đẳng có đào tạo chuyên ngành liên quan đến ngôn ngữ Hàn Quốc hoặc Hàn Quốc học (bao gồm kiến thức chung về Hàn Quốc ở nhiều lĩnh vực như văn hóa, xã hội, kinh tế....). Riêng trong năm 2021, bất kể những khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra, đã có 7 trường mở mới ngành đào tạo này. Thông tin về các đơn vị đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học cụ thể như bảng sau:

Bảng 1. Thống kê các trường cao đẳng và đại học có đào tạo ngành liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc/ Hàn Quốc học

TT	Tên đơn vị đào tạo	Khoa đào tạo	Chuyên ngành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trường Đại học Ngoại ngữ & Tin học Tp. HCM (HUFLIT)	Đông phương học	Hàn Quốc học	1994*
2	Trường Đại học Đà Lạt	Đông phương học	Hàn Quốc học	2004
3	Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu	Đông phương học	Hàn Quốc học	2014
4	Trường Đại học Cửu Long	Đông phương học	Hàn Quốc học	2021
5	Trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh (HUTECH)	Đông phương học	Hàn Quốc học	2015
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2018
6	Trường Đại học Lạc Hồng	Đông phương học	Hàn Quốc học	2003
7	Trường Đại học Văn Hiến	Đông phương học	Hàn Quốc học	2007
8	Trường Đại học Văn Lang	Đông phương học	Hàn Quốc học	2017
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2021*
9	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Đông phương học	Hàn Quốc học	2018
10	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Châu Á học	Hàn Quốc học	1999*
		Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	2010

[3] https://tuoitre.vn/thu-tuong-de-nghi-han-quoc-tiep-tuc-ho-tro-viet-nam-nhan-vac-xin-qua-covax-20210722130141813.htm
[4] Báo Người Lao động truy cập ngày 22.9.2021, https://nld.com.vn/chinh-tri/gap-chu-tich-nuoc-tong-thong-han-quoc-tuyen-bo-ho-tro-1-trieu-lieu-vac-xin-20210922105301493.htm
[5] Thống kê mới nhất của nhóm tác giả. Trong thống kê của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation) văn phòng tại Hà Nội tháng 10.2020 cho thấy số lượng người học tiếng Hàn ở 34 trường đại học, cao đẳng tại Việt Nam đã vượt quá 16.000 người.

11	Trường Đại học Bình Dương	Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	2021
12	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	2017
13	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2014
14	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội	Đông phương học	Hàn Quốc học	1993
		Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	2019
15	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM	Đông phương học	Hàn Quốc học	1994
		Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	2017
16	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	1996
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	2016
17	Trường Đại học Đông Á	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020
18	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2018
19	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2002
20	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2004
21	Trường Đại học Thăng Long	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2016
22	Trường Đại học Việt Bắc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
23	Trường Đại học Mở tp. Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2021
24	Trường Đại học Hà Nội	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2002
25	Trường Đại học PHENIKAA	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
26	Trường Đại học Đại Nam	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2019*
27	Trường Đại học Hạ Long	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2019*
28	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2016
29	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2021
30	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2019
31	Trường Đại học FPT Cần Thơ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2017
32	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2019
33	Trường Đại học Duy Tân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020
34	Trường Đại học Thái Bình Dương	Đông phương học	Hàn Quốc học	2017
35	Trường Đại học Gia Định	Đông phương học	Hàn Quốc học	2021
36	Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2019
37	Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Du lịch Sài Gòn	Cao đẳng Tiếng Hàn	Biên phiên dịch Tiếng Hàn	2010

38	Cao đẳng Kinh tế TP. HCM	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	
39	Cao đẳng Văn Lang	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2021
40	Trường Cao đẳng Ngoại ngữ Và Công nghệ Hà Nội	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	
41	Trường Cao Đẳng Bắc Hà	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	
42	Trường Cao Đẳng Bách khoa Hà Nội	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2014
43	Trường Cao đẳng Công nghệ TP. HCM	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2019

(*: *không đăng ký trên Cổng Thông tin Tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo thituyensinh.vn)*

Nhìn bảng trên chúng ta có thể thấy đặc điểm các đơn vị đào tạo ở miền Bắc và miền Trung nghiêng về đào tạo ngôn ngữ tiếng Hàn, trong khi các đơn vị ở miền Nam nghiêng về đào tạo Hàn Quốc học nói chung, trong đó bao gồm cả ngôn ngữ Hàn Quốc.

b. Chương trình đào tạo liên quan đến lĩnh vực văn hóa - xã hội Hàn Quốc

Trong các cơ sở đào tạo chuyên ngành liên quan đến Ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học, có thể thấy ở các đơn vị công lập, chương trình đào tạo về Hàn Quốc học với trọng tâm là văn hóa xã hội Hàn Quốc khá đa dạng so với các trường dân lập như bảng sau:

Bảng 2. Thống kê các môn học liên quan đến Hàn Quốc học
(Đặt trọng tâm vào văn hóa - xã hội Hàn Quốc) tại các trường cao đẳng, đại học đào tạo chuyên ngành liên quan đến tiếng Hàn và Hàn Quốc học.

TT	Đơn vị	Chuyên ngành	Môn học
1	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội	Hàn Quốc học	1. Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử) 2. Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hóa) 3. Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội) 4. Địa lý Hàn Quốc 5. Xã hội Hàn Quốc 6. Văn hoá Hàn Quốc 7. Lịch sử Hàn Quốc 8. Giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt 9. Nghệ thuật Hàn Quốc 10. Quan hệ liên Triều 11. Đọc hiểu tác phẩm văn học Hàn Quốc 12. Di sản văn hóa Hàn Quốc 13. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc 14. Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc 15. Thể chế chính trị Hàn Quốc 16. Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc 17. Quan hệ quốc tế Hàn Quốc 18. Lịch sử văn học Hàn Quốc 19. Hàn Quốc đương đại 20. Chuyên đề văn hóa ngôn ngữ Hàn Quốc 21. Phương pháp nghiên cứu văn hóa - xã hội Hàn Quốc 22. Lịch sử đời sống xã hội Hàn Quốc

			23. Toàn cầu hóa và biến đổi văn hóa ở Hàn Quốc. 24. Lịch sử tư tưởng Hàn Quốc 25. Văn hóa đại chúng và Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc 26. Đề tài văn hóa trong xã hội Hàn Quốc 27. Tâm lý học văn hóa người Hàn 28. Chuyên đề văn hóa - xã hội Hàn Quốc 29. Lịch sử ngoại giao Hàn Quốc 30. Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Hàn Quốc 31. Xã hội dân sự ở Hàn Quốc 32. Quan hệ kinh tế Hàn - Việt 33. Văn hóa chính trị Hàn Quốc 34. Kinh tế Hàn Quốc
2	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM	Hàn Quốc học	1. Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử) 2. Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hóa) 3. Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội) 4. Đại lý Hàn Quốc 5. Xã hội Hàn Quốc 6. Văn hoá Hàn Quốc 7. Lịch sử Hàn Quốc 8. Giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt 9. Nghệ thuật Hàn Quốc 10. Quan hệ liên Triều 11. Đọc hiểu tác phẩm văn học Hàn Quốc 12. Di sản văn hóa Hàn Quốc 13. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc 14. Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc 15. Thể chế chính trị Hàn Quốc 16. Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc 17. Quan hệ quốc tế Hàn Quốc 18. Lịch sử văn học Hàn Quốc 19. Hàn Quốc đương đại 20. Chuyên đề văn hóa ngôn ngữ Hàn Quốc 21. Phương pháp nghiên cứu văn hóa xã hội Hàn Quốc 22. Lịch sử đời sống xã hội Hàn Quốc 23. Toàn cầu hóa và biến đổi văn hóa ở Hàn Quốc. 24. Lịch sử tư tưởng Hàn Quốc 25. Văn hóa đại chúng và Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc 26. Đề tài văn hóa trong xã hội Hàn Quốc 27. Tâm lý học văn hóa người Hàn 28. Chuyên đề văn hóa - xã hội Hàn Quốc 29. Lịch sử ngoại giao Hàn Quốc 30. Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Hàn Quốc

			31. Xã hội dân sự ở Hàn Quốc 32. Quan hệ kinh tế Hàn - Việt 33. Văn hóa chính trị Hàn Quốc 34. Kinh tế Hàn Quóc
3	Trường Đại học Ngoại ngữ Tin học Tp. HCM (HUFLIT)	Đông phương học - Hàn Quốc học	1. Địa lý Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn hóa Hàn Quốc 4. Kinh tế Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc 6. Nghe hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 7. Nghe tin thời sự Hàn Quốc 8. Đàm thoại văn hóa xã hội Hàn Quóc 9. Đọc hiểu văn hóa Xã hội Hàn Quốc 10. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc
4	Trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh (HUTECH)	Đông phương học - Hàn Quốc học	1. Lịch sử Hàn Quốc 2. Địa lý, dân cư Hàn Quốc 3. Văn hóa, xã hội Hàn Quốc
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	1. Lịch sử Hàn Quốc 2. Văn hóa, xã hội Hàn Quốc 3. Văn học Hàn Quốc 4. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc 5. Giao tiếp liên văn hóa Hàn – Việt 6. Phương pháp giảng dạy văn hóa Hàn Quốc
9	Trường Đại học Sư phạm tp. Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Hàn Quốc	1. Văn hóa Hàn Quốc 2. Văn học Hàn Quốc 3. Địa lý kinh tế xã hội hàn Quốc 4. Lịch sử Hàn Quốc 5. Giao tiếp liên văn hóa 6. Biên dịch chính trị pháp luật Hàn-Việt và Việt-Hàn 7. Biên dịch văn hóa xã hội Hàn-Việt và Việt-Hàn
4	Trường Đại học Văn Hiến	Đông phương học - Hàn Quốc học	1. Địa lý dân cư và kinh tế Hàn Quốc 2. Văn hóa Hàn Quốc 3. Lịch sử Hàn Quốc 4. Quy tắc giao tiếp trong Tiếng Hàn. 5. Văn học Hàn Quốc
5	Trường Đại học Văn Lang	Đông phương học - Hàn Quốc học	1. Địa lý Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quóc 3. Văn học Hàn Quốc 4. Văn hóa Hàn Quốc
6	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Đông phương học - Hàn Quốc học	1. Địa lý và dân cư Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn hóa - Nhân học - Xã hội hàn Quốc 4. Kinh tế Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc 6. Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Hàn Quốc

			7. Hệ thống chính trị Hàn Quốc 8. Văn hóa Kinh doanh Hàn Quốc
7	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Hàn Quốc học	1. Lịch sử Hàn Quốc 2. Địa lý Hàn Quốc 3. Kinh tế Hàn Quốc 4. Văn hóa Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc 6. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc
10	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính tp. Hồ Chí Minh (UEF)	Ngôn ngữ Hàn Quốc	1. Quan hệ Việt - Hàn 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc 4. Địa lý du lịch Hàn Quốc
11	Trường Đại học Gia Định	Đông phương học - Hàn Quốc học	1. Địa lý Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Kinh tế Hàn Quốc 4. Văn hóa Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc 6. Tiếng Hàn qua văn hóa Hàn Quốc 7. Tiếng Hàn qua văn học Hàn Quốc 8. Tiếng Hàn qua nghệ thuật Hàn Quốc

Tuy nhiên, ngoại trừ các môn bắt buộc, trong số khá nhiều các môn tự chọn, không phải các môn nào cũng được mở mỗi học kỳ vì còn phụ thuộc vào tình trạng giảng viên. Nhiều trường còn gặp vấn đề thiếu giảng viên, đặc biệt là giảng viên được đào tạo đúng chuyên ngành và có khả năng đảm nhiệm các môn học theo yêu cầu của chương trình đào tạo. Chúng ta có thể thấy qua bảng sau đây:

Bảng 3. Tỉ lệ sinh viên/ giảng viên ở một số trường tiêu biểu có đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc/ Hàn Quốc học

Tên đơn vị	**Số sinh viên hệ chính quy**	**Các hệ khác**	**Số giảng viên cơ hữu**	**Số giảng viên thỉnh giảng**	**Số sinh viên/ giảng viên**
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	**850**	**814**	**44**	**20**	**26.0**
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	250	0	5	2	35.7
Trường Đại học Hà Nội	**900**	**600**	**30**	**10**	**37.5**
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	**700**	**90**	**21**	**10**	**25.5**
Trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh	500	330	5	5	83
Trường Đại học Ngoại ngữ & Tin học Tp. Hồ Chí Minh	**1,000**	**1,000**	**8**	**7**	**133.3**

3. Thực trạng đào tạo Việt Nam học/ tiếng Việt tại Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc, con số các trường cao đẳng, đại học có giảng dạy tiếng Việt và Việt Nam học là 7 trường - một con số khá khiêm tốn. Có thể kể đến Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ Busan (tiếng Việt), Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc đào tạo trực tuyến (Cyber) (tiếng Việt), trường Đại học Youngsan cơ sở Haeundae (tiếng Việt), trường Đại học Chungwoon cơ sở Hongseong (tiếng Việt), trường Đại học Dankook (Việt Nam học) và đặc biệt ở bậc phổ thông có trường PTTH Chuyên Ngoại ngữ Cheongju (năm 2020), trường PTTH Chuyên Ngoại ngữ Chungnam (năm 2011).

Chương trình đào tạo trường Dankook ngoài các môn tiếng Việt, từ năm thứ hai, sinh viên bắt đầu học các môn về Việt Nam học như Nhập môn Việt Nam học, Lịch sử Việt Nam 1, 2, Văn hóa Xã hội Việt Nam, Kinh tế Chính trị Việt Nam, Chuyên đề Việt Nam học, Thời sự Việt Nam 1, 2. Đặc biệt, trường Đại học Dankook còn có chương trình đào tạo cải thiện chất lượng học tập với mục đích hỗ trợ tăng cường năng lực học tập như đọc và thảo luận các bài báo/ sách về Việt Nam, xem phim và thảo luận về phim liên quan đến Việt Nam, giao lưu văn hóa với sinh viên Việt Nam chuyên ngành Hàn Quốc học[6].

Bảng 4. Chương trình đào tạo ngành Việt Nam học tại trường Đại học Dankook, Hàn Quốc

Năm học /Học kỳ	**Chương trình Tiếng Việt**			**Mục tiêu đào tạo**	**Ứng dụng và đào tạo chuyên sâu: Khu vực học**		
1/1	Tiếng Việt Đọc hiểu sơ cấp 1	Tiếng Việt thực hành sơ cấp 1 (3)	Tiếng Việt hội thoại sơ cấp 1	Tư duy Logic			
1/2	Tiếng Việt Đọc hiểu sơ cấp 2	Tiếng Việt thực hành sơ cấp 2	Tiếng Việt hội thoại sơ cấp 2	Kỹ năng giao tiếp			
2/1	Tiếng Việt Đọc hiểu trung cấp 1	Tiếng Việt hội thoại và thực hành trung cấp 1		Công dân toàn cầu	Hiểu biết thời sự Việt Nam 1	Lịch sử Việt Nam 1	Nhập môn Việt Nam học (3)
2/2	Tiếng Việt Đọc hiểu trung cấp 2	Tiếng Việt hội thoại và thực hành trung cấp 2		Giải quyết vấn đề mang tính sáng tạo	Hiểu biết thời sự Việt Nam 2	Lịch sử Việt Nam 2	Văn hóa xã hội Việt Nam (3)

[6] https://www.dankook.ac.kr/web/kor/-224?p_p_id=DeptInfo_ WAR_empInfoportlet&p_p_ lifecycle=0&p_p _ state = normal&p_p_mode=view&p_p_col_id=column-2&p_p_col_pos=1&p_p_col_count=2&_DeptInfo_ WAR_empInfoportlet_viewNo=2&_ DeptInfo_WAR _ empInfoportlet_action=view

3/1	Tiếng Việt Đọc hiểu cao cấp 1	Tiếng Việt hội thoại và thực hành cao cấp 1	Tiếng Việt - Viết 1	Hiểu biết Cộng đồng	Tiếng Việt truyền thông (3)	Kinh tế chính trị Việt Nam (3)	
3/2	Tiếng Việt Đọc hiểu cao cấp 2	Tiếng Việt hội thoại và thực hành cao cấp 2	Tiếng Việt - Viết 2	Vận dụng kiến thức	Tác phẩm văn học Việt Nam		
4/1	Hội thoại tiếng Việt thương mại 1	Hội thoại tiếng Việt thương mại 1				Hội thảo Việt Nam học (3)	
4/2	Hội thoại tiếng Việt thương mại 2	Biên phiên dịch tiếng Việt 2					

Tại chương trình đào tạo của Khoa Tiếng Việt, trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, ngoài các môn tiếng Việt và liên quan đến ngôn ngữ, sinh viên được học các môn như Khái luận Việt Nam học 1, 2, Văn hóa Xã hội Việt Nam 1, 2, Lịch sử Việt Nam 1, 2, Tìm hiểu Văn học Việt Nam 1, 2, Tìm hiểu Luật Việt Nam 1, 2, Đọc hiểu Thời sự Việt Nam 1, 2, Nghiên cứu các nhân vật tiêu biểu của Việt Nam 1, 2, Kinh tế - Chính trị Việt Nam 1, 2, Tìm hiểu địa lý Việt Nam 1, 2[7]. Như vậy có thể thấy, sinh viên chuyên ngành tiếng Việt của trường không chỉ được học các môn tiếng Việt cơ bản, tiếng Việt nâng cao mà còn được cung cấp những kiến thức nền đa dạng về nhiều lĩnh vực liên quan đến Việt Nam ở mức độ cơ bản.

Bảng 5. Chương trình đào tạo Khoa Tiếng Việt trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc

Phân loại	Học kỳ 1	Học kỳ 2
Năm 1	Khái luận Việt Nam học 1 Tiếng Việt sơ cấp 1 Tiếng Việt hội thoại sơ cấp 1 Tiếng Việt thực hành sơ cấp 1	Khái luận Việt Nam học 2 Tiếng Việt sơ cấp 2 Tiếng Việt hội thoại sơ cấp 2 Tiếng Việt thực hành sơ cấp 2
Năm 2	Văn hóa xã hội Việt Nam 1 Tiếng Việt trung cấp 1 Tiếng Việt hội thoại trung cấp 1 Tiếng Việt thực hành trung cấp 1	Văn hóa xã hội Việt Nam 2 Tiếng Việt trung cấp 2 Tiếng Việt hội thoại trung cấp 2 Tiếng Việt thực hành trung cấp 2

[7] http://vietnamese.hufs.ac.kr/

Năm 3	Lịch sử Việt Nam 1 Hiểu biết Văn học Việt Nam 1 Hiểu biết Luật Việt Nam 1 Hiểu biết thời sự Việt Nam 1 Tiếng Việt cao cấp 1 Tiếng Việt hội thoại cao cấp 1 Tiếng Việt thực hành cao cấp 1	Lịch sử Việt Nam 1 Hiểu biết Văn học Việt Nam 2 Hiểu biết Luật Việt Nam 2 Hiểu biết thời sự Việt Nam 2 Tiếng Việt cao cấp 2 Tiếng Việt hội thoại cao cấp 2 Tiếng Việt thực hành cao cấp 2
Năm 4	Lịch sử Việt Nam 2 Nghiên cứu nhân vật Việt Nam 1 Kinh tế và Chính trị Việt Nam 1 Tìm hiểu Địa lý Việt Nam 1	Lịch sử Việt Nam 2 Nghiên cứu nhân vật Việt Nam 1 Kinh tế và Chính trị Việt Nam 1 Tìm hiểu Địa lý Việt Nam 1

Đối với Khoa Tiếng Việt trường Đại học Ngoại ngữ Busan với lịch sử hình thành trên 30 năm, các môn được đào tạo bên cạnh các môn Tiếng Việt là Nhập môn Việt Nam học, Nghiệp vụ Thương mại Việt Nam, Nghiệp vụ Đầu tư Việt Nam, Nghiên cứu Kinh Tế Chính trị Việt Nam, Tiếng Việt Thời sự Việt Nam 1, 2. Điều này cho thấy Khoa Tiếng Việt trường Đại học Ngoại ngữ Busan chú trọng vào việc đào tạo nghiệp vụ thực tế gắn kết chặt chẽ với tư vấn việc làm, tạo cơ sở kiến thức, nghiệp vụ cần thiết cho sinh viên khi đi làm tại các doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp hơn là hướng về nghiên cứu, tìm hiểu sâu về văn hóa, xã hội, lịch sử... của Việt Nam.

Bảng 6: Chương trình đào tạo Khoa Tiếng Việt trường ĐH Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc[8]

Năm học - Học kỳ	**Phân loại chương trình**	**Tên môn học**	**Bắt buộc**	**Phân loại môn học**	**Số tín chỉ**	**Số tiết**	**Năng lực chuyên ngành**
1 - 1	Cơ sở chuyên ngành	Nhập môn Việt Nam học I	X	Lý thuyết	3	3	(4)
		Tiếng việt nghe, nói A1	X	Thực hành	3	3	(1)
		Tiếng việt đọc, viết A1	X	Lý thuyết, thực hành	3	3	(1)
		Thực hành ngôn ngữ tiếng việt I		Thực hành	3	4	(1)
1 - 2	Cơ sở chuyên ngành	Nhập môn Việt Nam học II	X	Lý thuyết	3	3	(4)
		Tiếng việt nghe, nói A2-1	X	Thực hành	3	3	(1)
		Tiếng việt đọc, viết A2-1	X	Lý thuyết, thực hành	3	3	(1)
		Thực hành ngôn ngữ tiếng việt II		Thực hành	3	4	(1)
2 - 1	Nhóm nghề nghiệp	Định hướng nghề nghiệp		Thực hành	0.5	0.5	

[8] http://vietnam.bufsmagazine.kr/

	Chuyên ngành chuyên sâu	Tiếng việt nghe, nói A2 - 2	X	Thực hành	3	3	(1)
		Tiếng việt đọc, viết A2-2		Thực hành	3	3	(2)
		Thực hành Biên Phiên dịch tiếng Việt I		Thực hành	3	3	(3)
		Tiếng Việt thời sự Việt Nam I		Thực hành	3	3	(3)
		Nghiệp vụ thương mại Việt Nam		Thực hành	3	3	(3)
2 - 2	Nhóm nghề nghiệp	Thiết lập nghề nghiệp	X	Lý thuyết, thực hành	0.5	0.5	
	Chuyên ngành chuyên sâu	Tiếng việt nghe, nói B1	X	Thực hành	3	3	(1)
		Tiếng Việt đọc Viết B1		Lý thuyết, thực hành	3	3	(2)
		Thực hành Biên Phiên dịch tiếng Việt II		Thực hành	3	3	(3)
		Tiếng Việt thời sự Việt Nam II		Thực hành	3	3	(3)
		Nghiệp vụ đầu tư Việt Nam		Thực hành	3	3	(3)
3 - 1	Chuyên ngành chuyên sâu	Tiếng Việt Nghe, nói B2		Thực hành	3	3	(1)
		Tiếng Việt truyền thông		Thực hành	3	3	(2)
		Tiếng Việt Tandem I		Thực hành	3	3	(4)
3 - 2	Nhóm nghề nghiệp	Nhóm nghề nghiệp I	X	Lý thuyết, thực hành	0.5	0.5	
	Chuyên ngành chuyên sâu	Thiết kế Capstone I		Thực hành	3	3	(3)
		Tiếng Việt đọc viết B2		Lý thuyết, thực hành	3	3	(2)
		Tiếng Việt Tandem II		Thực hành	3	3	(4)
4 – 1	Nhóm nghề nghiệp	Nhóm nghề nghiệp II	X	Lý thuyết, thực hành	0.5	0.5	
	Chuyên ngành chuyên sâu	Thiết kế Capstone II		Thực hành	3	3	(2)
		Thực hành thông dịch tiếng Việt I		Thực hành	3	3	(1)
4 – 2	Chuyên ngành chuyên sâu	Thực hành thông dịch tiếng Việt II		Thực hành	3	3	(1)
		Nghiên cứu kinh tế chính trị Việt Nam		Lý thuyết	3	3	(3)

4. Kết luận

So với tốc độ phát triển về số lượng các trường có đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc/Hàn Quốc học ở Việt Nam, tốc độ phát triển về số lượng của các trường có đào tạo ngành Ngôn ngữ Việt Nam/Việt Nam học ở Hàn Quốc còn tương đối khiêm tốn và chưa có sự cân xứng. Đặc biệt, ở Khoa Hàn Quốc học trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và Khoa Hàn Quốc học trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, chúng ta có thể thấy các môn học vô cùng đa dạng và bao phủ hầu hết các lĩnh vực cần thiết về đất nước học; trong khi đó ở các trường Hàn Quốc, số lượng môn học ít hơn và chỉ giới hạn ở Kinh tế, Văn hóa, Xã hội Hàn Quốc... dừng ở mức giới thiệu tổng quan. Điều này cũng phản ánh hiện thực nhu cầu học tập và nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc cũng như văn hóa, xã hội Hàn Quốc trong bức tranh lớn là Hàn Quốc học tại Việt Nam đang tăng lên mạnh mẽ do làn sóng đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, cần phải chú trọng tăng cường lực lượng giảng viên, chuyên gia nghiên cứu về văn hóa, xã hội Hàn Quốc nói riêng và Hàn Quốc học nói chung không chỉ về số lượng mà cả về chất lượng. Đồng thời cũng cần đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, giao lưu học thuật giữa giới nghiên cứu Việt Nam của Hàn Quốc và giới nghiên cứu của Việt Nam, đặc biệt là đội ngũ giảng viên của các trường đại học vì họ là những người đào tạo ra nguồn nhân lực cần thiết đáp ứng cho các nhu cầu đa dạng của xã hội liên quan đến mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Đây chính là con đường giao lưu hợp tác hiệu quả nhất để hai bên cùng hiểu biết lẫn nhau, dẫn đến sự thành công của các hợp tác giao lưu khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Internet

1. Báo Điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 23.6.2021, "Hàn Quốc mong muốn nâng cấp quan hệ ngoại giao với Việt Nam lên Đối tác chiến lược toàn diện", http://baochinhphu.vn/Thoi-su/Han-Quoc-mong-muon-nang-cap-quan-he-ngoai-giao-voi-Viet-Nam-len-Doi-tac-chien-luoc-toan-dien/435600.vgp truy cập ngày 12.10.2021.

2. Báo Điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 15.7.2021, http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Tong-Bi-thu-Nguyen-Phu-Trong-dien-dam-voi-Tong-thong-Han-Quoc-Moon-Jaein/438366.vgp, truy cập ngày 26.9.2021.

3. Báo Người Lao động, "Gặp Chủ tịch nước, Tổng thống Hàn Quốc tuyên bố hỗ trợ Việt Nam 1 triệu liều vắc-xin", https://nld.com.vn/chinh-tri/gap-chu-tich-nuoc-tong-thong-han-quoc-tuyen-bo-ho-tro-1-trieu-lieu-vac-xin-20210922105301493.htm, truy cập ngày 26.9.2021.

4. Cổng Thông tin Tuyển sinh Bộ Giáo dục và Đào tạo https://thituyensinh.vn/

5. Khoa Tiếng Việt trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc http://vietnamese.hufs.ac.kr/

6. Khoa Tiếng Việt trường Đại học Ngoại ngữ Busan http://vietnam.bufsmagazine.kr/

7. Trường Đại học Dankook https://www.dankook.ac.kr/

8. Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 23.6.2021, "Thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc", https://dangcongsan.vn/thoi-su/thuc-day-quan-he-hop-tac-viet-nam-han-quoc-583760.html, truy cập ngày 26.9.2021.

9. Báo Tuổi trẻ ngày 22.7.2021, "Thủ tướng đề nghị Hàn Quốc tiếp tục hỗ trợ Việt Nam nhận vắc xin qua COVAX, https://tuoitre.vn/thu-tuong-de-nghi-han-quoc-tiep-tuc-ho-tro-viet-nam-nhan-vac-xin-qua-covax-20210722130141813.htm, truy cập ngày 10.12.10.2021.

Abstract

THE ACTUAL SITUATION OF CULTURAL AND SOCIAL SUBJECT TEACHING IN KOREAN STUDIES IN VIETNAM & VIETNAMESE STUDIES IN KOREA

The current year of 2022 is the 30th anniversary of the official diplomatic relations establishment between Vietnam and South Korea. Despite the great achievements in cooperation and exchange in all aspects having gained over the past time, a certain understanding of each other for further effective development is still required. The higher education in Vietnam and Korea are both offering Korean Studies and Vietnamese Studies courses to train human resources that understand the other's language and culture. This article explores the actual status of cultural and social subject teaching in Korean studies in Vietnam and Vietnamese studies in Korea with a view to finding a way for the training quality development and improvement of these two majors in the two countries. It will, consequently, promote the exchange of academic research and training in the socio-cultural fields of the two countries in the future.

***Keywords**:* Sociocultural Korea, Korean studies, Korean studies in Vietnam, Vietnam - Korea academic exchange.

TIẾNG HÀN TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ TÍNH KHẢ THI CỦA MỘT SỐ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN -

Phạm Thị Ngọc*

Tóm tắt

Tiếng Hàn được đưa vào giàng day thí điểm ở các trường phổ thông tại Việt Nam trong những năm gần đây và chính thức được đưa vào giảng dạy là Ngoại ngữ 1 từ 02/2021 theo quyết định 712 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quyết định này của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tạo cho học sinh phổ thông có nhiều cơ hội lựa chọn ngoại ngữ 1 để học theo sở thích và định hướng nghề nghiệp sau này của mình. Tuy nhiên, khi chưa có sự chuẩn bị đầy đủ và kỹ lưỡng thì các vấn đề về kế hoạch giảng dạy, về nguồn lực giáo viên, tài liệu dạy học, nguồn lực cho cơ sở vật chất và trang thiết bị... sẽ trở thành rào cản khi triển khai chương trình ở các trường phổ thông. Thực tế mới chỉ thí điểm giảng dạy tiếng Hàn - Ngoại ngữ 2 ở một số trường phổ thông ở các thành phố lớn là Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh và thực trạng đã cho thấy có nhiều khó khăn, tồn tại chưa được giải quyết. Do đó, việc quyết định đưa tiếng Hàn vào giảng dạy thí điểm là Ngoại ngữ 1 trên diện rộng khi chưa có lộ trình và hướng dẫn, chỉ đạo cụ thể từ các đơn vị quản lý chủ quản sẽ khó đạt được mục tiêu của đề án cũng như sự thành công của chương trình. Các quy định và chính sách liên quan đến cơ chế lương và tuyển dụng giáo viên, xây dựng và phát triển tài liệu dạy học, nguồn lực cho cơ sở vật chất, trang thiết bị cần được xem xét kỹ lưỡng về tính khả thi khi triển khai. Đặc biệt, các quy định về thời lượng và nội dung dạy và học ở mỗi cấp học của chương trình cũng có những vấn đề cần được xem xét, điều chỉnh để phù hợp với thực tế mới có thể đưa tiếng Hàn giảng dạy thí điểm là Ngoại ngữ 1 ở các trường phổ thông thành công, mang tính lâu dài và bền vững.

Từ khóa: Tiếng Hàn trong chương trình giáo dục phổ thông; nguồn lực giáo viên; tài liệu dạy và học; tính khả thi của cơ chế, chính sách liên quan.

1. Mở đầu

Tiếng Hàn - Ngoại ngữ 2 lần đầu được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD& ĐT) đưa vào giảng dạy thí điểm là môn học tự chọn trong chương trình giáo dục phổ thông từ năm học 2016-2017 ở 4 trường trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) tại 2 thành phố lớn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Sau 5 năm giảng dạy thí điểm ngoại ngữ 2, ngày 09/02/2021 Bộ giáo dục và Đào tạo đã quyết định thí điểm dạy tiếng Hàn là ngoại ngữ 1 hệ 10 năm để học sinh có thể lựa chọn theo nhu cầu tại Quyết định số 712/QĐ-BGD&ĐT. Việc Bộ GD& ĐT quyết định đưa tiếng Hàn giảng dạy trong chương trình phổ thông là ngoại ngữ 1 trong bối cảnh các doanh nghiệp Hàn Quốc đang đầu tư ngày càng nhiều tại Việt Nam sẽ tạo

* *Trường Đại học Hà Nội*

cơ hội cho học sinh phổ thông có thể lựa chọn ngoại ngữ để học theo khả năng, sở thích và nhu cầu gắn với hướng nghiệp ở những bậc học cao hơn. Tuy nhiên, chúng ta cần nhìn lại thực trạng giảng dạy tiếng Hàn ở các trường phổ thông tại Việt Nam thời gian qua và xem xét tính khả thi của một số các quy định và chính sách đối với chương trình giảng dạy tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông hiện nay để đưa ra những đề xuất cải thiện phù hợp hơn. Bên cạnh những thuận lợi thì những khó khăn, hạn chế trong tổ chức giảng dạy, đánh giá năng lực của học sinh đặc biệt là công tác nhân sự giáo viên tiếng Hàn đang là vấn đề được nhiều giáo viên và các nhà quản lý giáo dục trong cả nước quan tâm. Do đó, trong khuôn khổ bài viết này, tác giả chọn chủ đề "*Tiếng Hàn trong chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay - Thực trạng và tính khả thi của một số các quy định và chính sách liên quan*" để xem xét thực trạng, phân tích và đưa ra ý kiến về tính khả thi của một số các quy định và chính sách đối với chương trình tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1, từ đó có thể đưa ra hướng giải quyết các vấn đề trong tổ chức giảng dạy, đánh giá và chuẩn bị nguồn lực giảng dạy tiếng Hàn cho các trường phổ thông hiện nay trên cả nước.

2. Nội dung

2.1. Tiếng Hàn Ngoại ngữ 2 và Ngoại ngữ 1

2.1.1. Chương trình Tiếng Hàn Ngoại ngữ 2

Thông tư 32/2018 của Bộ GD&ĐT đã ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới trong đó có Chương trình môn tiếng Hàn- Ngoại ngữ 2. Đây là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy từ bậc THCS (lớp 6) đến hết bậc THPT (lớp 12) có tổng 735 tiết được chia làm 2 giai đoạn gồm giai đoạn 1 là 420 tiết đạt trình độ tiếng Hàn tương đương bậc 1 và giai đoạn 2 là 315 tiết đạt trình độ tiếng Hàn tương đương bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (KNLNNVN). Chương trình được xây dựng dựa trên các quy định cơ bản trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể định hướng đối với chương trình môn ngoại ngữ.

Giai đoạn 1 chia nhỏ thành 4 bậc nhỏ cho 4 năm học THCS và giai đoạn 2 chia thành 3 bậc nhỏ cho 3 năm học. Cụ thể 715 tiết của chương trình được chia trong 7 năm học như sau:

Giai đoạn 1 ở THCS (420 tiết)		**Giai đoạn 2 ở THPT (315 tiết)**	
Bậc 1.1 (105 tiết)	Năm học thứ 1 (lớp 6)	Bậc 2.1 (105 tiết)	Năm học thứ 5 (lớp 10)
Bậc 1.2 (105 tiết)	Năm học thứ 2 (Lớp 7)	Bậc 2.2 (105 tiết)	Năm học thứ 6 (lớp 11)
Bậc 1.3 (105 tiết)	Năm học thứ 3 (Lớp 8)	Bậc 2.3 (105 tiết)	Năm học thứ 7(lớp 12)
Bậc 1.4 (105 tiết)	Năm học thứ 4(Lớp 9)		

Nhìn thời lượng phân bổ trên có thể thấy một khối lớp có thời lượng học tiếng Hàn - Ngoại ngữ 2 là 105 tiết/năm học với 35 tuần tương đương mỗi tuần 3 tiết học tiếng Hàn bao gồm cả ôn tập, kiểm tra và đánh giá.

Trong chương trình giảng dạy môn tiếng Hàn - Ngoại ngữ 2 nêu rõ các điều kiện để thực hiện được chương trình gồm:

1) Chuẩn bị đủ nhân lực giáo viên có trình độ chuẩn theo quy định và đã được bồi dưỡng, tập huấn về toàn bộ chương trình và chuyên môn nghiệp vụ;

2) Chuẩn bị đủ các điều kiện về cơ sở vật chất (*phòng học, sách giáo khoa, đồ dùng dạy và học ngoại ngữ*);

3) Sở Giáo dục và Đào tạo các địa phương cần xem xét kế hoạch hướng dẫn triển khai thực hiện chương trình môn tiếng Hàn khi quyết định lựa chọn đưa tiếng Hàn vào giảng dạy ở một số trường phổ thông trên cơ sở xem xét đặc điểm, nhu cầu thực tế ở địa phương mình.

Thực tế, tiếng Hàn đã được lựa chọn giảng dạy thí điểm như là môn Ngoại ngữ 2 từ năm học 2016-2017 tại 8 trường phổ thông gồm 4 trường THCS và 4 THPT ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM) trước khi Bộ GD&ĐT ban hành chương trình môn tiếng Hàn - Ngoại ngữ 2 trong chương trình giáo dục phổ thông mới năm 2018. Do các trường phổ thông được Bộ GD&ĐT lựa chọn giảng dạy tiếng Hàn thí điểm đầu tiên trên cả nước đều là những trường phổ thông ở các thành phố lớn và đã triển khai giảng dạy các ngoại ngữ khác từ trước nên điều kiện về cơ sở vật chất, phòng học và đồ dùng dạy học ngoại ngữ hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu theo quy định của chương trình giảng dạy môn tiếng Hàn. Tuy nhiên, do nguồn lực tiếng Hàn chưa được chuẩn bị từ trước nên khi thực hiện giảng dạy tiếng Hàn thí điểm, các trường THCS và THPT đã gặp khó khăn trong việc chuẩn bị nguồn lực giáo viên có đủ trình độ chuẩn theo quy định chung. Do đó, những năm đầu giảng dạy thí điểm, các trường này đã phải nhận sự hỗ trợ nhân lực từ Bộ Giáo dục Hàn Quốc và Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam đối với giáo viên bản ngữ và nhận hỗ trợ giáo viên người Việt Nam từ các trường đại học đang giảng dạy tiếng Hàn ở Hà Nội và TP HCM. Về tài liệu dạy và học, mặc dù đã có bộ sách giảng dạy thí điểm tiếng Hàn- Ngoại ngữ 2 áp dụng các trường phổ thông do Bộ GD&ĐT chỉ đạo biên soạn và nhóm tác giả là giảng viên các trường đại học giảng dạy tiếng Hàn thực hiện nhưng ngoài nguồn sách tiếng Hàn và tư liệu do Hàn Quốc hỗ trợ thì thực tế vẫn thiếu các nguồn tư liệu tham khảo bổ trợ khác phù hợp hơn với lứa tuổi, tâm lý, văn hóa v.v.. cho học sinh phổ thông Việt Nam. Việc lựa chọn và đưa tiếng Hàn giảng dạy thí điểm - Ngoại ngữ 2 giai đoạn đầu ở các Sở GD& ĐT Hà Nội và TP HCM cho thấy các trường đang gặp không ít khó khăn về nhân sự là giáo viên có đủ các điều kiện chuyên môn và nghiệp vụ theo quy định và thiếu sự đa dạng về sách giáo khoa, tài liệu, học liệu giảng dạy và tham khảo v.v.. khi tthực hiện chương trình.

2.1.2. Chương trình Tiếng Hàn Ngoại ngữ 1

Quyết định số 712/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021 về việc Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) môn tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm thí điểm. Theo đó, môn tiếng Hàn sẽ được thí điểm là Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông (GDPT). Đây là môn học bắt buộc trong chương trình GDPT được tổ chức giảng dạy từ lớp 3 tới lớp 12 có tổng thời lượng chương trình là 1155 tiết bao gồm cả kiểm tra, đánh giá. Chương trình được chia thành 3 giai đoạn cho bậc tiểu học, THCS và THPT tương đương bậc 1, bậc 2 và bậc 3 tiếng Hàn theo KNLNNVN. Cụ thể như sau:

Giai đoạn 1 ở tiểu học (420 tiết)		**Giai đoạn 2 ở THCS (420 tiết)**		**Giai đoạn 3 ở THPT (315 tiết)**	
Bậc 1.1 (140 tiết)	Lớp 3	Bậc 2.1 (105 tiết)	Lớp 6	Bậc 3.1 (105 tiết)	Lớp 10
Bậc 1.2 (140 tiết)	Lớp 4	Bậc 2.2 (105 tiết)	Lớp 7	Bậc 3.2 (105 tiết)	Lớp 11
Bậc 1.3 (140 tiết)	Lớp 5	Bậc 2.3 (105 tiết)	Lớp 8	Bậc 3.3 (105 tiết)	Lớp 12
		Bậc 2.4 (105 tiết)	Lớp 9		

Giai đoạn 1 - trình độ tiếng Hàn bậc 1 được tổ chức giảng dạy ở bậc tiểu học với 420 tiết chia cho 3 năm học từ lớp 3 đến lớp 5. Bậc 1 tiếng Hàn ở giai đoạn 1 này được chia thành 3 bậc nhỏ từ bậc 1.1 đến bậc 1.3 tiếng Hàn. Thời lượng phân bổ cho một khối lớp tiểu học là 140t/ năm học với 35 tuần tương đương 4 tiết/ tuần bao gồm cả ôn tập, kiểm tra và đánh giá.

Giai đoạn 2- trình độ tiếng Hàn bậc 2 được tổ chức giảng dạy ở bậc THCS với 420 tiết chia cho 4 năm học từ lớp 6 đến lớp 9. Bậc 2 tiếng Hàn ở giai đoạn 2 được chia thành 4 bậc nhỏ từ bậc 2.1 đến bậc 2.4 tiếng Hàn. Thời lượng học tiếng Hàn cho một khối lớp THCS là 105 tiết/ năm học với 35 tuần tương đương 3 tiết/ tuần bao gồm cả ôn tập, kiểm tra và đánh giá.

Giai đoạn 2- trình độ tiếng Hàn bậc 3 được tổ chức giảng dạy ở bậc THPT với 315 tiết chia cho 3 năm học từ lớp 10 đến lớp 12. Bậc 3 tiếng Hàn ở giai đoạn 3 được chia thành 3 bậc nhỏ từ bậc 3.1 đến bậc 3.3 tiếng Hàn. Thời lượng học tiếng Hàn cho mỗi khối lớp THPT là 105 tiết/ năm học với 35 tuần tương đương 3 tiết/ tuần bao gồm cả ôn tập, kiểm tra và đánh giá.

Chương trình giảng dạy môn tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 nêu rõ các điều kiện thực hiện chương trình gồm các yếu tố sau:

1) Chuẩn bị đủ nguồn lực giáo viên tiếng Hàn đáp ứng đủ các điều kiện và yêu cầu về chuyên môn và nghiệp vụ theo quy định tại điều 77 Luật giáo dục. Cụ thể có bằng tốt nghiệp chuyên ngành tiếng Hàn từ cao đẳng trở lên; có chứng chỉ sư phạm; có trình độ tiếng Hàn theo KNLNNVN tối thiểu bậc 4 (tương đương Topik 4) đối với giáo viên tiểu học và THCS và bậc 5 (tương đương Topik 5) đối với giáo viên THPT; đặc biệt khuyến khích các giáo viên bản ngữ người Hàn Quốc đáp ứng đủ các điều kiện dạy học như chuyên môn và chứng chỉ hành nghề.

2) Giáo viên cần được tập huấn, bồi dưỡng về toàn bộ chương trình giảng dạy và Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh và nhà trường cần tạo điệu kiện cho giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm.

3) Các trường cần chuẩn bị đủ các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ dạy và học như *(trường, lớp, bàn, ghế, sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ...)* theo quy định chung. Các địa phương trong điều kiện có thể nên tổ chức cho học sinh tiếp cận với các sách báo, chương trình phát thanh, truyền hình tiếng Hàn đặc biệt là tiếp xúc và giao tiếp trực tiếp với người Hàn Quốc để luyện tiếng Hàn và tạo sự hứng thú trong học tập cho học sinh.

4) Các Sở GD&ĐT cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình GDPT Tiếng Hàn tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.

Quyết định số 712/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/02/2021 của Bộ GD&ĐT về việc thí điểm dạy tiếng Hàn là ngoại ngữ 1 hệ 10 năm để học sinh có thể lựa chọn theo nhu cầu cho thấy các ngoại ngữ không phải tiếng Anh đang dần được triển khai giảng dạy như một môn học bắt buộc ở Việt Nam. Cụ thể trước tiếng Hàn, tiếng Đức có tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung và tiếng Nga, tiếng Nhật đã được giảng dạy là môn học bắt buộc - Ngoại ngữ 1 cho học sinh phổ thông. Ở Việt Nam hiện nay, nhu cầu học tiếng Hàn ngày càng tăng do ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc, định hướng nghề nghiệp và đo nhiều học sinh Việt Nam mong muốn có cơ hội du học tại Hàn Quốc. Do đó, quyết định 712 của Bộ GD& ĐT đã tạo điều kiện cho học sinh phổ thông có cơ hội học ngoại ngữ ngoài tiếng Anh là ngoại ngữ 1 theo đúng sở thích và nguyện vọng trong bối cảnh phát triển đa dạng ngôn ngữ, tiếp cận và thúc đẩy đa dạng văn hóa. Tuy nhiên, để giảng dạy tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 một cách có hiệu quả, chất lượng và mang tính lâu dài thì cần có sự

chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, tài liệu, sách giáo khoa tiếng Hàn v.v.. Trong đó, nguồn lực giáo viên tiếng Hàn là yếu tố quan trọng và quyết định sự thành công, hiệu quả của quá trình thí điểm tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 cho học sinh phổ thông ở các thành phố lớn cũng như các địa phương trong cả nước. Trước nhu cầu học tiếng Hàn của học sinh phổ thông cao, ngoài việc chuẩn bị số lượng giáo viên đáp ứng đủ các điều kiện chuyên môn, trình độ theo quy định của chương trình thì các Sở GD&ĐT các tỉnh cũng cần xây dựng kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cho giáo viên không chỉ với toàn bộ chương trình giảng dạy tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 mà còn phải tập huấn định kỳ hàng năm cho giáo viên về cập nhật nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy tiên tiến và cả việc ứng dụng công nghệ trong dạy học ngoại ngữ đặc biệt là trước tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp hiện nay.

Thực tế, khi quyết định 712 của Bộ GD&ĐT ban hành, bên cạnh quan điểm ủng hộ từ lãnh đạo các Sở GD& ĐT thì đại diện các trường cũng thể hiện sự trăn trở, lo lắng khi triển khai giảng dạy thí điểm tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 cho học sinh phổ thông. Hiện Sở GD&ĐT TP HCM đã quyết định không đăng ký giảng dạy thí điểm tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 sau khi có quyết định 712 của Bộ GD& ĐT[1]. Nguyên nhân là sau thời gian thí điểm giảng dạy tiếng Hàn - Ngoại ngữ 2, các trường phổ thông ở TP HCM gặp không ít khó khăn do chưa có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn lực giáo viên, tài liệu dạy và học thiếu đồng bộ v.v.... Một số tỉnh khác có khu công nghiệp và có nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc đang đầu tư trên địa bàn cũng bày tỏ ý kiến ủng hộ quyết định đưa tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 vào giảng dạy ở chương trình phổ thông. Tuy nhiên, có nhiều ý kiến của đại diện các trường cho rằng vấn đề nguồn lực giáo viên thiếu, cơ chế, trách nhiệm của Bộ GD& ĐT và của Sở GD& ĐT địa phương chưa rõ ràng, tuyển dụng giáo viên theo hình thức nào, nguồn trả lương, nguồn cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học v.v.. là những rào cản khi thực hiện chương trình mà nhiều trường ở các địa phương đang quan tâm. Do đó, để việc dạy và học tiếng Hàn đạt mục tiêu lâu dài, đạt hiệu quả thì Bộ GD&ĐT cần phải xây dựng lộ trình hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện từ kế hoạch chuẩn bị kỹ lưỡng nguồn lực, trang thiết bị dạy học, cơ sở vật chất đến kế hoạch xây dựng tài liệu dạy và học tiếng Hàn mới thể giải quyết được các vấn đề khó khăn hiện nay, đặc biệt là vấn đề đáp ứng đầy đủ nguồn lực giáo viên tiếng Hàn cho các trường phổ thông trên cả nước.

2.2. Tiếng Hàn Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông

2.2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung đề ra của chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Hàn là kết thúc chương trình học sinh đạt trình độ tiếng Hàn bậc 3 KNLNNVN thể hiện qua các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Mặt khác, chương trình còn giúp học sinh hiểu biết được về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc và hình thành các phẩm chất, năng lực cần thiết trong định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp và theo đúng sở thích.

2.2.2. Mục tiêu các cấp học

• *Cấp tiểu học*

Hoàn thành chương trình tiếng Hàn cấp tiểu học, học sinh đạt được trình độ bậc 1 theo KNLNNVN với thời lượng 420 tiết học. Ở bậc học này, chương trình cung cấp kiến thức cơ bản cho học sinh gồm ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp và có được những hiểu biết mới mẻ về đất nước, còn người và văn hóa Hàn Quốc. Đặc biệt ở cấp học tiểu học này, chương trình đề ra mục tiêu là học sinh giao tiếp được cơ bản tiếng Hàn qua 4 kỹ

[1] https://bnews.vn/tp-ho-chi-minh-khong-thi-diem-day-ngoai-ngu-1-mon-tieng-han-tieng-duc/191437.html

năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong đó chú trọng 2 kỹ năng Nghe và Nói tiếng Hàn.

Thực tế việc phân bổ thời lượng 420 tiết tiếng Hàn dạy ở bậc học tiểu học với 4 tiết /1 tuần với yêu cầu đặt ra của chương trình là học sinh có thể đạt được mục tiêu đạt trình độ tiếng Hàn bậc 1 KNLNNVN theo tác giả là khó, bởi khả năng và mức độ tiếp nhận của học sinh tiểu học cần có thời gian để thẩm thấu nhiều hơn. Với chỉ 03 năm học tiểu học rất khó để học sinh đạt được chuẩn kiến thức và trình độ tiếng Hàn mà chương trình đề ra. Trong phần miêu tả đặc điểm môn học tiếng Hàn, chương trình có nêu mục tiêu là kết thúc lớp 6 thì học sinh có thể đạt được năng lực bậc 1 nhưng khi xem *phân bổ thời lượng học và các nội dung cụ thể giảng dạy* của chương trình thì lại chưa được khớp với nội dung miêu tả. Việc dạy và học đến hết lớp 5 với tổng thời lượng 420 tiết để học sinh tiểu học đạt năng lực bậc 1 tiếng Hàn theo KNLNNVN là khó khả thi khi triển khai giảng dạy thực tế.

• *Cấp THCS*

Chương trình môn Tiếng Hàn cấp THCS đặt ra mục tiêu cụ thể sau khi kết thúc chương trình học sinh đạt được trình độ tiếng Hàn bậc 2 theo KNLNNVN với những kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp và có những hiểu biết chung về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc. Học sinh có thể sử dụng được 4 kỹ năng tiếng Hàn Nghe, Nói, Đọc, Viết để giao tiếp cơ bản; có thái độ tích cực, yêu thích tiếng Hàn; và có phương pháp học tập tiếng Hàn hiệu quả, tôn trọng các giá trị văn hóa và ngôn ngữ của dân tộc mình cũng như của dân tộc khác. Tác giả cho rằng mục tiêu đặt ra này của chương trình là phù hợp cho 4 khối lớp cấp THCS với thời lượng 420 tiết tương đương 3 tiết / tuần và tính khả thi thực hiện chương trình cao, phù hợp với năng lực, mức độ tiếp nhận và thời gian thẩm thấu tiếp nhận ngôn ngữ của học sinh.

• *Cấp THPT*

Mục tiêu của chương trình môn tiếng Hàn đối với học sinh cấp THPT là đạt trình độ tiếng Hàn bậc 3 theo KNLNNVN. Chương trình tiếp tục hình thành và phát triển các kiến thức cơ bản tiếng Hàn gồm ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp và có hiểu biết sâu rộng về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc. Mục tiêu đề ra ở cấp học này là học sinh diễn giải và trình bày được cơ bản những giá trị văn hóa Việt Nam bằng tiếng Hàn và có thể sử dụng thành thạo tiếng Hàn như một công cụ giao tiếp thông qua 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học sinh có thể sử dụng tiếng Hàn để theo đuổi mục tiêu học tập cao hơn hoặc có thể làm việc ngay khi tốt nghiệp THPT. Theo tác giả, mục tiêu đề ra ở cấp THPT của chương trình là phù hợp bởi sau khi đã học tiếng Hàn cấp tiểu học và THCS, đã đạt được bậc 2 thì ở bậc 3 học sinh THPT cũng cần được học tiếng Hàn với trình độ cao và sâu hơn, có những mục tiêu đặt ra cao hơn. Mục tiêu này phù hợp với năng lực, khả năng tiếp nhận và sự tích lũy kiến thức và kỹ năng của cả quá trình học tiếng Hàn ở cả 3 cấp học hệ 10 năm trong chương trình giáo dục phổ thông.

2.2.3. Nội dung dạy học của chương trình

Nội dung dạy học tiếng Hàn trong chương trình GDPT giúp người học hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn bậc 3/6 theo KNLNNVN; có khả năng giao tiếp bằng tiếng Hàn trong hầu hết các tình huống giao tiếp xảy ra, tạo nền tảng để người học chủ động sử dụng tiếng Hàn thành thạo trong học tập và sinh hoạt, tạo hứng thú và thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời để trở thành công dân toàn cầu trong thời kì hội nhập. Các nội dung dạy học được xây dựng dựa trên các chủ điểm, chủ đề phù hợp với mỗi cấp học và có sự liên kết chặt chẽ với nhau theo hướng "đồng tâm xoắn ốc" nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh.

Hệ thống chủ đề và chủ điểm của chương trình tập trung vào 04 chủ điểm lớn gồm : Cuộc sống thường nhật (일상 생활), Nhà trường (학교), Môi trường - Thiên nhiên (환경 - 자연), Văn hóa - Xã hội (문화 - 사회) và chủ đề được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm. Mỗi chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề để có thể bao phủ 1155 tiết học của chương trình ở cả 3 cấp học. Các chủ đề ở mỗi cấp học trong chương trình khá đa dạng và được xây dựng phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi của học sinh. Tuy nhiên, các chủ điểm lớn của chương trình đang không có sự thay đổi ở cả 3 cấp học nên khó tạo được sự mới mẻ, hứng thủ và không thể hiện được sự khu biệt của nội dung giảng dạy trong chương trình tiếng Hàn ở mỗi cấp học cho học sinh. Mặt khác, chỉ 04 chủ điểm lớn không có sự khác biệt ở các cấp học trong chương trình sẽ khó cho người biên soạn tài liệu dạy học phong phú và phù hợp với học sinh ở từng cấp học, cho dù là có sự khác biệt ở chủ đề.

Các năng lực giao tiếp trong nội dung dạy và học của chương trình được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề nên phù hợp để học sinh có thể sử dụng các kiến thức ngôn ngữ đã được học để giao tiếp trong các tình huống khác nhau. Bên cạnh đó các nội dung kiến thức ngôn ngữ về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp được xác định theo từng trình độ từ bậc 1 đến bậc 3 trong nội dung dạy học ở từng cấp học tương ứng giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kĩ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Tuy nhiên, tác giả nhận thấy các kiến thức ngôn ngữ về ngữ âm và ngữ pháp cấp tiểu học và THPT cần có sự điều chỉnh lại cho phù hợp hơn.

Kiến thức ngữ âm và ngữ pháp đối với cấp tiểu học trong chương trình là tương đối khó bởi với học sinh tiểu học chưa thể phân biệt được sự khác biệt giữa các loại hình ngôn ngữ, đặc biệt là sự khác biệt giữa ngôn ngữ đơn lập của tiếng Việt và ngôn ngữ chắp dính của tiếng Hàn. Thêm vào đó, các kiến thức ngữ pháp như *tiểu từ chỉ cách, một số đuôi từ kết thúc cơ bản, tiểu từ bổ trợ, số từ, một số cấu trúc liên kết đơn giản, thời thể, một số động từ bất quy tắc, một số đuôi kết thúc câu (theo cách nói lịch sự) v.v.*. chỉ được dạy chỉ với 4 tiết/1 tuần đối với học sinh cấp tiểu học trong 3 năm ở lớp 3, 4, 5 là khá nặng nên học sinh tiểu học rất khó có thể tiếp nhận và lĩnh hội tốt khối lượng kiến thức này. Ngoài ra, phần kiến thức ngữ âm ở bậc tiểu học yêu cầu *học sinh lớp 5 hiểu được quy tắc âm bật hơi hóa (격음화) xảy ra trong một từ khi các phụ âm [ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ] gặp [ㅎ]* cũng tương đối khó bởi học sinh tiểu học trong học ngoại ngữ chủ yếu là bắt chước và làm theo hơn là hiểu được quy tắc ngữ âm mang tính học thuật. Tác giả đề xuất cần có sự điều chỉnh, phân bổ lại các nội dung kiến thức về ngữ âm và ngữ pháp ở cấp tiểu học cho phù hợp hơn. Chương trình cần điều chỉnh xây dựng nội dung dạy học tiếng Hàn cho học sinh tiểu học theo hướng dễ bắt chước, giảm bớt tính hàn lâm, tính học thuật trong nội dung dạy học và nên dàn trải một phần các nội dung kiến thức ngữ pháp và ngữ âm ở bậc tiểu học sang bậc THCS cho phù hợp hơn với khả năng tiếp nhận của học sinh tiểu học. Đặc biệt chương trình cần gắn kết nhiều kiến thức dạy và học liên quan đến tìm hiểu văn hóa cơ bản của Hàn Quốc phù hợp với đặc điểm tâm lí của lứa tuổi học sinh tiểu học, khơi gợi hứng thú của học sinh và chủ yếu gắn với những nội dung thường gặp trong cuộc sống hằng ngày, gần gũi với học sinh tiểu học hơn.

Phần kiến thức ngữ âm và ngữ pháp trong chương trình đối với bậc THPT cần có sự điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp hơn với thực tế và chuẩn đầu ra của bậc 3 tiếng Hàn. Đối với học sinh THPT, việc *nắm được bối cảnh diễn ra hiện tượng âm căng*

hóa (không thường trực) (수의적 경음화) và biết cách phát âm chính xác các từ áp dụng qui tắc phát âm này trong phần yêu cầu cụ thể về kiến thức ngôn ngữ về ngữ âm đối với học sinh lớp 12 là chưa phù hợp. Học sinh phổ thông không chuyên ngoại ngữ phần lớn chỉ học để biết các quy tắc và cách phát âm chính xác đối với một từ hoặc nhóm từ nào đó chứ không thể nắm được cả bối cảnh diễn ra hiện tượng âm đó. Mặt khác, phần về kiến thức ngữ pháp có tính vận dụng liên quan đến văn hóa Hàn Quốc như 관용어, 속담, 사자성어 tương ứng với trình độ tiếng Hàn bậc 3 lại không được nêu trong các yêu cầu cụ thể về kiến thức ngôn ngữ của chương trình. Đây là những nội dung kiến thức ngữ pháp gắn kết và có sự liên quan chặt chẽ với văn hóa Hàn Quốc mà người học tiếng Hàn đạt trình độ bậc 3 cần nắm được. Kiến thức ngữ pháp này cũng là cơ sở để những người biên soạn tài liệu giảng dạy và sách giáo khoa có thể lấy làm căn cứ, từ đó đưa ra những nội dung dạy và học phù hợp, vận dụng được với học sinh THPT. Mặt khác, kiến thức ngữ pháp này còn là yếu tố giúp giáo viên có thể kiểm tra, đánh giá và phân loại được năng lực tiếng Hàn khu biệt của học sinh THPT. Do đó, chương trình cần bổ sung để đưa phần kiến thức ngôn ngữ này vào nội dung dạy và học cho phù hợp với yêu cầu của chuẩn đầu ra bậc 3 tiếng Hàn và cho công tác kiểm tra, đánh giá của giáo viên được thuận lợi, phân loại học sinh được dễ dàng hơn.

2.3. Tính khả thi của một số các quy định và chính sách liên quan

Tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông là một môn ngoại ngữ mới được chính thức cho phép triển khai giảng dạy thí điểm ở Việt Nam từ đầu năm 2021 nên ngoài việc Bộ GD& ĐT cần xây dựng lộ trình, hướng dẫn cụ thể tới các sở GD& ĐT địa phương trong thực hiện chương trình chương trình thì các quy định và chính sách liên quan cũng là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công khi triển khai giảng dạy.

Hiện nay Bộ GD& ĐT đã ra quyết định 712/QĐ-BGD&ĐT nhưng kế hoạch và lộ trình thực hiện cụ thể chưa có nên có thể sẽ gây lúng túng cho các sở GD& ĐT địa phương khi triển khai đưa tiếng Hàn vào giảng dạy như Ngoại ngữ 1. Bộ GD& ĐT đưa ra một mục tiêu thí điểm giảng dạy tiếng Hàn quá lớn trên phạm vi rộng nhưng cũng cần có sự chuẩn bị mang tính bền vững về lâu dài. Thực tế, tiếng Hàn mới chỉ được giảng dạy thí điểm ngoại ngữ 2 ở một số thành phố lớn như Hà Nội và TP Hồ Chí Minh nhưng chưa thí điểm giảng dạy là ngoại ngữ 1. Do đó, việc triển khai giảng dạy thí điểm tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 trên diện rộng khi chưa có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn lực giáo viên, xây dựng tài liệu dạy và học đồng bộ, cơ sở vật chất dạy và học v.v... rất có thể sẽ khiến nhiều trường phổ thông và giáo viên lo ngại về tính khả thi.

Nếu xét về nguồn lực giáo viên, thực tế theo khảo sát của Văn phòng đại diện tại Hà Nội của Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc Korea Foudation năm 2020 cho thấy số lượng sinh viên học tiếng Hàn ở các trường cao đẳng và đại học có hơn 16.000 sinh viên. Con số này cho thấy số lượng sinh viên học tiếng Hàn trong cả nước là khá lớn nhưng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường có nguyện vọng làm giáo viên như thế nào thì lại chưa có khảo sát và nghiên cứu cụ thể. Do đó, việc đưa tiếng Hàn vào giảng dạy thí điểm - Ngoại ngữ 1 nhưng chưa tính toán đến kế hoạch đào tạo giáo viên theo lộ trình để cung cấp nguồn lực cho các trường phổ thông, trước mắt sẽ khiến các trường gặp khó khăn trong khâu tuyển dụng để thực hiện chương trình. Thêm vào đó, cơ chế tuyển dụng giáo viên theo hình thức nào?, nguồn trả lương từ đâu?, có thể thực hiện xã hội hóa giáo dục đối với việc giảng dạy

tiếng Hàn không?, lấy nguồn nào cho việc chuẩn bị các cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học? v.v... cũng là những vấn đề cần được hướng dẫn và chỉ đạo cụ thể, tránh để các trường lúng túng khi thực hiện.

Về tài liệu và sách giáo khoa tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 tính đến thời điểm hiện tại, đến 10/2021 vẫn chưa có bộ sách tiếng Hàn nào được biên soạn và giảng dạy thí điểm cho học sinh phổ thông. Do đó, các trường phổ thông ở các Sở GD& ĐT địa phương nếu đưa tiếng Hàn vào giảng dạy thí điểm là ngoại ngữ 1 sẽ gặp khó khăn trong việc lựa chọn sách tiếng Hàn phù hợp với lứa tuổi và tâm lý, văn hóa cho học sinh Việt Nam. Giả sử, một số trường phổ thông được tài trợ sách giáo khoa tiếng Hàn của Hàn Quốc để dạy và học thì những bộ sách này cũng có điều bất cập do chúng vốn không được xây dựng dành cho đối tượng học sinh Việt Nam và sẽ gây thiếu đồng bộ trong dạy và học tiếng Hàn giữa các cơ sở đào tạo. Việc thiếu và chưa có sách giáo khoa tiếng Hàn cho học sinh phổ thông hiện nay cũng sẽ tác động đến tính khả thi trong thực hiện giảng dạy tiếng Hàn ở các trường phổ thông trong cả nước.

Chương trình tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 cho thấy các quy định về thời lượng 1155 tiết được phân bổ cho 3 cấp học đang chưa phù hợp. Học sinh tiểu học khó có thể đạt được năng lực tiếng Hàn bậc 1 KNLNNVN khi chỉ học với thời lượng 420 tiết trong 3 năm học lớp 3, 4, 5. Nhiều nội dung kiến thức ngữ âm và ngữ pháp đưa ra trong chương trình mang tính học thuật và hàn lâm nên khá khó đối với khả năng lĩnh hội và tiếp nhận của học sinh tiểu học để đạt được bậc 1 tiếng Hàn. Nhiều phần kiến thức ngôn ngữ tiếng Hàn về ngữ pháp có sự gắn kết với văn hóa Hàn Quốc mang tính vận dụng ở cấp độ bậc 3 KNLNNVN chưa được đưa vào trong phần kiến thức ngữ pháp đối với cấp THPT. Việc này dẫn đến những bất cập cho người biên soạn sách và tài liệu dạy học, học sinh gặp khó khăn trong các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Hàn ở trình độ bậc 3 khi gặp các nội dung đánh giá đòi hỏi phải vận dụng của học sinh ở trình độ này.

Việc đưa quyết định 712 vào thực hiện có thể thu hút lượng học sinh phổ thông theo học đông đảo nhưng cần chú trọng tới chất lượng dạy học thay vì số lượng, tránh tâm lý học sinh học theo đám đông mà cần định hướng cho học sinh xem xét sở thích học tiếng Hàn gắn với định hướng nghề nghiệp và nhu cầu du học rõ ràng sau khi tốt nghiệp THPT để không gây ra tình trạng thừa nhân lực tiếng Hàn trong thời gian tới tại Việt Nam.

Các chính sách hiện hành của nhà nước và Bộ GD& ĐT đối với giáo viên phổ thông, đặc biệt là giáo viên dạy ngoại ngữ rất khó khuyến khích và thu hút được giáo viên tiếng Hàn có trình độ cho các trường. Cơ chế tuyển dụng không rõ ràng, chế độ lương không hấp dẫn cùng những yêu cầu chặt chẽ về năng lực, trình độ chuyên môn theo quy định sẽ là rào cản lớn trong việc chuẩn bị nguồn lực giáo viên để thực hiện dạy học tiếng Hàn thành công ở các trường phổ thống trong cả nước.

3. Kết luận

Tiếng Hàn là một trong các ngoại ngữ ngoài tiếng Anh được đưa vào giảng dạy thí điểm ở các trường phổ thông mới chỉ vài năm gần đây. Quyết định 712 ngày 09/2/2021 của Bộ GD& ĐT đưa tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 là một trong các môn ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình GDPT đã tạo được sự quan tâm của học sinh, phụ huynh và giáo viên trong cả nước. Tuy nhiên, để thực hiện thành công thí điểm đề án dạy học tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 tại các trường phổ thông ở Việt Nam thì ngoài việc xây dựng kế hoạch với các lộ trình cụ thể từ việc chuẩn bị nguồn lực giáo viên, tài liệu và sách giáo khoa tiếng Hàn, cơ sở vật chất và trang thiết

bị thì các cơ chế, chính sách về lương để thu hút giáo viên có trình độ, đặc biệt là các quy định liên quan đến phân bố thời lượng, nội dung dạy học giữa các cấp học là những yếu tố cần xem xét điều chỉnh phù hợp hơn với thực tế hiện nay. Do đó, cũng cần có những chỉ đạo cụ thể hơn từ Bộ chủ quản và các Sở GD& ĐT địa phương với những cơ chế và quy định rõ ràng, cụ thể để các trường có thể dễ dàng triển khai được thí điểm dạy học tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 thành công một cách bền vững và lâu dài cho học sinh phổ thông cả nước trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT về Chương trình giáo dục phổ thông mới
2. Luật giáo dục năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009
3. Chương trình giáo dục phổ thông chương trình môn tiếng Hàn - Ngoại ngữ 2 (*Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*
4. Chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 *(Ban hành kèm theo quyết định số 712/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021của Bộ trưởng Bộ GDĐT)*
5. Bộ sách giáo khoa tiếng Hàn dành cho học sinh phổ thông - Sách thí điểm giảng dạy Ngoại ngữ 2 - Nhà xuất bản giáo dục

Abstract:

GENERAL EDUCATION KOREAN LANGUAGE CURRICULUM IN VIETNAM TODAY - SITUATION AND FEASIBILITY OF RELATED REGULATIONS AND POLICIES -

Pham Thi Ngoc
(Korean Department, Hanoi University)

Korean language has been introduced into the pilot curriculum at high schools in Vietnam in recent years and will be officially introduced as the first foreign language from February 2021 under Decision 712 of the Ministry of Education and Training. This decision of the Ministry of Education and Training has created opportunities for high school students to have many opportunities to choose a foreign language to study according to their interests and future career orientation. However, when there is no adequate and thorough preparation of the teaching implementation plan from the resources of teachers, teaching materials, resources for facilities and equipment, it will be a barrier when implementing the program. In fact, it has only been piloted to teach Korean - the second foreign language in some high schools in big cities such as Hanoi and Ho Chi Minh City and the situation has shown that there are many difficulties and problems that have not been solved yet. Therefore, the decision to put Korean into the pilot teaching as the first foreign language on a large scale without a roadmap and specific guidance and direction from the governing bodies will be difficult to achieve the objectives of the topic. Regulations and policies related to salary mechanism and teacher recruitment, development and development of teaching materials, resources for facilities and equipment should be carefully considered for feasibility when implementation. In particular, the regulations on the duration and content of teaching and learning at each level of the program also have many shortcomings that need to be considered and adjusted to suit the reality to be able to bring the Korean language into a pilot study.

Keywords: General education Korean language curriculum, resources of teachers, teaching materials, feasibility, polic

ẨM THỰC HÀN QUỐC TRONG VĂN HÓA ẨM THỰC VIỆT NAM: TẬP TRUNG VÀO ẨM THỰC CỦA NHÀ HÀNG HÀN QUỐC NHƯỢNG QUYỀN

Ha Ye-jee*

Tóm Tắt

Sau quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc chính thức thiết lập năm 1992, ẩm thực Hàn Quốc đã được du nhập, đến với Việt Nam. Nếu như ẩm thực Hàn Quốc chính thống được tiêu dùng bởi người Hàn sống tại Việt Nam, thì ẩm thực Hàn Quốc được "fusion hóa" tại các nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền lại có xu hướng chủ yếu là để phục vụ người Việt. Bài viết này tập trung vào loại thứ hai, nghiên cứu về ẩm thực Hàn Quốc được "fusion hóa". Trong bài này, người viết muốn phân tích, tìm hiểu xem ẩm thực Hàn Quốc được "fusion hóa" và tiêu dùng như thế nào ở Việt Nam nhìn từ góc độ lai tạo (hybridization) của văn hóa. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi muốn bày tỏ quan điểm rằng ẩm thực Hàn Quốc không chỉ là ẩm thực dành cho người Hàn, nó có thể được biến đổi cho phù hợp với thị hiếu của người Việt, phù hợp với bối cảnh văn hóa ẩm thực của Việt Nam và đang được tiêu dùng như một loại hình ẩm thực mới mẻ tại Việt Nam.

***Từ Khóa**:* lai tạo, nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền, món ăn Hàn Quốc fusion, văn hóa cộng đồng, bản sắc

1. Mở đầu

Trong thời hiện đại, khi xu hướng toàn cầu hóa lan rộn thì các yếu tố như vốn, hàng hóa và con người đều đang di chuyển, vượt qua các ranh giới của dân tộc, của quốc gia. Sự di chuyển này đã được tăng tốc cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và truyền thông với hoạt động tích cực của các doanh nghiệp siêu quốc gia. Theo đó, sự giao lưu văn hóa vượt ranh giới quốc gia cũng gia tăng nhanh chóng. Trong diễn biến giao lưu văn hóa này, việc vượt qua rào cản ranh giới của văn hóa ẩm thực (Cultural border-crossing) đã nổi lên như một hiện tượng quan trọng. Ẩm thực và các phương pháp nấu ăn được truyền qua biên giới, cho phép người dân các nơi có thể tiêu dùng, trải nghiệm ẩm thực nước ngoài ở những cung đô mới. Chính trong quá trình tiêu đùng đó, họ cũng đã sản sinh và thể hiện được bản sắc đa dạng của chính mình. Nói cách khác, bản sắc của người tiêu dùng được bộc lộ thông qua chính ẩm thực và hành động ăn uống của họ. Vì vậy, nghiên cứu văn hóa ẩm thực được coi như một lĩnh vực chủ yếu của nghiên cứu văn hóa tiêu dùng và nó cũng có liên quan đến những vấn đề bản sắc của các cá nhân và xã hội.

Sau khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc năm 1992, món ăn Hàn Quốc đã du nhập vào Việt Nam, bắt đầu được người Việt tiêu dùng như một phần của thực đơn trong các nhà hàng, dân số tiêu dùng đồ ăn Hàn tăng lên từng ngày. Ở đây đã xuất hiện hai xu hướng

**Thạc sĩ Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường ĐH KHXH và NV, ĐHQG HN*

tiêu dùng ẩm thực Hàn Quốc. Một là xu hướng tiêu dùng ẩm thực chính gốc của Hàn Quốc và xu hướng còn lại là tiêu dùng ẩm thực Hàn Quốc đã qua quá trình lai tạo (hybridization)[1]. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ nghiên cứu về xu hướng thứ hai, tìm hiểu cách thức, còn đường mà ẩm thực Hàn Quốc được người Việt chấp nhận thông qua phân tích chủ yếu vào việc tiêu dùng ẩm thực lai tạo.

Cho đến nay, chỉ có một số ít tài liệu nghiên cứu liên quan đến ẩm thực Hàn Quốc được tiêu dùng ở Việt Nam. Trong số đó, bao gồm có các nghiên cứu như nghiên cứu của Kim Mihye và cộng sự (2011)[2], Lee Miok (2017)[3], Jeong Hyekyung và cộng sự (2011)[4] và Vũ Thị Thanh Hương (2012)[5]. Những nghiên cứu này chủ yếu thực hiện dưới góc độ xem xét vấn đề bản địa hóa món ăn Hàn Quốc hay quá trình toàn cầu hóa món ăn Hàn Quốc. Tuy nhiên, phương hướng nghiên cứu và phương pháp luận của tác giả trong các công trình đó chủ yếu vẫn hướng đến "thành công" của loại món ăn Hàn Quốc chính thống, mặc dù họ cũng có quan điểm về bản địa hóa và toàn cầu hóa. Có thể nói, hạn chế của các nghiên cứu trên là chưa nhìn thấy, hay chưa đề cập đến vấn đề ẩm thực Hàn Quốc từ quan điểm của người Việt Nam. Với bài viết này, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, lai tạo ẩm thực là sự sản sinh ra cái mới, do đó thông qua xem xét ẩm thực Hàn Quốc trên cơ sở biến đổi văn hóa ẩm thực của Việt Nam, chúng tôi muốn tìm hiểu cách thức ẩm thực Hàn Quốc đến với người Việt Nam, được người Việt Nam nhìn nhận, chấp nhận và "thỏa hiệp" như thế nào.

Nghiên cứu của chúng tôi được triển khai thực hiện, sử dụng tư liệu chủ yếu là các bài luận văn, luận án, bài báo liên quan đến ẩm thực Hàn Quốc tại Việt Nam, thông tin từ trang web của từng doanh nghiệp được đề cập đến trong bài viết, các nội dung báo cáo của KOTRA (Korea Trade-Investment Promotion Agency)[6]... Để phục vụ cho nghiên cứu, chúng tôi cũng đã kết hợp sử dụng các nội dung điều tra, phỏng vấn đối với một số khách hàng có nhiều lần sử dụng dịch vụ, tiêu dùng ẩm thực tại các nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền ở Hà Nội.

2. Quá trình chuyển đổi của nhà hàng Hàn Quốc tại Việt Nam

Từ khi người Hàn Quốc bắt đầu đến Việt Nam nhiều hơn, nhu cầu về ẩm thực Hàn Quốc tăng lên và việc mở nhà hàng Hàn Quốc tại đây đã trở thành thiết yếu. Hầu hết các nhà hàng Hàn Quốc được lập nên bởi các cá nhân, chủ yếu được điều

[1] Julie Locher (2003), "Cuisine and Globalization: Homogeneity, heterogeneity, and beyond," Roland Robertson/ Kathleen E. White(Eds.), *Globalization: Critical Concepts in Sociology* (London/New York: Routledge), 243-260.

[2] 김미혜, 우나리야, 정혜경 (2011), "베트남에서의 한국음식 수용과정과 세계화 전략," 한국식생활문화학회지 26(3): 199-210, 한국식생활문화학회. (Mi-Hye Kim, Nariyah Woo, Hae-Kyung Chung, "Acceptance Process and Globalization Strategy for Korean Food Introduced into Vietnam", Tạp chí Học hội Văn hóa sinh hoạt ẩm thực Hàn Quốc 26(3), tr.199-200, 2011)

[3] 이미옥 (2017), "베트남 현지인들의 한식에 대한 인지도, 이미지, 선호도, 선택속성, 만족도 및 재이용 의도," 한국식생활문화학회지Vol. 32, No. 6 ,pp 478, 한국식생활문화학회. (Lee Mee-ok, "Mức độ hài lòng, lựa chọn, ưu tiên, hình ảnh, nhận thức và mong muốn tiêu dùng lại của người bản địa ở Việt Nam đối với ẩm thực Hàn Quốc, Tạp chí Học hội Văn hóa sinh hoạt ẩm thực Hàn Quốc, Vol. 32, No. 6, tr. 478, 2017)

[4] 정혜경, 김미혜, 김행란, 김양숙, 최정숙, 우나리야 (2011), "베트남 소재 한식당 경영주 사례조사를 통한 한식세계화 방안," 한국식생활문화학회지 26(4): 383-393, 한국식생활문화학회. (Hae Kyung Chung, Mi Hye Kim, Hang Ran Kim, Yang Suk Kim, Jeong Sook Choe, Na Ri Yah Woo, "Strategies for Globalization of Korean Food through in-depth interviews with Korean restaurants owners in Vietnam", Tạp chí Học hội Văn hóa sinh hoạt ẩm thực Hàn Quốc, 26(4), tr.383-393, 2011)

[5] 부 티 탄 흐엉, (2012) 베트남 내 한식 한류 조성을 위한 기초 연구, 문화콘텐츠연구, 제 2호, 234-272. (Vũ Thị Thanh Hương, Nghiên cứu cơ bản về việc hình thành Hallyu ẩm thực ở Việt Nam, Nghiên cứu Nội dung văn hóa, số 2, 2012, tr. 234-272)

[6] 윤보나 (2018), 한국어 간판의 인기 한식당, 주인은 베트남인, KOTRA 해외시장뉴스, [Bản tin thị trường hải ngoại KOTRA] (truy cập 5/6/2021)

hành với quy mô nhỏ, theo đơn vị gia đình. Do hầu hết khách hàng[7] tìm đến nhà hàng này là người Hàn Quốc nên ở đây chủ yếu quản lý, nấu ăn và bán ra các món ăn Hàn Quốc chính gốc, phù hợp với khẩu vị của người Hàn Quốc. Giai đoạn đầu, họ không mấy quan tâm đến việc bản địa hóa món ăn của Hàn Quốc tại Việt Nam.

Khi kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh hơn, xuất hiện nhiều người có điều kiện kinh tế khá giả hơn và theo đó thị trường tiêu dùng phù hợp với nhu cầu của họ cũng ra đời. Ngoài ra, cũng có thể thấy sự xuất hiện của một thị trường tiêu dùng mới dành cho giới trẻ từ 30 tuổi trở xuống, chiếm đến hơn 60% dân số Việt Nam[8]. Có lẽ, nhờ cơn sốt của làn sóng văn hóa Hàn Quốc, mà hình ảnh về đất nước Hàn Quốc đối với người Việt ngày càng được nâng cao và ẩm thực Hàn Quốc cũng dễ dàng được chấp nhận hơn[9]. Hiện tại, mức tiêu thụ cho thấy ẩm thực Hàn Quốc đang có xu hướng được người Việt Nam chấp nhận một cách rộng rãi hơn.

Trước bối cảnh đó, nhiều quản lý nhà hàng Hàn Quốc trẻ tuổi xuất hiện và đã mau chóng nắm bắt thời cơ, triển khai điều hành nhà hàng Hàn Quốc theo cách thức mới, khác với các thế hệ trước đó. Nhà hàng Hàn Quốc thế hệ mới do họ điều hành đã được người Việt Nam biết đến nhiều hơn và thậm chí có nơi lượng khách người Việt còn tăng so với khách người Hàn tới hơn 60%. Các nhà hàng Hàn Quốc lúc này bắt đầu quan tâm đến vấn đề bản địa hóa các món ăn Hàn Quốc, tạo ra thực đơn và hương vị mà người Việt yêu thích. Những thay đổi của nhà hàng Hàn Quốc tại Việt Nam không chỉ dừng lại ở đó, nó chuyển mình sang một giai đoạn mới mà vị trí chủ thể quản lý nhà hàng không còn giới hạn ở người Hàn nữa, người Việt cũng bắt đầu tham gia vào lĩnh vực này. Không chỉ cá nhân người Việt, các công ty của Việt Nam đã bắt tay vào kinh doanh nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền với quy mô lớn. Nhiều nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền lớn mọc lên tại các thành phố như Hồ Chí Minh, Hà Nội được điều hành bởi các công ty Việt Nam đã thu hút rất nhiều khách hàng. Đặc trưng nổi bật của loại hình nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền này là bản địa hóa khẩu vị cho phụ hợp với Việt Nam, và cũng chính nhờ đó, nó đã có đóng góp không nhỏ vào việc tạo dựng nền tảng để đáp ứng cho nhu cầu ẩm thực Hàn Quốc đang ngày càng lan rộng. Tiếp theo chúng tôi sẽ đặt trọng tâm phân tích về loại hình nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền của các doanh nghiệp này, thông qua đó, tìm hiểu cụ thể về ẩm thực lai tạo, cách thức ẩm thực Hàn Quốc được "bán và tiêu dùng theo bối cảnh văn hóa ẩm thực Việt Nam"[10].

3. Sự lai tạo và nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền được "fusion hóa"

"Ẩm thực fusion" hay "ẩm thực kết hợp" là một trong những hiện tượng tiêu biểu của lai tạo văn hóa. Hiện tại, trong số

[7] Khách hàng Hàn Quốc chủ yếu là người Hàn Quốc làm việc tại các doanh nghiệp Hàn Quốc, doanh nghiệp tự kinh doanh, nhân viên thường trú và công chức ngoại giao.

[8] 정혜경, 김미혜, 김행란, 김양숙, 최정숙, 우나리야 (2011), "베트남 소재 한식당 경영주 사례조사를 통한 한식세계화 방안," 한국식생활문화학회지 26(4): 383-393, 한국식생활문화학회. (Hae Kyung Chung, Mi Hye Kim, Hang Ran Kim, Yang Suk Kim, Jeong Sook Choe, Na Ri Yah Woo, "Strategies for Globalization of Korean Food through in-depth interviews with Korean restaurants owners in Vietnam", Tạp chí Học hội Văn hóa sinh hoạt ẩm thực Hàn Quốc, 26(4), tr.383-393, 2011)

[9] 김미혜, 우나리야, 정혜경 (2011), "베트남에서의 한국음식 수용과정과 세계화 전략," 한국식생활문화학회지 26(3): 199-210, 한국식생활문화학회. (Mi-Hye Kim, Nariyah Woo, Hae-Kyung Chung, "Acceptance Process and Globalization Strategy for Korean Food Introduced into Vietnam", Tạp chí Học hội Văn hóa sinh hoạt ẩm thực Hàn Quốc 26(3), tr.199-200, 2011)

[10] 박상미 (2003), "맛과 취향의 정체성과 경계넘기: 전지구화 과정 속의 음식문화," 현상과 인식. Sangmee Bak, "Identities of Taste and Border-Crossing : Food Culture in the Process of Globalization", Hiện tượng và nhận thức, (2003), tr.57.

nhiều nhà hàng Hàn Quốc tại Việt Nam, nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền của doanh nghiệp kinh doanh theo hình thức "fusion hóa" đang gây được sự chú ý của nhiều người Việt. Có thể thấy, loại hình nhà hàng "fusion hóa" này đang dẫn đầu trong việc bản địa hóa ẩm thực Hàn Quốc tại Việt Nam. Thuật ngữ fusion bắt đầu được sử dụng một cách chính thức trong lĩnh vực âm nhạc vào những năm 1970, sau đó lan rộng sang nghệ thuật, thời trang, kiến trúc và cả ẩm thực. Fusion trong ẩm thực có thể được định nghĩa một cách đơn giản là sự kết hợp của cách nấu ăn truyền thống với cách nấu hoặc nguyên liệu ngoại lai. Theo định nghĩa này, ẩm thực Hàn Quốc được Việt Nam hóa, nếu hiểu theo nghĩa rộng chính là ẩm thực Hàn Quốc fusion. Fusion của ẩm thực Hàn Quốc đã trở thành một hiện tượng văn hóa khi đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam trở nên sôi động, lượng người Hàn vào Việt Nam ngày càng tăng lên, kéo theo sự tràn vào nhanh chóng của văn hóa Hàn Quốc.

Thông qua các nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền cho doanh nghiệp, ẩm thực Hàn Quốc đã được phổ cập với tốc độ nhanh chóng và trở thành một trong những món ăn nước ngoài quen thuộc đối với người tiêu dùng Việt Nam, đặc biệt tại các thành phố lớn như Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Sở dĩ nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền cho doanh nghiệp mau chóng trở nên phổ biến như vậy là vì nó phục vụ ẩm thực với giá cả rẻ hơn tương đối so với các nhà hàng Hàn Quốc được điều hành bởi chính người Hàn. Lượng khách hàng chính đến với loại hình nhà hàng nhượng quyền này lại là người bản địa, khách hàng tiêu dùng chủ đạo của thị trường dịch vụ ăn uống Việt Nam, với số đông là thế hệ thanh niên dưới 30 tuổi đã rất quen thuộc với Hàn Quốc[11].

Các công ty đại diện điều hành nhượng quyền ẩm thực Hàn Quốc tại Việt Nam là Golden Gate và Red Sun. Các thương hiệu nhà hàng Hàn Quốc do Golden Gate điều hành là Gogi House[12] và K-Pub[13], còn các thương hiệu nhà hàng do Red Sun điều hành là King BBQ[14] và Seoul Garden[15]. Hệ thống nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền dần trở nên phổ biến hơn loại hình nhà hàng Hàn Quốc chính thống do người Hàn Quốc điêu hành, họ thành công trong việc đạt doanh thu nhờ chiếm được hầu hết các trung tâm mua sắm, các khu thương mại lớn ở trung tâm của Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thực đơn chính của các nhà hàng Hàn Quốc này chủ yếu là các loại thịt như thịt bò và thịt lợn... Tuy nhiên, cũng có những thực đơn chung, tổng hợp của Hàn Quốc như các loại cơm, món hầm, mì, lẩu, súp và nhiều món ăn đi kèm khác nhau bao gồm cả kim chi. Điểm chung của các nhà hàng Hàn Quốc này là vừa bán theo thực đơn gọi món, nhưng cũng vừa tiếp thị tích cực đến khách hàng các loại thực đơn kiểu buffet, song vẫn các loại thịt vẫn được phục vụ nấu nướng trực tiếp tại bàn riêng của khách.

Do việc nấu nướng, chế biến được thực hiện để phù hợp với khẩu vị của người bản địa nên món ăn Hàn Quốc phục vụ trong các nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền thường có vị tương đối nhạt, không cay hay mặn như món ăn Hàn Quốc chính thống. Sốt chấm để chấm thịt cũng được làm có vị nhạt phù hợp

[11] 정혜경, 김미혜, 김행란, 김양숙, 최정숙, 우나리야 (2011), "베트남 소재 한식당 경영주 사례조사를 통한 한식세계화 방안," 한국식생활문화학회지 26(4): 383-393, 한국식생활문화학회. (Hae Kyung Chung, Mi Hye Kim, Hang Ran Kim, Yang Suk Kim, Jeong Sook Choe, Na Ri Yah Woo, "Strategies for Globalization of Korean Food through in-depth interviews with Korean restaurants owners in Vietnam", Tạp chí Học hội Văn hóa sinh hoạt ẩm thực Hàn Quốc, 26(4), tr.383-393, 2011)

[12] Gogi House <https://gogi.com.vn/> truy cập 5/7/2021

[13] K-Pub <https://kpub.com.vn/en/> truy cập 5/7/2021

[14] King BBQ <http://kingbbq.com.vn/> truy cập 5/7/2021

[15] Seoul Garden <http://seoulgarden.com.vn/> truy cập 5/7/2021

với khẩu vị của khách hàng Việt Nam[16]. Những món ăn Hàn Quốc đã được bản địa hóa này, nếu theo tiêu chuẩn của người Hàn thì thường không phù hợp vì vị của chúng quá ngọt hoặc quá nhạt, tuy nhiên chúng lại rất hợp với khẩu vị của người Việt Nam.

Mặc dù các nhà hàng nhượng quyền khẳng định là nhà hàng BBQ đúng theo kiểu Hàn Quốc nhưng chúng cũng có các món ăn như gà, hay các món ăn hải sản như ngao, bạch tuộc, tôm, hàu là những món khó có thể tìm thấy ở các nhà hàng thịt nướng Hàn Quốc chính thống. Hơn nữa, do người Việt ưa chuộng món lẩu (shabu-shabu) nên tất cả nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền được bản địa hóa - có đề cập trong bài viết này đều đã đưa các món lẩu hay shabu-shabu theo kiểu Việt Nam vào thực đơn. Nước dùng của món shabu shabu này không chỉ bao gồm nước dùng kim chi và bulgogi (thịt bò xào) kiểu Hàn Quốc mà còn có các loại nước dùng kiểu Thái Lan... nước dùng mà người Việt Nam yêu thích. Trong số các món ăn được phục vụ theo kiểu buffet, có cả những món ăn kiểu Việt Nam, không phải món ăn Hàn Quốc. Ví dụ như sò lông nấu sả, gà chiên nước mắm, mì xào kiểu Việt Nam, gỏi cuốn, dưa chua ngọt hoặc sa lát làm bằng đu đủ xanh (loại rau củ không phổ biến ở Hàn Quốc nhưng lại được người Việt Nam thích), đậu bắp, thịt ếch, và chả cá kiểu Việt Nam... cũng được đưa ra phục vụ. Thậm chí món ăn Nhật Bản - nhiều loại cuộn sushi cũng được đưa ra cùng với các món ăn Hàn Quốc như kimbap... Các loại nước sốt cũng bao gồm cả nước mắm - loại nước chấm mà người Việt Nam ưa chuộng và tương ớt, muối ớt xanh... dùng để ăn kèm với hải sản. Trong phần món tráng miệng, rất khó có thể tìm thấy món tráng miệng kiểu Hàn Quốc, thay vào đó, người ta chuẩn bị rất nhiều loại tráng miệng đa dạng như trái cây, kem hoặc nhiều món tráng miệng như pudding hay jelly kiểu Việt Nam (thạch rau câu). Các loại rau như xà lách, lá vừng, tỏi và ớt đỏ phục vụ tại nhà hàng tuy là nguyên liệu của ẩm thực Hàn Quốc nhưng đều có nguồn gốc từ Việt Nam.

Theo truyền thống, trong các nhà hàng Việt Nam, bếp nướng than hoa được sử dụng để nướng thịt hoặc hải sản. Lúc này, thịt, đặc biệt là thịt lợn, thường được nướng ở bên ngoài hàng vì có nhiều dầu nhỏ xuống. Tuy nhiên, tại các nhà hàng BBQ kiểu Hàn Quốc, nhờ có trang thiết bị hiện đại - vỉ nướng và máy hút mùi được lắp đặt riêng biệt ngay trên bàn ăn nên khách hàng có thể ngồi nướng thịt và ăn ngay tại bàn. Nhà hàng đã lắp đặt thiết bị tạo ra khung cảnh của một nhà hàng thịt nướng theo kiểu Hàn Quốc, đem lại cơ hội trải nghiệm cho người tiêu dùng Việt Nam, vừa có thể trực tiếp kiểm tra nguyên liệu vừa được xem quá trình nấu nướng tại chỗ. Ở đây, phương thức nấu nướng BBQ truyền thống của Việt Nam đã được thay thế bằng các thiết bị nướng theo kiểu Hàn Quốc, tạo ra một loại hình thịt nướng BBQ mới tại Việt Nam. Khách hàng tự gói vào rau tươi những miếng thịt được nướng chín trên vỉ (chủ yếu là thịt bò và thịt lợn) và thưởng thức chúng với nhiều loại sốt khác nhau theo kiểu Hàn Quốc. Một trong những yếu tố thu hút khách người Việt tìm đến với nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền này chính là cảm giác hài lòng với cung cách phục vụ thân thiện của nhân viên và có nhiều món ăn kèm miễn phí[17]. Họ không đơn giản chỉ tìm đến nhà hàng Hàn Quốc vì muốn ăn đồ ăn Hàn Quốc, ở đây, họ muốn có được cảm nhận về không gian Hàn

[16] 김미혜, 우나리야, 정혜경 (2011), "베트남에서의 한국음식 수용과정과 세계화 전략," 한국식생활문화학회지 26(3): 199-210, 한국식생활문화학회. (Mi-Hye Kim, Nariyah Woo, Hae-Kyung Chung, "Acceptance Process and Globalization Strategy for Korean Food Introduced into Vietnam", Tạp chí Học hội Văn hóa sinh hoạt ẩm thực Hàn Quốc 26(3), 2011, tr.208)

[17] Tài liệu phỏng vấn.

Quốc trong khi ẩm thực. Nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền giờ đây đã dần trở thành một loại "thị hiếu" của họ[18].

Ở Việt Nam, món ăn BBQ thường không phải là ẩm thực để ăn một mình. Người tiêu dùng Việt Nam, những người có tinh thần văn hóa cộng đồng mạnh mẽ, thích nhà hàng BBQ Hàn Quốc kiểu buffet bởi chúng là một địa điểm lý tưởng cho các cuộc họp nhóm, tiếp khách hoặc các cuộc gặp mặt người thân trên 3 người. Gần đây, ngày càng có nhiều trường hợp tổ chức tiệc sinh nhật cho gia đình, họ hàng và người quen tại các nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền... Quá trình đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh chóng cũng đã khiến xuất hiện sự khác biệt về giá trị giữa các thế hệ trong gia đình Việt Nam. Trong bối cảnh đó, nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền tại Việt Nam đã trở thành một không gian xã hội mới có chức năng gắn kết các thành viên trong gia đình nhiều thế hệ để giúp họ duy trì tình cảm gắn bó, xây dựng văn hóa cộng đồng[19].

Nhà hàng không chỉ là nơi phục vụ đồ ăn. Các bức tranh, trang trí trên tường nhà hàng, nhạc nền, ánh sáng, trang phục của nhân viên, bộ đồ ăn và muỗng đũa... tất cả mọi thứ đều hòa hợp với hương vị thức ăn, trở thành không gian trải nghiệm văn hóa ẩm thực tổng hòa của cả 5 loại giác quan. Ngay từ lối vào, thiết kế nội thất của nhà hàng đa phần đều không theo phong cách truyền thống Hàn Quốc thuần túy và cũng không phải phong cách truyền thống Việt Nam. Các yếu tố văn hóa hiện đại, Hàn Quốc, Việt Nam, và thậm chí của cả các quốc gia khác đều được kết hợp pha trộn ở đây. Chỉ nhìn vào bảng hiệu của nhà hàng, cũng có thể thấy tiếng Hàn, tiếng Việt và tiếng Anh được kết hợp, thể hiện một không khí toàn cầu. Nhân viên hướng dẫn ở lối vào nhà hàng là người Việt Nam nhưng họ mặc Hanbok - trang phục truyền thống của Hàn Quốc và chào hỏi bằng tiếng Hàn đơn giản. Đồ nội thất bên trong nhà hàng là sản phẩm của Việt Nam còn thiết bị nướng thịt gắn trên bàn ăn là sản phẩm của Hàn Quốc. Những bức tranh treo trên tường hay đồ trang trí trong nhà hàng lại đa phần theo hướng làm toát lên không khí của Hàn Quốc. Giống như các nhà hàng Hàn Quốc kinh doanh tại Hàn Quốc, kiến trúc bên trong được thiết kế thành những phòng dạng ngồi, nơi có thể dùng bữa với nhau trong một không gian độc lập. Đồ ăn, như đã trình bày, được phục vụ đủ loại đa dạng, gồm cả món ăn Hàn Quốc, Việt Nam, Nhật và Thái Lan... Đây chính là xu hướng mới của fusion - kết hợp đa dạng nhiều yếu tố khác biệt.

Đến đây, chúng ta có thể thấy nổi lên vài đặc điểm về nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền được kinh doanh và fusion hóa bởi các doanh nghiệp tại Việt Nam như sau: Các món ăn Hàn Quốc được phục vụ tại Gogi House, K-Pub, King BBQ và Seoul Garden không được nấu nướng, chế biến theo nhóm gia vị mạnh kiểu khẩu vị của người Hàn Quốc mà chúng đều được biến đổi thành những vị nhạt, phù hợp với khẩu vị của người bản địa Việt Nam. Mặc dù là nhà hàng kinh doanh dịch vụ ẩm thực Hàn Quốc, nhưng chúng đều được vận hành, điều chỉnh theo thị hiếu của người bản địa, cung cấp dịch vụ với các món ăn mới, phù hợp với khẩu vị của người Việt. Phương pháp BBQ truyền thống của Việt Nam được chuyển đổi, thành một loại hình BBQ mới thông qua các thiết bị nướng thịt của Hàn Quốc. Tình cảm của văn hóa cộng đồng Việt Nam được tiếp nối và phát triển trong không gian nhà hàng Hàn Quốc, trở thành một ý nghĩa mới hướng đến của các nhà hàng Hàn

[18] 박명기 (2019), 아세안 문화 경제 미디어, [유혜전의 베트남 마케팅2] 베트남에서 '한국식당' 살아남기, 아세안익스프레스, [Park Myeong-ki, "Tồn tại của nhà hàng Hàn Quốc tại Việt Nam", Asean Express, truy cập 15/10/2019]

[19] <http://www.opinionnews.co.kr/news/articleView.html?idxno=11339>, [Opinion News, truy cập 5/5/2021]

Quốc nhượng quyền. Hương vị của món ăn trong nhà hàng kết hợp với cách nội thất hiện đại, ánh sáng và trang trí theo phong cách Hàn Quốc... cũng đem lại một hương vị mới lạ cho món ăn Hàn Quốc, giúp ta cảm nhận được qua cả 5 loại giác quan. Thông qua kinh nghiệm văn hóa ăn uống như vậy, người Việt Nam sẽ có thời gian vui vẻ hơn với gia đình, bạn bè và đồng nghiệp. Những thanh niên Việt Nam chưa từng đến Hàn Quốc có thể trải nghiệm văn hóa Hàn Quốc mà họ từng được xem qua các bộ phim truyền hình... Nhà hàng Hàn Quốc nhượng quyền của doanh nghiệp kinh doanh giờ đây đã trở thành nơi giao tiếp văn hóa mới cho thanh niên Việt Nam ở độ tuổi 20-30, đồng thời cũng trở thành không gian để xây dựng và thể hiện bản sắc riêng của họ so với các thế hệ đi trước.

4. Kết luận

Trong quá trình toàn cầu hóa, việc gặp gỡ giữa các nền văn hóa có thể làm xuất hiện hiện tượng lai tạo văn hóa. Khi một nền văn hóa ngoại lai du nhập vào một quốc gia, người dân của quốc gia đó có thể sẽ không chấp nhận một cách vô điều kiện. Việc chấp nhận có thể diễn ra sau quá trình biến đổi theo hoàn cảnh, phù hợp với môi trường của họ, giúp họ qua đó tạo nên được bước phát triển trong văn hóa của mình. Trong các cuộc thảo luận về toàn cầu hóa, văn hóa ẩm thực thường được giải thích cùng với khái niệm lai tạo, và ẩm thực fusion chính là một ví dụ điển hình cho sự lai tạo văn hóa. Hầu hết các món ăn fusion đều là hình thức lai tạo của hai hoặc nhiều truyền thống nấu ăn khác nhau. Việc các truyền thống văn hóa ẩm thực khác nhau (bao gồm cả nguyên liệu nấu ăn truyền thống) được tập hợp để tạo nên một món ăn mới cũng chính là hình thức lai tạo.[20] Ngoài ra, "fusion hóa" ẩm thực còn được cảm nhận qua "fusion hóa" của không gian nhà hàng. Các thiết bị, đồ trang trí và bộ đồ ăn bên trong nhà hàng đều thể hiện sự pha trộn giữa các bầu không khí truyền thống với nội thất sang trọng và bầu không khí hiện đại. Trong thời đại toàn cầu hóa, thực phẩm Hàn Quốc không chỉ được nấu và tiêu dùng trong lãnh thổ Hàn Quốc, chúng đang đến với các khu vực, các quốc gia khác trên thế giới và ở đó chúng được tiêu dùng, biến đổi thành những món ăn Hàn Quốc mới. Ẩm thực Hàn Quốc đến với Việt Nam cũng vậy, chúng đã được tiêu dùng như một loại ẩm thực mới mẻ của Việt Nam sau quá trình "biến đổi", "thương lượng" và "thỏa hiệp" cho phù hợp với khẩu vị của người Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh

1. Julie Locher (2003), "Cuisine and Globalization: Homogeneity, heterogeneity, and beyond," Roland Robertson/ Kathleen E. White(Eds.), *Globalization: Critical Concepts in Sociology* (London/New York: Routledge)

Tiếng Hàn

2. 김미혜, 우나리야, 정혜경 (2011), "베트남에서의 한국음식 수용과정과 세계화 전략," *한국식생활문화학회지* 26(3): 199-210, 한국식생활문화학회. (Mi-Hye Kim, Nariyah Woo, Hae-Kyung Chung, "Acceptance Process and Globalization Strategy for Korean Food Introduced into Vietnam", Tạp chí Học hội Văn hóa sinh hoạt ẩm thực Hàn Quốc 26(3), tr.199-200, 2011)

3. 박상미 (2003), "맛과 취향의 정체성과 경계넘기: 전지구화 과정 속의 음식문화," *현상과 인식*. Sangmee Bak, "Identities of Taste and Border-Crossing：Food Culture in the Process of Globalization", Hiện tượng và nhận thức, (2003)

[20] Việc món Sashimi kiểu Nhật hay món dưa chua rong biển được dùng làm món khai vị hoặc việc món salad kiểu phương Tây hay bánh gạo Hàn Quốc được sử dụng làm món tráng miệng cũng đều là các hình thức lai tạo.[3, tr.56]

4. 부 티 탄 흐엉, (2012) 베트남 내 한식 한류 조성을 위한 기초 연구, *문화콘텐츠연구*, 제 2호, 234-272. (Vũ Thị Thanh Hương, Nghiên cứu cơ bản về việc hình thành Hallyu ẩm thực ở Việt Nam, Nghiên cứu Nội dung văn hóa, số 2, 234-272, 2012)

5. 이미옥 (2017), "베트남 현지인들의 한식에 대한 인지도, 이미지, 선호도, 선택속성, 만족도 및 재이용 의도," *한국식생활문화학회지* Vol. 32, No. 6 ,pp 478, 한국식생활문화학회. (Lee Mee-ok, "Mức độ hài lòng, lựa chọn, ưu tiên, hình ảnh, nhận thức và mong muốn tiêu dùng lại của người bản địa ở Việt Nam đối với ẩm thực Hàn Quốc, Tạp chí Học hội Văn hóa sinh hoạt ẩm thực Hàn Quốc, Vol. 32, No. 6, tr. 478, 2017)

6. 정혜경, 김미혜, 김행란, 김양숙, 최정숙, 우나리야 (2011), "베트남 소재 한식당 경영주 사례조사를 통한 한식세계화 방안," *한국식생활문화학회지* 26(4): 383-393, 한국식생활문화학회. (Hae Kyung Chung, Mi Hye Kim, Hang Ran Kim, Yang Suk Kim, Jeong Sook Choe, Na Ri Yah Woo, "Strategies for Globalization of Korean Food through in-depth interviews with Korean restaurants owners in Vietnam", Tạp chí Học hội Văn hóa sinh hoạt ẩm thực Hàn Quốc, 26(4), tr.383-393, 2011)

Internet

7. 김현민 (2018), *한국인보다 한국적인 베트남인의 한식당 운영*, 오피니언뉴스, [Opinion News] <http://www.opinionnews.co.kr/news/articleView.html?idxno=11339>, truy cập 5/5/2021

8. 박명기 (2019), 아세안 문화 경제 미디어, [유혜전의 베트남 마케팅2] 베트남에서 '한국식당' 살아남기, 아세안익스프레스, [Park Myeong-ki, "Tồn tại của nhà hàng Hàn Quốc tại Việt Nam", Asean Express, 2019] <http://www.aseanexpress.co.kr/mobile/article.html?no=2744http://www.aseanexpress.co.kr/mobile/article.html?no=2744>, truy cập 15/10/2019

9. 윤보나 (2018), 한국어 간판의 인기 한식당, 주인은 베트남인, KOTRA 해외시장뉴스, [Bản tin thị trường hải ngoại KOTRA] <https://news.kotra.or.kr/user/globalAllBbs/kotranews/album/781/globalBbsDataAllView.do?dataIdx=169563&column=title&search=&searchAreaCd=&searchNationCd=&searchTradeCd=1039122&searchStartDate=&searchEndDate=&searchCategoryIdxs=&searchIndustryCateIdx=&searchItemName=&searchItemCode=&page=7&row=10>,(truy cập 5/6/2021)

10. Gogi House <https://gogi.com.vn/> truy cập 5/7/2021

11. King BBQ <http://kingbbq.com.vn/> truy cập 5/7/2021

12. K-Pub <https://kpub.com.vn/en/> truy cập 5/7/2021

13. Seoul Garden <http://seoulgarden.com.vn/> truy cập 5/7/2021

14. Một số tài liệu phỏng vấn

Abstract

After the establishment of diplomatic ties between Vietnam and Korea in 1992, Korean food was introduced to Vietnam. While Korean food is consumed in the form of authentic Korean food for Koreans living in Vietnam, the trend has been predominant for Vietnamese people to consume fusion Korean food at franchised Korean restaurants. This paper focuses on the latter case, the study of fusion Korean food. In this paper, the researcher intends to analyze how Korean food is fused and consumed in Vietnam from the perspective of cultural hybridization. In the course of this analysis, the researcher intends to go beyond the viewpoint that Korean food is food for Koreans, and to reveal that Korean food is being consumed as another Vietnamese food by being transformed to fit the tastes of Vietnamese people and the context of Vietnamese food culture.

Keywords: Hybridization, Franchise Korean Restaurant, Fusion Korean Food, Community Culture, Identity

ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ Ý NIỆM VỀ CUỘC SỐNG TRONG MỘT SỐ CÁC THÀNH NGỮ CHỨA THÀNH TỐ "ĂN" TRONG TIẾNG VIỆT - LIÊN HỆ VỚI TIẾNG HÀN

Hoàng Phan Thanh Nga*

Tóm tắt

Bài báo này nhằm tìm hiểu thêm một số biểu ngữ ẩn dụ và hoán dụ ý niệm về cuộc sống trong thành ngữ chứa thành tố "ăn" trong tiếng Việt - có liên hệ với từ "mok-ta" trong tiếng Hàn. Trên cơ sở lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận, bài báo tìm thấy một số biểu ngữ ẩn dụ và hoán dụ, đặc biệt là hiện tượng đan xen giữa ẩn dụ và hoán dụ ý niệm trong cùng một thành ngữ diễn đạt về cuộc sống có chứa từ "ăn" trong tiếng Việt và từ "mok-ta" trong tiếng Hàn. Chọn lựa trong số 300 thành ngữ liên quan, bài báo xác định được 7 thành ngữ về ý niệm cuộc sống có sự đan xen của ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm. Kết quả nghiên cứu của bài báo cho thấy những điểm giống và khác nhau trong nhận thức về cuộc sống được phản ảnh qua các biểu ngữ hoán dụ và ẩn dụ có chứa từ "ăn" trong tiếng Việt và thành ngữ chứa từ "mok-ta" trong tiếng Hàn.

Từ khóa: ăn, mok-ta, ngôn ngữ học tri nhận, hoán dụ ý niệm, ẩn-hoán dụ, thành ngữ.

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ học tri nhận đang mở ra nhiều cơ hội mới để tiếp cận những vấn đề tưởng như đơn giản, bình thường nhưng lại hàm chứa những ý nghĩa lớn lao đối với nhận thức của con người về cuộc sống.. Ngay từ "ăn" trong tiếng Việt và từ " mok-ta" trong tiếng Hàn, nếu tìm hiểu qua lăng kính của ngôn ngữ học tri nhận, có thể nhận ra nhiều ý tưởng của con người đã được gửi gắm vào cuộc sống của chính mình. Như chúng ta biết, trong ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ và hoán dụ được xem là những hiện tượng ý niệm. Quá trình ý niệm hóa chính là quá trình ánh xạ kết nối những miền kiến thức với nhau, có thể là giữa các miền kiến thức khác nhau hoặc trong cùng một miền kiến thức.

2. Vài nét về hoán dụ ý niệm và hiện tượng ẩn-hoán dụ

Theo Lakoff & Johnson (1980), hoán dụ ý niệm cũng giống ẩn dụ ý niệm, là một cơ chế tri nhận. Kovecses (2002) đã định nghĩa "*hoán dụ là một quá trình tri nhận trong đó một thực thể ý niệm (phương tiện) cung cấp sự tiếp nhận mang tính tinh thần đến một thực thể ý niệm khác (đích) trong cùng một miền hoặc cùng một mô hình tri nhận lý tưởng (idealized conceptual models - ICM).*" Ruiz de Mendoza (2000) cho rằng các ánh xạ hoán dụ toàn thể - bộ phận, bộ phận - toàn thể, bộ phận - bộ phận có thể được chia làm hai loại: nguồn nằm trong đích hoặc đích nằm trong nguồn. Tác giả

**Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng*

Norrick (1981) thì phân biệt 18 loại hoán dụ liên quan tới 18 nghiên tắc hoán dụ khác nhau, trong đó có 6 nhóm chính: Nguyên nhân - tác động, Hành động - Những thành phần tham dự chủ yếu, Bộ phận - Toàn thể, Vật chứa - Vật bị chứa, Kinh nghiệm - Quy ước, Người sở hữu - Vật bị sở hữu.

Ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm không phải lúc nào cũng xuất hiện độc lập với nhau. Có lúc ẩn dụ và hoán dụ tác động qua lại và ánh xạ theo nhiều lớp lên các miền ý niệm. Goossens (1995) đề cập đến tương tác ẩn-hoán dụ một cách khá rõ nét và phân biệt tương tác ẩn-hoán dụ (Metaphtonymy) thành 4 loại cơ bản: *ẩn dụ từ hoán dụ* (metaphor from metonymy), *hoán dụ trong ẩn dụ* (metonymy within metaphor), *ẩn dụ trong hoán dụ* (metaphor within metonymy), *hoán dụ không hoàn chỉnh trong một ẩn dụ* (demetomymization in a metaphorical context).

Ruiz de Medoza (2000) đưa ra: hoán dụ "*nguồn trong đích, được bao hàm trong một miền nguồn ẩn dụ khác* (Sourse-in-target metonymy within the metaphoric source)", hoán dụ "*nguồn trong đích, được bao hàm trong một miền đích ẩn dụ khác* (sourse-in-target metonymy within the metaphoric target)", hoán dụ "*đích trong nguồn, được bao hàm trong một miền đích ẩn dụ khác* (target-in-sourse metonymy within the metaphoric target)" [trích Choi Ji Hoon (2010)].

Trong gần 300 thành ngữ có chứa thành tố "ăn" chúng tôi thu thập được từ từ điển[1], người viết đã tập trung vào phân tích 07 thành ngữ thể hiện cuộc sống vất vả, gian khó có phương thức ý niệm hóa theo cơ chế ẩn-hoán dụ. Trên cơ sở đó, người viết liên hệ đến các thành ngữ chứa thành tố "mok-ta" trong tiếng Hàn-thành tố tương đương nghĩa với động từ "ăn" trong tiếng Việt để nghiên cứu sâu hơn về cơ chế tri nhận trong ngôn ngữ phản ảnh sự giống nhau và khác nhau về ý niệm cuộc sống của hai dân tộc.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Ý niệm [Cuộc sống] trong các thành ngữ chứa thành tố "ăn"

Động từ "**ăn**" đã phái sinh và kết hợp vô cùng đa dạng với các thành tố khác, để tạo nên các từ mới, thành ngữ mới diễn tả trọn vẹn hơn tư duy của con người. Từ *hành vi ăn*, ông cha ta gắn kết với các thành tố khác để thể hiện *cách ăn*, *món ăn*.. rồi từ đó thể hiện những phạm trù ý niệm mới. Có lúc, đó là cuộc sống sung túc, cuộc sống bình yên, cuộc sống quyền thế, v.v.. có lúc đó là cuộc sống vất vả, gian khó, thể hiện những suy nghĩ, nỗi niềm và đôi lúc cả những trăn trở của con người như: "*ăn gió nằm mưa, ăn gió nằm sương, ăn sương nằm đất, ăn sương nuốt gió, ăn sương nằm tuyết, ăn tuyết nằm sương, ăn đất nằm sương*".

Thay vì nói "*ăn chiếu*", "*ăn bàn*", "*ăn phản*", ông cha ta nói "*ăn đất*". Cuộc sống vất vả, gian khó, nhọc nhằn của người nông dân, của người lao động, của những tầng lớp nghèo khó trong xã hội xưa in đậm trong kí ức của chúng ta ở hình ảnh một mâm cơm đặt trên nền đất của căn nhà nhỏ và ẩm thấp, cả gia đình quay quần bên nhau, trong ánh sáng vàng vọt của một buổi chiều trời nhá nhem tối. Đến cái thế ngồi ăn cũng khó nhọc, vất vả biết mấy. Hình ảnh ấy xuất hiện nhiều trên phim ảnh, phim tư liệu, trong từng trang truyện của những năm giữa thế kỉ trước.

Thay vì nói "*nằm chiếu*", "*nằm giường*", "*nằm nệm*" thì ông cha ta nói "*nằm sương*". Thành ngữ 'ăn đất nằm sương' hay 'ăn gió nằm sương' là một minh chứng. "*Sương*" là biểu tượng thường đi cùng với "giá rét", "lạnh lẽo", "cô đơn". "*Sương*" xuất hiện nhiều trong thi ca Việt Nam, và ở đâu cũng là biểu trưng của giá buốt.

[1] Nguyễn Lân, (2003). *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Nxb Văn học, Hà Nội.

"*Vườn bàng rụng lá đầy mặt đất*
***Sương lạnh** bên đường đoá cúc hoang*
Chầm chậm nước sông trôi lấp loáng
Ai một mình đi trong ánh trăng."
{Nguyễn Đình Thi, Trong cát bụi}

"*Một viên gạch hồng*
Bác chống lại cả một mùa băng giá
*Và **sương lạnh** thành Luân Đôn ngươi có nhớ*
Giọt mồ hôi người nhỏ giữa đêm đông."
{Chế Lan Viên, Người đi tìm hình của nước}

Cuộc sống nhọc nhằn vất vả được thể hiện thông qua những hành vi cơ bản nhất của con người để duy trì sự sống: "ăn" và "ngủ". Nếu như trạng thái "*ăn ngon*" và "*ngủ yên"* để nói đến một cuộc sống bình yên thì nơi ăn, chốn ngủ "*ăn đất*" và "*nằm sương*" là để nói đến một cuộc sống vất vả, khó khăn. Như vậy, thông qua thành ngữ "**ăn đất nằm sương**", từ hành vi điển hình là ăn và ngủ đã ánh xạ một cách hoán dụ lên ý niệm "**cuộc sống vất vả, gian khó**" một cách hết sức tự nhiên mà cũng đầy tính khơi gợi.

"*Ấp chiến lược chăng gai rào đêm tối,*
Xích xe lăn cắn nát những đường làng.
*Qua bảy ngàn đêm **ăn đất nằm sương**,*
Ta bỗng thấy thêm một trăm lần ta yêu đất nước."
{Nguyễn Thành Vân, Ngày đẹp nhất}

"*Công phu **ăn đất năm sương** hơn một tháng trời, còn hay không là ở chỗ này*."
{Chu Văn, Bão biển}

Cuộc sống gắn liền với nông nghiệp nghìn năm của dân tộc đã ảnh hưởng lớn lao đến suy nghĩ, tư duy của bao thế hệ con người đất Việt. Yếu tố thời tiết vốn là yếu tố sống còn của canh tác nông nghiệp, đã ăn sâu vào nếp nghĩ của người nông dân Việt Nam tự bao đời để rồi "gió, mưa, sương, tuyết" trở thành những hình ảnh xuất hiện đa dạng trong ngôn ngữ dân tộc. "**Ăn gió nằm mưa**", "**ăn gió nằm sương**", "**ăn sương nằm đất**", "**ăn sương nuốt gió**", "**ăn sương nằm tuyết**" … là những thành ngữ được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày của con người. "*Gió, mưa, sương, tuyết"* là những hiện tượng thời tiết thường không thuận lợi đối với canh tác nông nghiệp. Và từ sự nhìn nhận đó, hình ảnh "*gió, mưa, sương, tuyết*" trở thành hình ảnh đại diện cho những điều không thuận lợi, thể hiện sự khó khăn, vất vả, nhọc nhằn. Từ đó "*ăn gió, ăn sương, ăn tuyết, nằm mưa, nuốt gió, nằm sương*, …" là tượng trưng của [cuộc sống] vất vả, gian khó của con người.

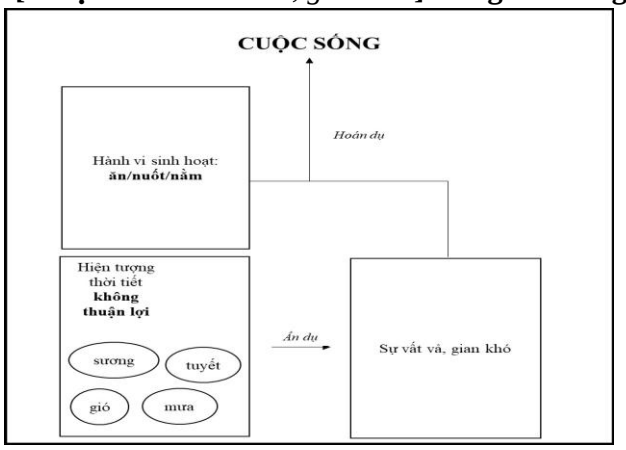
"*Quản bao tháng đợi, năm chờ,*
*Nghĩ người **ăn gió nằm mưa** xót thầm*"
{Truyện Kiều - Nguyễn Du}

"*Dưới ánh sáng rực rỡ của ngọn đèn đầy dầu, cô trông mặt chồng tuy vẫn còn tươi trẻ như xưa nhưng vì mấy tháng **ăn gió nằm sương** da thịt cũng có xanh xao gầy sút hơn lúc ở nhà, bụng cô rất băn khoăn thương hại*."
{Ngô Tất Tố, Lều chõng}

"*Anh Khóa ơi! Tính đốt ngón tay đã một năm tròn. **Ăn sương nuốt gió** kể cũng hao mòn cái xác con ve*."
{Trần Tuấn Khải, Bài hát anh Khóa}

Những hành vi cơ bản của con người như "*ăn, nuốt, nằm*" là những hoạt động thiết yếu trong cuộc sống. Điều này được phản ảnh trong ngôn ngữ về [cuộc sống] theo cơ chế hoán dụ: CỤ THỂ ĐẠI DIỆN CHO TỔNG THỂ. Trong khi đó, "*gió, sương, tuyết, mưa*" bằng con đường của ẩn dụ tri nhận, từ những *hiện tượng bất lợi của thời tiết, của tự nhiên,* ánh xạ lên miền đích [sự vất vả, gian khó]. Vì vậy, với những thành ngữ trên, con đường tri nhận không chỉ là hoán dụ đơn thuần hay ẩn dụ đơn thuần, mà có thể nhận ra rằng hoán dụ và ẩn dụ đã hoà quyện, đan xem vào nhau để ánh xạ lên ý niệm [cuộc sống vất vả, gian khó] một cách đầy sinh động. Chúng tôi nhận thấy, ý niệm [cuộc sống] là ý niệm lớn, đã được phạm trù hóa. Vì vậy, sự tương tác của ẩn dụ và hoán dụ trong trường hợp này là **ẩn dụ trong hoán dụ**.

Hình 1. ICM [CUỘC SỐNG *vất vả, gian khó*] trong thành ngữ tiếng Việt



3.2. Liên hệ với ý niệm tương ứng trong các thành ngữ chứa thành tố "mok-ta" của tiếng Hàn

Trong khi các thành ngữ chứa thành tố "ăn" trong tiếng Việt thể hiện [cuộc sống vất vả, gian khó] lấy chất liệu từ tự nhiên: "ăn đất", "nuốt gió", "nằm sương".. thì các thành ngữ chứa thành tố "mok-ta" trong tiếng Hàn thể hiện ý niệm này lại liên quan chủ yếu đến các khái niệm tính tiền công của nhà nông. Dù hiện tại, Hàn Quốc là quốc gia phát triển với nền công nghiệp lớn và mang tính toàn cầu nhưng xuất phát điểm của kinh tế Hàn Quốc, gốc rễ cội nguồn của con người Hàn Quốc vẫn là nông nghiệp. Họ sinh ra từ gia đình nhà nông, lớn lên cùng cây trồng, vật nuôi, họ nếm trải mọi gian nan của nghề làm nông. Chính vì lẽ đó mà người dân Hàn Quốc chọn lựa các khái niệm của nhà nông để thể hiện [cuộc sống vất vả, gian khó] của mình.

(1) 장리 (를) 먹다 (nghĩa văn bản: *ăn jangri*)

(2) 고지 (를) 먹다 (nghĩa văn bản: *ăn goji*)

Trường hợp của thành ngữ (1) "장리 (를) 먹다" và thành ngữ (2) "고지(를) 먹다" đều cần phải tìm hiểu ý nghĩa của 2 từ "장리[jangri]" và "고지[goji]". Theo Đại từ điển quốc gia Hàn Quốc thì "장리[jangri]" được giải thích là "*chủ đất cho vay tiền hoặc ngũ cốc hoa màu cho người làm mướn, sau khi người làm mướn thu hoạch mùa màng thì trả lại cho chủ đất một nửa số lương thực mà mình đã làm ra*". Còn "고지[goji]" là "*tiền công sau khi xác định được giá thuê của một mảnh ruộng khoảng 300-1000m2 (tùy theo cách tính của mỗi địa phương). Người nông dân sẽ thực hiện từ khâu canh tác, gieo hạt đến lúc thu hoạch xong và chủ đất sẽ cho người nông dân ứng trước khoản tiền công này để chi tiêu sinh hoạt trong khoảng thời gian chờ đợi đến mùa vụ canh tác mới*". Rõ ràng, cả hai khoản tiền công trên đều là khoản tiền người nông dân phải vay từ chủ đất để sinh hoạt và sẽ trả lại cả gốc và lãi sau khi đã canh tác và thu hoạch vụ mùa. Cả hai thành ngữ này có thể được hiểu là "***ăn tiền công canh tác***". Nếu không phải là những người nông dân vất vả, nghèo khó thì đã không phải ứng trước những đồng tiền công canh tác như thế này.

"남의 논을 고지 먹으려면 석달 금날 가지 전에 말을 해 놓아야 한다."

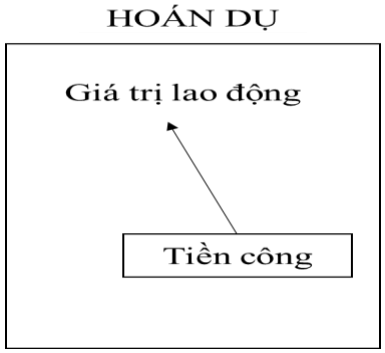
*(dịch: Nếu muốn **ăn tiền công** trên ruộng người khác thì phải nói trước đó 3 tháng.)*

"작년만 해도 아직 곡식 걱정할 정도는 아니었는데……장리 먹은 것 갚고 어쩌고 하다 보니까."[2] *(dịch: Cho đến năm ngoái cũng không đến mức phải lo lắng đến lương thực, nhưng vì phải trả lại **cái tiền công đã ăn** trước đó mà…)*

[2] Trích từ tác phẩm "한수산[han su san] (dịch: Núi Han Su) của tác giả 유미[Yu Mi] theo www.naver.com .

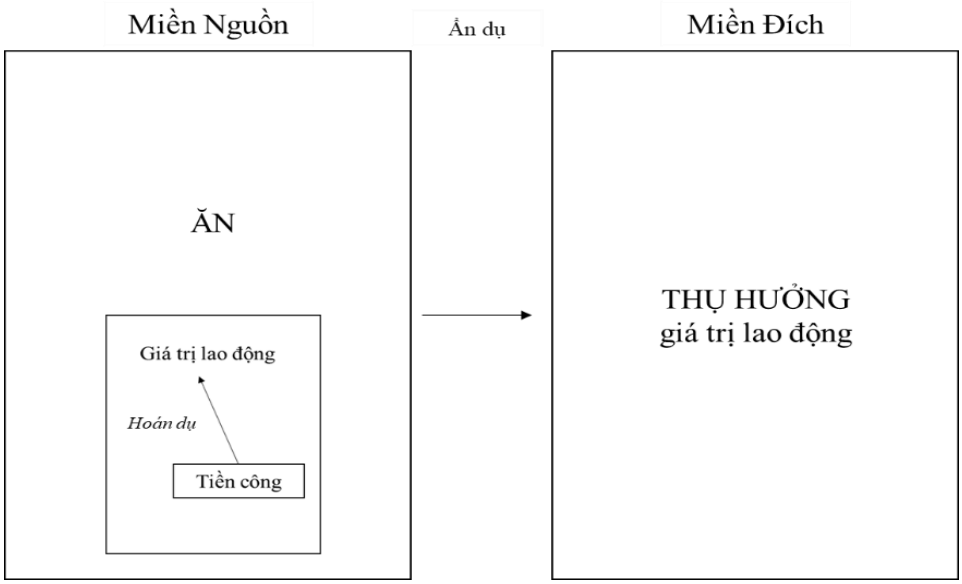
"장리[jangri]" và "고지[goji]" với nghĩa tương đương là "tiền công". "Tiền công" chính là một trong những đại diện của "giá trị lao động". Giá trị lao động của con người là khái niệm trừu tượng và nó được cụ thể hóa bằng những vật hữu hình có giá trị đo đếm, ví dụ như: tiền công. Đây chính là hoán dụ THÀNH TỐ THAY THẾ CHO PHẠM TRÙ (MEMBER OF A CATEGORY FOR THE CATEGORY) (Radden Kovecses 1999).

HÌNH 2. ICM [GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG]



Động từ "mok-ta" tương đương với động từ "ăn" trong tiếng Việt, cơ chế phái sinh cũng đa dạng và có nhiều điểm tương đồng. (Phan Văn Hòa, Hoàng Phan Thanh Nga, 2021). Trong trường hợp của các thành ngữ trên, thông qua cơ chế của ẩn dụ, "mok-ta" chính là [thụ hưởng]. Con đường chuyển di của các ý niệm trong các thành ngữ trên phức tạp và trải qua nhiều lần của cơ chế ẩn dụ, hoán dụ.

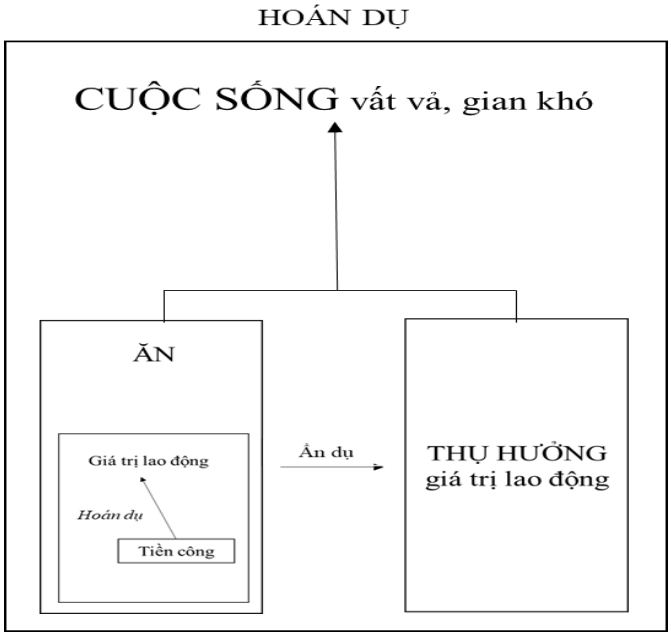
HÌNH 3. ICM [THỤ HƯỞNG *giá trị lao động*]



Có thể thấy, nếu chỉ dừng lại ở đây thì việc chuyển di ý niệm vẫn chưa đạt đến ý niệm tri nhận cuối cùng mà người Hàn Quốc gửi gắm trong 2 câu thành ngữ trên. "*Tiền công nhận trước nhờ canh tác trên ruộng của người khác*" nó chứa đựng những nỗi nhọc nhằn, khó khăn của người nông dân Hàn xưa. Nó là món tiền công ứng trước, dùng để trang trải cuộc sống và dùng sức lao động - tài sản duy nhất có được của

người nông dân nghèo khó - để trả cho món tiền này. Và cứ như thế, cuộc đời của họ sẽ là một chuỗi lặp đi lặp lại của việc "ứng trước tiền công" và "làm công trả lại". Làm xong công việc, cũng là lúc số tiền ứng trước đã cạn kiệt và họ lại bắt đầu chu kỳ ứng tiền công mới. Như vậy, hai thành ngữ "장리(를) 먹다", "고지(를) 먹다" (*ăn tiền công ứng trước*) là phản ánh tình trạng [CUỘC SỐNG vất vả, gian khó] của con người theo cơ chế hoán dụ CỤ THỂ ĐẠI DIỆN CHO TỔNG THỂ.

HÌNH 4. ICM [CUỘC SỐNG *vất vả, gian khó*] trong thành ngữ tiếng Hàn



4. Kết luận

Bài báo đã chọn một số các thành ngữ chứa thành tố "ăn" trong tiếng Việt và một số thành ngữ chứa thành tố "mok-ta" trong tiếng Hàn để phân tích, nghiên cứu từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Kết quả cho thấy sự chuyển di ý niệm trong các thành ngữ này không chỉ là sự chuyển di của cơ chế hoán dụ hay ẩn dụ đơn lẻ. Rõ ràng có sự tương tác ẩn - hoán dụ xảy ra ở các thành ngữ nêu trên: ẩn dụ trong hoán dụ, hoặc nó là một quy trình của hoán dụ - ẩn dụ - hoán dụ. Thông qua bài nghiên cứu này, người viết muốn tìm hiểu quá trình ý niệm hóa của các miền kiến thức đã đi theo các con đường như thế nào. Đây mới chỉ là những nghiên cứu tìm hiểu bước đầu, vì vậy người viết hi vọng bài báo sẽ đóng góp thêm một số căn cứ cho các nghiên cứu sâu hơn về sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lý Toàn Thắng, (2009). *Ngôn ngữ học tri nhận- Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Nxb Phương Đông
2. Nguyễn Lân, (2003). *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Phan Văn Hòa; Hoàng Phan Thanh Nga (2021). Đối chiếu từ đa nghĩa 'ăn' trong tiếng Việt và '먹다' (mok-ta) trong tiếng Hàn dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, Tập 5, Số 1, 2021, tr. 47-55.
4. Tạ Thành Tấn (2012). Hoán dụ từ góc nhìn tri nhận, *tạp chí Khoa học*, Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. *Đại từ điển quốc ngữ Hàn Quốc* - Trang từ điển trực tuyến chính thống của Viện ngôn ngữ học Hàn Quốc, cơ quan trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch Hàn Quốc. (www.korean.co.kr).
6. Choi Ji Hoon (2010) 한국어 관용구의 은유 - 환유 연구, 인지의미론적 관점을 중심으로, 혜안. (Choi Ji Hoon, Nghiên cứu ẩn dụ - hoán dụ trong thành ngữ tiếng Hàn - Trọng tâm nghiên cứu theo quan điểm lý thuyết ý nghĩa tri nhận. 2010)

7. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. The University of Chicago Press.
8. Smith,M.S.,(2017). *Introducing language and cognition- A map of the mind.*Cambridge University Press

Ngữ liệu

1. Nguyễn Lực (2002), *Từ điển thành ngữ Tiếng Việt*, NXB Thanh Niên, Hà Nội.
2. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (2016), Từ điển thành ngữ học sinh, NXB Giáo dục Việt Nam.

Abstract:

CONCEPTUAL METAPHOR AND METONYMY IN PERCEPTIONS ABOUT LIFE IN IDIOMS CONTAINING THE ELEMENT "ĂN" IN VIETNAMESE - WITH REFERENCE TO THE WORD "MOK-TA" IN KOREAN

This paper aims to study conceptual metaphor and metonymy in perceptions about life in idioms containing the element "ăn" in Vietnamese (eat in English) - with reference to the word "mok-ta" in Korean. Based on theory of cognitive linguistics, we have found a number of metaphorical and metonymic expressions, especially the interweaving between conceptual metaphor and metonymy in the same idioms containing the element "ăn" in Vietnamese and "mok-ta" in Korean. Accordingly, 7 idioms, selected out of 300 related idioms, have been analysed to study the interweaving of conceptual metaphor and metonymy. The research findings indicate similarities and differences in perceptions about life reflected in metaphorical and metonymic expressions containing element "ăn" in Vietnamese and "mok-ta" in Korean.

Key words: ăn, mok-ta, cognitive linguistics, conceptual metonymy, metaphor and metonymy, idiom.

Tạp chí Hàn Quốc số 3(37) đăng vào tháng 6/2021 xin đính chính lại thông tin về tác giả của Bài báo thứ 2, trang 15 "Vai trò của chữ Hán trong đời sống ngôn ngữ của Việt Nam và Hàn Quốc - Nhìn từ góc độ đặc điểm của âm vị" như sau: Tác giả Nguyễn Ngọc Tuyền có đơn vị công tác là Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng (không phải là Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội). Thành thật cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

THỂ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối:
   Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, …và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: maingocchu@gmail.com. Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.